

Phật học TỪ QUANG

TẬP 52



Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên
Trung tâm Phật học Chánh Trí

 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Phật học TỪ QUANG

Tập 52



**Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên
Trung tâm Phật học Chánh Trí**

 **NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

Phật học

TỪ QUANG

Tập 52

Tháng 3 năm 2025

(PL. 2568)

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ
TS. Phạm Đức Thanh

Chủ biên

Tỳ kheo Thích Đồng Bồn

Biên tập

TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc

Sửa bản in

Cư sĩ Trí Tâm

Trình bày & Bìa

Khánh Chi

Bạn đọc có thể liên hệ với
Văn phòng “Tủ sách Phật học”

89 Bà Huyện Thanh Quan,
P. 7. Q. 3, TP. HCM



MỤC LỤC

1. ÁNH LỬA THIÊNG	4
<i>HT. Thích Giác Toàn</i>	
2. PHIỀN NÃO TỨC BỒ ĐỀ	8
<i>HT. Thích Thiện Đạo</i>	
3. CHIẾC BÓNG KHÔNG BAO GIỜ KHUẤT	11
<i>Cư sĩ Giác Đạo</i>	
4. ĐẠI LỄ VESAK.....	16
<i>Thích Quảng Minh cảm tác</i>	
5. “CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG” VỚI NGƯỜI CAO TUỔI.....	17
<i>Bs Đỗ Hồng Ngọc</i>	
6. NGHĨ VỀ ĐẠO LÀM NGƯỜI.....	22
<i>Vu Gia</i>	
7. BÀI GIẢNG VỀ CỘI NGUỒN CỦA MỌI HIỆN TƯỢNG.....	29
<i>Hoang Phong</i>	
8. HIỆN THỰC HÓA NGUỒN TUỆ GIÁC CỦA PHẬT GIÁO VÌ MỘT THẾ GIỚI HÒA BÌNH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	47
<i>Minh Quang</i>	
9. HƯƠNG SEN PHẬT ĐẢN	61
<i>Dương Xuân Định</i>	
10. CHUYỂN HÓA KHỔ ĐAU RỘNG LỚN.....	62
(Cuộc đời tu hành của hành giả Shabkar)	
<i>La Sơn Phúc Cường (dịch và tổng hợp)</i>	
11. NGƯỜI GIEO HẠT TỪ BI.....	72
<i>Nguyễn An Bình</i>	
12. CHỮ NHO - CHỮ TA - CHỮ VIỆT NAM.....	74
<i>Nguyễn Hải Hoành</i>	
13. NGÀI ĐẠI ĐỨC YASA	81
<i>Tuệ Ân</i>	
14. TÔI TÌM	85
<i>Lâm Bằng Phương</i>	
15. ĐỨC PHẬT, NGƯỜI THẤP SÁNG CON ĐƯỜNG HÒA BÌNH CHO NHÂN LOẠI	86
<i>Phạm Văn Nga</i>	

16. VESSAK 2025 - NGÀY VUI MÙA SEN NỞ	98
<i>Dương Kinh Thành</i>	
17. GIỮ MÃI THƯƠNG YÊU	103
<i>Tôn Nữ Mỹ Hạnh</i>	
18. LUẬN BÀN VỀ 12 NGUYỆN CỦA ĐỨC PHẬT DƯỢC SƯ	104
<i>Minh Ngọc</i>	
19. CÚNG DƯỜNG MÙA PHẬT ĐẢN	114
<i>Huỳnh Dũng</i>	
20. NỮ THẦN RẮN	127
<i>Tuệ Quán</i>	
21. DẤU TÍCH CÁC CHÙA PHẬT GIÁO THỜI NHÀ MẠC Ở HẢI PHÒNG	130
<i>Nguyễn Đại Đồng</i>	
22. THĂNG LONG HÀ NỘI VÀ BIẾN THỂ CỦA HÌNH ẢNH RỒNG TRONG PHẬT GIÁO	143
<i>Diệu Hy VickyLe</i>	
23. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHẬT GIÁO Ở THANH HÓA THẾ KỶ XIX (QUA MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN).....	150
<i>TS. Đình Văn Viễn</i>	
24. ĐỨC PHẬT ĐẢN SANH	165
<i>Nguyễn Thị Kim Hải</i>	
25. ĂN UỐNG TRONG CHÁNH NIỆM	166
<i>Bác sĩ Nguyễn Minh Đăng</i>	
26. DUYÊN NGHIỆP: THÚY KIỀU - HOẠN THƯ	171
<i>Trần Đình Sơn</i>	
27. VIẾNG THAI LAI TỰ	178
<i>Vũ Khắc Tĩnh</i>	
28. ĐỊA NÀNG - CHẬP BÓNG TUỒNG ĐỘC ĐÁO TRONG KHO TÀNG VĂN NGHỆ DÂN GIAN NAM BỘ	179
<i>Lê Hải Đăng</i>	
29. PHÚC LÂM TỰ BÀI - 福林寺牌 QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH - PHÁT TRIỂN CHÙA PHÚC LÂM (1956 - 2025)	184
<i>Quần Anh</i>	
30. THÔNG TIN TỪ QUANG TẬP 52	189

ÁNH LỬA THIÊN

HT. Thích Giác Toàn

*Kính dâng Bồ tát Thích Quảng Đức
Kỷ niệm 40 năm ngày Bồ tát “vị pháp thiêu thân”*



Bồ tát Thích Quảng Đức vị pháp thiêu thân

*Tự ngàn năm nối gót Như Lai
Phước trí nhị nghiêm tích tụ dày
Tam bảo vun bồi gương hộ đạo
Pháp âm ban rải... đức hoằng khai.*

*Mỗi bước đi thừa sự Như Lai
Từ Trung vào Nam kiến tạo hoài
Phật, Pháp, Tăng... ngôi nhà tế độ
Vì nhân sanh tô đắp tương lai.*

Mười năm, mười lăm rồi hai mươi
 Phụng sự hàm linh với nụ cười
 Đu hóa điểm tôn nền công hạnh
 Ý lực thuần tâm đạo quả tươi.

Tài thí, pháp thí, vô úy thí
 Hoàn thiện nghiệp lành sáng rực ngôi
 Thân tứ đại ngồi trong lửa đỏ...
 Trí dũng vô biên đạo ngồi ngồi...

Cát bụi phong trần buông rũ xuống
 Ngọc lưu ly, xá lợi... báo thân
 Long lanh, lóng lánh, hồng quang bích
 Rạng rỡ muôn đời... thiện-mỹ-chân.

Thế giới ba ngàn như tĩnh lặng
 Sụp quỳ cả xuống ngưỡng tôn vinh
 Trần gian thanh thoát tươi kim sắc
 Bồ tát đây rồi - Ánh đuốc minh.

Mặt trời lung linh
 Trái đất hồi sinh
 Thiên thu ân nghĩa
 Hoài niệm đạo tình.

Quyết chí đi theo đường Phật Tổ
 Ngày đêm tinh tấn lực tham thiền
 Tịnh thân, khẩu, ý... lòng thu nhiếp
 Tăng trưởng Bồ đề, trú hạo nhiên.

Một ngôi chùa, mười bốn ngôi chùa
Tu Bông đất Mẹ - Khánh Hòa xưa
Tì biệt lên đường ngàn phương rộng
“Nhứt bát thiên gia” hạnh Phật thừa.

Mười lăm ngôi chùa, ba mốt ngôi chùa
Trung-Nam nhè nhẹ... ánh trăng đưa
Phước Hòa Tự... trụ truyền pháp ấn
Long Vĩnh, Quán Âm... đẹp bốn mùa.

Gia Định - Sài Gòn những thập niên
Một chín sáu ba (1963) tự hồn thiêng
Vì đạo pháp, quê hương... dân tộc
Ôi! Bừng lên ánh lửa diệu huyền.

Quyết vì đạo, quên mình cho đạo
Thương yêu đời... xả bấu an tường
Thân dù mất, gương thiền mãi sáng
Ánh lửa từ bi... rực bốn phương.

Đạo và đời... chung của chúng sinh
Nào của riêng ai để lụy mình
Chấp hữu, chấp vô vòng bỉ thử
Ngã nhơn ngàn kiếp chịu lênh đênh.

Sống chết một đời... ừng nghiệp thôi
Dù phàm, dù Thánh cũng không rời
Đến đi lại khứ... đều hư ảo,
Sinh ký, tử quy... ngộ thành thôi!

Tứ đại trong thân, tứ đại ngoài...
 Tuần hoàn hoán chuyển chẳng kiêng ai
 Trả vay, vay trả, thân vay mượn
 Tỉnh thức thì ra - Giấc mộng dài!

Luân hồi muôn kiếp nay bình ngộ
 Chấp thủ mà chi phải khổ thân
 Địa, thủy, hỏa, phong đều giả tạm,
 Thân chứng rồi nhẹ phải trần tâm.

Vì chúng sanh phụng sự nhân sanh
 Chẳng nệ gian nan, chẳng kể mình
 Thắp ngọn đuốc linh soi khắp chốn
 Mười phương nhuần thấm, thoát vô minh.

Ánh lửa từ bi - Ánh lửa thiêng
 Quả tim bất diệt - Quả tim thiền
 Từ bi hỷ xả tâm vô lượng
 Bất nhiễm cư trần... tịch hạo nhiên.

Bốn mươi năm... Ánh lửa thiêng
 Bốn mươi năm... lắng não phiền trần gian
 Bốn mươi năm... trú Niết bàn,
 Thường, lạc, ngã, tịnh... huy hoàng cõi tâm
 Bốn mươi năm... lực thậm thâm,
 Quả tim bất diệt ngàn năm vẫn hồng!
 Bốn mươi năm... một tấm lòng
 Trí tuệ tỏa sáng - Đẹp dòng Như Lai
 Chí thành chí kính dâng Ngài...

(PL. 2547, ngày 11/4/Quý Mùi-2003)

PHIÊN NÃO TỨC BỒ ĐỀ

HT. Thích Thiện Đạo

Cuộc sống là một tổng hợp với nhiều đối đãi phân chia, và từ sự phân chia này đã đem lại trạng thái bất an đối đầu. Đau khổ từ đó xuất hiện với nhiều cấp bậc khác nhau. Hành giả của đạo giải thoát, bằng trí tuệ Bát nhã vô phân biệt, cùng với lòng từ bi vô điều kiện, có năng lực hóa giải tất cả mọi dị biệt để Phật tánh được hiển lộ. Khi Phật tánh được hiển lộ trọn vẹn, thì phiên não tức Bồ đề. Tiểu phẩm sau đây đã nói lên tinh thần trong Ma có Phật, trong Phật có Ma, Ma Phật có cùng bản thể.

Có lần Chúa Ma đến thăm Phật để giải bày tâm sự. Ngài A Nan không muốn Chúa Ma gặp Phật nên đã ngăn cản:

- Ông không nhớ ngày xưa dưới cội Bồ đề, Ông đã bị Đức Phật đánh bại rồi sao. Hôm nay, Phật không tiếp Ông đâu. Ông là kẻ thù của Phật.

Chúa Ma cười ngất rồi nói:

- Phật của Ông cũng có kẻ thù sao? Điều này hơi lạ đấy. Tôi nghĩ rằng chính Ông nói chứ Phật không nói thế bao giờ.

Ngài A Nan bị thất lý, lúng túng chưa kịp trả lời, Đức Phật đã tiến ra bắt tay Chúa Ma đưa vào trong thất, thân mật thăm hỏi:

- Lâu nay, Ngài được khỏe chứ, mọi việc đều tốt đẹp như ý chứ?

Chúa Ma uể oải tâm sự:

- Chẳng vui chút nào, thưa Ngài Cù Đàm. Rất nhiều người bắt đầu xa lánh chúng tôi. Chúng tôi chán làm Ma lắm rồi. Chúng tôi muốn đổi đời. Chúng tôi muốn làm chuyện gì khác hơn, thực tế hơn, hữu ích hơn. Ngài có thể giúp chúng tôi được không? Như Ngài biết đó, làm Chúa Ma không dễ chút nào. Mỗi khi nói phải nói lời mập mờ tối nghĩa, lập lòe trắng đen làm rối loạn tâm trí người nghe. Khi làm việc gì phải quanh co quỷ quyết, đôi khi phải thật hung ác, áp đảo người nghe, nói làm mâu thuẫn, tà chánh lẫn lộn. Tôi thật sự chán nản lối hành xử như thế này. Nhưng điều làm tôi nhứt đầu hơn cả là bọn đệ tử thuộc hạ của tôi, lại luôn luôn không ngớt hô hào chấn hưng đạo đức, xóa bỏ bất công, đem lại tự do hạnh phúc. Tôi chán ngấy lối hô hào này. Tôi muốn làm gì khác hơn, thực tế hơn. Nếu Ngài không từ chối, tôi xin giao hết đệ tử của tôi cho Ngài.

Sau phút trầm tư, Đức Phật thân mật nói với Chúa Ma:

- Tôi thật sự thông cảm những điều Ngài mới trình bày. Có lẽ Ngài nghĩ rằng làm Phật như tôi sướng lắm. Ngài có mệt mỏi của Ngài, tôi có nhọc tâm của tôi. Vì lý do này lý do khác, đệ tử của tôi cũng đã nhân danh tôi nói nhiều lời tôi chưa hề nói, làm nhiều điều trái với những gì tôi đã giảng dạy. Họ đua đòi theo pháp thế gian, ham danh trục lợi, chia bè kết phái. Họ mượn danh nghĩa tôi để tôn vinh tự ngã. Thay vì từ bi cứu giúp, họ lại tùy tiện hành động. Thay vì vô ngã vị tha, họ lại sa ngã tham góp cho đầy túi tham quyền lực. Nếu phải ở vào vị trí của tôi, có lẽ Ngài không thích thú và cũng chẳng muốn làm Phật đâu. Đức Phật bắt tay Chúa Ma, cùng thương thức tách trà tri kỷ.

Nhân đây, Đức Phật nói đoạn kinh cô đọng, sâu sắc như sau:

“Vì không có sở đắc, Bồ tát an trụ trong trí tuệ Bát nhã, tâm không chướng ngại. Do tâm không chướng ngại, nên không có sợ hãi, xa lìa tà kiến điên đảo, rốt ráo tịch tịnh vắng lặng tức là Niết Bàn tối thượng”.

Như chúng ta đã biết, chúng sinh đa nghiệp, Phật dùng phương tiện quyền xảo để hóa độ, chứ không phân chia đối đầu như hàng phàm phu chúng ta. Chúa Ma không thích sống trong ma cảnh, tìm đến Phật để giải bày tâm sự, quả là trong Ma có Phật, trong Phật có Ma. Phật Ma chỉ hơn nhau cái đầu.

Khi Phật tánh hiển hiện, thì phiền não ma chương đều cúi đầu bái phục, nguyện đổi đời chuyển kiếp. Trong phiền não có Bồ đề, trong Ma có Phật. Ma Phật sống chung hòa bình, để rồi cuối cùng, Ma cũng được thành Phật. Tuyệt vời, tuyệt vời! ■



CHIẾC BÓNG KHÔNG BAO GIỜ KHUẤT

Cư sĩ Giác Đạo

Với anh em chúng tôi, lớp thanh niên được trưởng thành và học đạo từ các phong trào thanh niên Phật giáo, cho đến tận hôm nay, hình bóng của Cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền (1905 - 1973) luôn là điểm sáng gần nhất, gợi mở nhiều hướng đi và là ngọn đèn sáng trong lý tưởng phụng sự, dẫn thân của mình để phấn đấu và vươn lên.

Đã 52 năm, thời gian của hơn nửa thế kỷ trôi qua, lúc bình lặng, khi ồn ào nổi chông bao biến động cuộc đời, mà ngọn đèn sáng soi bóng lý tưởng ấy vẫn chưa phai nhạt. Trước hết, khi mới chập chững bước vào con đường học đạo, chúng tôi cũng chưa hiểu biết nhiều về những gương sáng của tất cả những cư sĩ Phật tử tuyệt vời nhiều trong sử liệu Phật giáo. Trong đó, đầu tiên có Ngài Duy Ma Cật thời Phật còn tại thế. Kế đó còn là gương sáng của Cụ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897 - 1969) và nhiều cụ cư sĩ khác nữa. Với Cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, còn là dấu ấn bởi kết hợp nhiều sự kiện nhất là gương sáng đầu tiên và trọn vẹn nhất là việc tìm hiểu Phật học cùng sự phấn đấu của Cụ với chuỗi thời gian liên tục, chưa một lần dừng nghỉ sau một quãng thời gian dài lặn lội với nhiều ngã đường cát bụi trần ai. Trước tiên, như đã thưa, với niềm hãnh diện và tự hào ngày ấy, anh em chúng tôi luôn nghĩ về Cụ Chánh Trí với nhiều sử liệu bên cạnh và gần nhất của mình. Có dịp tiếp cận các vị lãnh đạo Phật giáo

hay những bậc trưởng thượng, các vị đều tán thán và đồng tình với niềm tự hào có thật này không chỉ riêng mình mà còn hầu hết của đại đa số những ai có quan tâm.



Cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, ông Trần Văn Văn, Đại tướng Nguyễn Khánh và cụ Phan Khắc Sửu tại Dinh Gia Long năm 1964

Theo đó, trong nhiều sử liệu và trong chính sự chiêm nghiệm của chính mình, qua hình ảnh sáng ngời của Cụ Chánh Trí, anh em chúng tôi vẫn luôn thấy ra rằng: Với những ai đã có sẵn trình độ tri thức, một khi tiếp cận, tìm hiểu Phật pháp, để trở thành con nhà Phật đúng nghĩa, là bước khởi đầu nhiều thuận duyên nhất, mau đưa đến thành công viên mãn nhất. Như đã thưa, Cụ Chánh Trí được như vậy là vì Cụ luôn luôn trau dồi cũng như gìn giữ giới hạnh bản thân, trước công việc thế sự lẫn Phật sự. Từ đó, liên hệ nhiều sự kiện đã xảy ra từ trước đến nay, anh em chúng tôi còn thấy ra trong nhiều sự việc không hay, đáng tiếc của Phật giáo Việt Nam phần nhiều đều rơi vào các trường hợp thiếu sự tinh tấn tu hành, tự trau dồi giới đức của bản thân, dù vị đó cũng có trình độ tri thức cao trong xã hội, có điều kiện tiến thủ, nhưng do thiếu tu dưỡng giới đức, thực tu bản thân, gây ra nhiều hệ lụy không nên có một cách đáng tiếc. Đây là bài học muôn đời không phải chỉ riêng Phật giáo Việt Nam chúng ta mới gặp phải,

mà Phật giáo nhiều quốc độ khác cũng đều gặp phải. Đó mới chính là điều so sánh mạnh dạn nhất để trong lòng anh em chúng tôi luôn giữ được hình bóng của Cụ Chánh Trí cao đẹp, rõ nét đến dài lâu.



Tượng bán thân Cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền tại chùa Xá Lợi

Cụ Chánh Trí, cất tiếng chào đời tại làng Long Mỹ, Bến Tre (nay thuộc Huyện Giồng Trôm). Là một người con của miền Tây sông nước, nhưng do ý chí tiến thủ, ham học hỏi nên Cụ Chánh Trí được lớn lên, học hành theo lộ trình của nền giáo dục Tây học ở Sài Gòn. Các khóa thi hạng ngạch làm công chức, Cụ cũng dễ dàng vượt qua và luôn thành công theo từng ý định mong muốn. Vào đời, Cụ được bổ nhiệm làm việc tại hầu hết khắp các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Ở những nơi đó, với các biến động của quê hương liên tục xảy ra làm cho tâm hồn Cụ có những đổi thay. Cụ cáo nhiệm tất cả với lý do đi nghỉ dưỡng để dọn đường, ngược hướng Sài Gòn, quyết chí tạo dựng một lối đi ngắn nhất và gần nhất với tâm nguyện của mình, thay vì các hạng ngạch công chức, quan trường. Đó là thời gian sau khi Nhật bị đảo chánh, những chánh phủ ngắn ngủi lúc bấy giờ thay đổi liên tục cũng tạo ra nhiều cơ hội để Cụ bước lên từng bước một cách thông dong. Đó cũng là thời gian sau khi Cụ Chánh Trí đã gặp vị Hòa thượng Bổn sư, dẫn dắt lối đi cho mình vào nẻo đạo. Trong chút

chiêm nghiệm ẩn sâu, chúng ta thấy rằng tất cả những bước đi của Cụ Chánh Trí lúc bấy giờ đều có một ý thức nhất định, chứ không ngẫu nhiên phỏ mặc.

Khi Cụ Chánh Trí gặp được Hòa thượng Thích Hành Trụ (1904 - 1984), chẳng khác nào hạt giống đạo từ trong A Lại Da thức được thuận duyên sinh sôi nảy nở một cách mạnh mẽ. Hòa thượng đã ban cho Cụ pháp danh Chánh Trí. Pháp danh này cũng được các anh chị huynh trưởng tiền phong, vinh hạnh đặt cho tên mỗi đơn vị Gia Đình Phật Tử và phát triển mạnh mẽ thời bấy giờ mà anh em chúng tôi cũng là thành viên của một đơn vị đó từ thuở Oanh Vũ hồn nhiên. Những điều tưởng nhỏ nhoi ấy mà mãi đến khi lớn lên và thọ các cấp huynh trưởng theo từng thời gian, được tiếp cận nhiều trang sử đẹp, mình mới biết được, góp thêm phần đúc kết vào sự ngưỡng mộ và kính phục công ơn Cụ Chánh Trí hằng bao lâu nay. Khi nguồn tri thức gặp nền tảng tri kiến Phật, cộng thêm sự chuyên cần tiến tu cho bản thân, thì tất nhiên sẽ có nhiều thành tựu vô cùng lợi ích cho đạo pháp. Cụ Chánh Trí tìm gặp Bốn sư của đời mình đúng là Cụ được chấp đôi cánh bay lên thật rộng và thật cao, tạo ra nhiều ảnh hưởng tích cực khắp nơi.

Khi đã có minh sư, trở thành một người cư sĩ Phật giáo, sau đó nhiều Phật sự lớn nhỏ đã được mở ra từ trái tim thiết tha với đạo pháp, Cụ Chánh Trí luôn đóng góp phần mình một cách tích cực, bên cạnh những công việc hành chánh thế sự, mà dường như đó là những trợ duyên, tích lũy thêm khả năng và đạo lực của chính mình để trở lại phụng sự chúng sanh và góp phần hóa đạo, xiển dương Chánh pháp. Cụ đã ân cần, miệt mài thực hiện một cách không mệt mỏi, trong đó Hội Phật Học Nam Việt là một trong những điểm son thành tựu lớn nhất trong cuộc đời của Cụ Chánh Trí, nhiều hơn hẳn các sự kiện lên xuống của thế sự mà Cụ cũng không muốn mình đứng ngoài cuộc. Chính Hội Phật học Nam Việt là ngôi nhà vững chắc và bền bỉ nhất cho đến từng giây phút cuối đời Cụ vẫn chưa có dấu hiệu buông tay

vì một mối. Chưa kể ngôi Chùa Xá Lợi từ khi được góp mặt với dòng chảy lịch sử vẻ vang của Phật giáo, đặc biệt thời chính thể Ngô Đình Diệm, là một dấu ấn to lớn trong cuộc đời mình, góp phần viết lên trang sử vàng của lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Phật giáo Việt Nam đã có được những gương sáng tuyệt vời từ hàng cư sĩ Phật tử, làm gương soi cho hàng hậu thế noi theo. Có vị chuyên về văn hóa, xã hội, chuyên sâu nền tảng Phật học, có vị chuyên về các hoạt động thanh thiếu niên và cũng có vị chuyên nặng phần chính thể xã hội, tất cả tạo nên khung cảnh đa sắc màu, trong nhiều khía cạnh. Cụ Chánh Trí có phần đặc biệt vì ngoài các hoạt động đa dạng với nhiều khuynh hướng đa sắc màu của thời cuộc bấy giờ, Cụ vẫn trung thành, miệt mài và chuyên cần lo tròn các nhiệm vụ Phật sự trọng yếu của đời mình cho đến lúc nhắm mắt xuôi tay, trả lại cho đời những hơn thua hờn giận, để còn đó một nét lắng đọng sâu sắc nhất, mang ý nghĩa khó phai mờ trong lòng những người con Phật, đó là những thành tựu Phật học viên mãn.

Năm Ất Tỵ 2025 này, những người luôn kính quý cuộc đời, công hạnh của Cụ Chánh Trí đã bước vào ngày kỷ niệm 52 năm vắng bóng. Thấp nén hương hướng về bề dày công hạnh đó để thấy thêm rằng những thành tựu của Cụ Chánh Trí đã sống và cống hiến cho đạo pháp, dân tộc vô cùng to lớn. Sẽ càng ý nghĩa hơn khi gương sáng ấy của Cụ Chánh Trí giúp chúng ta từng bước buông bỏ những nghịch duyên từ ngoại cuộc, hiểu thêm lời Phật dạy: *“Phàm gì có tướng đều là hư vọng”*. ■





Đại Lễ Vesak

Thích Quảng Minh

Lễ Phật kỉ niệm Đản Sinh
Hội nghị thế giới tôn vinh hòa bình.
Hoa sen ngũ sắc cung nghinh
Dăng quang tỏa rạng lung linh dâng Người.
Kính lễ Thái từ ra đời
Mừng cho nhân loại khắp nơi thái hòa.
Phật hiện thế giới thăng hoa
Đản thành chính giác sáng hòa nhân gian.
Pháp Hoa tổ chức khoa đàn
Mừng ngày khánh đản lòng tràn hỷ hoan.
Thập phương thiện tín từng đoàn
Ra vào tấp nập chu toàn gắng công.
Hoa đăng cộng với hoa lòng
Đào quang rực rỡ sáng trong vô ngần.

8.4. Giáp Thìn

“CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG” Với NGƯỜI CAO TUỔI

Bs Đỗ Hồng Ngọc

Từ năm 1946, Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã định nghĩa: *Sức khỏe là một tình trạng hoàn toàn sáng khoái (well-being; bien-être) về thể chất, tâm thần và xã hội, chứ không phải chỉ là không có bệnh hay tật.* Một định nghĩa như thế, cho thấy đánh giá sức khỏe của một con người không thể chỉ dựa vào chuyện có hay không có bệnh tật... Cái khó ở đây là làm cách nào đánh giá được “*tình trạng sáng khoái*” về cả ba mặt, **thể chất, tâm thần và xã hội** như định nghĩa đã nêu? Đánh giá sự sáng khoái, sự hài lòng cũng chính là đánh giá hạnh phúc. Mà đánh giá hạnh phúc là chuyện không đơn giản chút nào vì nặng tính chủ quan, dễ lệch lạc. Chính vì thế mà mãi nửa thế kỷ sau, WHO mới đưa ra được một bảng “*Đánh giá chất lượng cuộc sống*” (Quality of Life Assessment, 1996) liên quan đến sức khỏe và chăm sóc sức khỏe để cụ thể hóa định nghĩa đã nêu trên. Theo đó, người thầy thuốc chỉ quan tâm chữa trị bệnh tật là chưa đủ, mà phải quan tâm đến chất lượng cuộc sống của người bệnh. Nói khác đi, người bệnh sống không phải chỉ là “sống sót”, tồn tại, mà phải là sống có ý nghĩa, có hạnh phúc ở một mức độ tốt nhất có thể được. WHO đề ra một bảng chỉ số gọi là WHOQOL-100 (WHO Quality Of Life với 100 đề mục để đánh giá) có thể triển khai thực hiện trên nhiều nước khác nhau, nhiều nền văn hóa khác nhau, bao gồm 6 lãnh vực:

1. Sức khỏe thể chất;
2. Tâm lý;
3. Mức độ độc lập;
4. Các mối quan hệ xã hội;
5. Môi trường;
6. Niềm tin, tôn giáo, vấn đề tâm linh.

Theo WHO, *Chất lượng cuộc sống (CLCS)* là cảm nhận của cá nhân về cuộc sống của họ trong bối cảnh văn hóa và các hệ thống giá trị mà họ đang sống và liên quan đến các mục đích, nguyện vọng, tiêu chuẩn và các mối quan tâm của họ.

(“an individual’s perception of their position in life in the context of the culture and value systems in which they live and in relation to their goals, expectations, standards and concerns”).



Ảnh minh họa

Điều dễ thấy ở đây là cách đo đạc CLCS đặt trọng tâm lên *cảm nhận cá nhân* của từng người, cho thấy có cái nhìn khác xưa đối với bệnh tật và sức khỏe lâu nay chủ yếu dựa vào “*cảm nhận*” của thầy

thuốc. Do vậy, đánh giá sức khỏe hay bệnh tật của một con người sẽ không chỉ dựa trên kết quả các xét nghiệm máy móc mà còn trên những cảm nhận chủ quan, quan điểm riêng của từng cá nhân về sức khỏe, bệnh tật của họ, về sự “sảng khoái” của họ trong cuộc sống thường ngày trong bối cảnh văn hóa và môi trường thiên nhiên quen thuộc của họ. Ở đây, cho thấy vai trò của mối quan hệ giữa thầy thuốc và bệnh nhân là rất quan trọng. Mối quan hệ thầy thuốc - bệnh nhân mà không tốt, thì người bệnh khó có thể duy trì “chất lượng cuộc sống”! Thí dụ, gặp một thầy thuốc hay “hù dọa” thì bệnh chỉ sẽ nặng thêm, bởi lo âu, sợ hãi càng dẫn tới stress và trầm cảm! Các bệnh thời đại hiện nay thường gặp là S.A.D (Stress, Anxiety, Depression)... nhất là khi IT, AI, với Fake news, deep fakes... loan truyền tin giả, hù dọa, gạ gẫm. Do đó, câu “dalani” có ích nhất lúc này có lẽ là “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” trong Kinh Kim Cang! Đừng vội tin ai cả. Kiểm chứng đi, thử đi rồi biết!

Suy nghĩ từ góc độ đánh giá *chất lượng cuộc sống* của người bệnh như vậy sẽ làm thay đổi cái nhìn của người thầy thuốc về bệnh nhân trong quá trình điều trị. Cả người bệnh khi hiểu rõ chất lượng cuộc sống là do mình quyết định cũng sẽ không chỉ biết lệ thuộc vào thầy, vào thuốc, vào xét nghiệm, mà còn biết tăng cường sức khỏe, nâng cao sức khỏe của chính mình để có chất lượng cuộc sống tốt nhất có thể.

Cần đề ý rằng, ở người cao tuổi, định nghĩa sức khỏe có khác một chút: “*Sức khỏe của người cao tuổi là: **Phát triển và duy trì được sự sảng khoái và hoạt động chức năng tốt nhất về tâm thần (mental), rồi mới đến xã hội (social) và thể chất (physical)***”.

“Phát triển” và “duy trì” tốt nhất có thể thôi, chứ không thể được “như xưa” nữa! Bởi các hoạt động chức năng xài lâu quá đều rệu rã, “quá date”, do đó người già dễ cảm thấy chán nản, tuyệt vọng, lo âu... nói khác đi là khó mà... “sảng khoái” được. Thể chất thì “ba cao một thấp” (ba cao là cao máu (tăng Huyết áp); cao đường (Tiểu

đường); cao mỡ (Cholesterol xấu); còn một thấp là... Thấp khớp) đã đành mà tâm thần thì có đủ tám vạn bốn ngàn phiền não! Vì thế, đưa vấn đề “tâm thần” lên hàng đầu là hoàn toàn hợp lý cho người cao tuổi so với định nghĩa về sức khỏe nói chung.

Các nghiên cứu cho thấy một tuổi “già có chất lượng” là phải:

- Biết chấp nhận “nó”. Thấy nó là chuyện tất yếu.
- Người nào có nhiều kinh nghiệm gần gũi với những người già... dễ thương, thì sau này hy vọng cũng sẽ dễ thương, bởi họ biết chuẩn bị... tới phiên mình.
- Hiểu luật vô thường và Từ bi với chính mình.
- Có một niềm tin tôn giáo.
- Chấp nhận điều kiện sống hiện tại dù có kém xưa và kém xa với mong ước của mình.
- Có ký ức tốt đẹp về tuổi thơ và tuổi thanh niên với những thành tựu trong quá khứ.
- *Được tự do sắp xếp cuộc sống riêng của mình, không bị áp đặt từ bên ngoài.*
- *Được xã hội và gia đình chấp nhận, tôn trọng.*
- Vẫn tiếp tục tham gia các hoạt động hữu ích cho gia đình, xã hội theo sức mình.
- Vui vẻ với các cách giải trí của tuổi già, với bạn bè, con cháu.
- Hài lòng với cuộc sống lứa đôi.
- Sức khỏe tương đối tốt, không mắc bệnh mãn tính nặng.
- Tài chính ổn định, đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu...
- Và, biết sống “Ở đây và Bây giờ”.

Một nhà báo năm chiêm bao thấy gặp Thượng Đế bèn mở máy ghi âm xin phép được phỏng vấn vài câu nếu Ngài có thì giờ.

- Cứ tự nhiên. Thì giờ của ta vô hạn!

- Từ khi... tạo ra loài người, Ngài có điều gì băn khoăn thắc mắc về họ không?

- Nhiều lắm.

- Chẳng hạn?

- Loài người rất lạ. Lúc nhỏ thì mong cho mau lớn. Lớn rồi thì mong cho nhỏ lại...

Nhà báo giật mình, thấy hơi nhột. Thượng Đế tiếp:

- Lạ nữa, lúc trẻ khỏe thì họ mang hết sức lực ra đấu đá tranh giành để kiếm cho thật nhiều tiền... Rồi khi có tuổi, họ mang tiền đó ra... phục hồi sức khỏe!

Nhà báo rút khăn lau mồ hôi trán.

- Nhưng lạ nhứt là loài người không sống!

- Nghĩa là họ...

- Không. Họ vẫn tồn tại nhưng không sống. Họ luôn nhớ tiếc dĩ vãng hoặc mơ ước tương lai. Mà dĩ vãng thì qua rồi, tương lai thì chưa tới. Họ luôn ở trong cái đã qua rồi hoặc cái chưa tới... nên nói họ không sống...

- Ý Ngài là phải biết sống trong hiện tại?

- Phải. Ở đây và Bây giờ!

(internet)

Nhà báo tỉnh giấc, toát mồ hôi, đưa tay vò mái tóc... lẩm bẩm:
“Đời tôi ngốc dại/ Tự làm khô héo tôi đây/ Nửa đêm thức dậy/ Chập chờn lau trắng trong tay...” (TCS)

Phật dạy rồi đó thôi:

*Không than việc đã qua,
 Không mong việc sắp tới,
 Sống ngay với hiện tại,
 Do vậy, sắc thù diệu...*

(phẩm “Cây Lau”).



Nghĩ về **ĐẠO** **LÀM NGƯỜI**

Vu Giá

Phật dạy: “Tất cả chúng sinh vốn là Phật”. Ai cũng có thể thành Phật khi phá mê khai ngộ. Và thành Phật không phải để người ta chiêm bái, mà để có điều kiện phổ độ chúng sinh, chỉ đường dẫn lối cho chúng sinh lìa khổ được vui.

Đọc kinh luận Phật giáo Đại thừa, tôi thấy Phật dạy 4 giới trọng:

- 1- *Không làm quốc tặc. Không hủy báng quốc chủ.*
- 2- *Từ bi làm gốc. Phương tiện làm môn.*
- 3- *Không trốn thuế quốc gia.*
- 4- *Không phạm quốc chế.*

Qua 4 giới trọng này, tôi thấy làm lạ, cách nay hơn 2.500 năm mà lời dạy ấy vẫn chưa lỗi thời, thậm chí vẫn còn nóng hổi tính thời sự. Bây giờ, ai ai cũng thực hiện theo 4 giới trọng ấy, thì đất nước tốt đẹp, an bình biết bao nhiêu, và là hành trang để chúng ta vững bước tiến vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Đây chính là đạo làm người

Nghiệm lại 4 giới trọng Phật đã dạy, theo suy nghĩ của tôi, “*Không làm quốc tặc*” là tuyệt đối không làm tổn hại đến quốc gia, tổn hại đến xã hội đại chúng. “*Không hủy báng quốc chủ*” là không nên xem thường, chê bai, hủy báng lãnh đạo từ Trung ương đến địa

phương, dù đó là tổ trưởng tổ dân phố, thôn trưởng của thôn, bởi họ cũng là người lãnh đạo của một cộng đồng nhỏ. Nếu họ có làm sai, thì có quốc pháp xử lý, chúng ta chỉ nên góp ý nhỏ nhẹ trong những buổi họp để khỏi kết oán thù. Kết oán thù thì rất dễ, nhưng giải oán thù không dễ chút nào. Theo nhà Phật, hủy báng người khác là phạm giới. Giữ được giới này là nuôi dưỡng đạo làm người của mình.

“*Từ bi làm gốc*”, thì dễ hiểu rồi, nhưng “*Phương tiện làm môn*”, ít người lãnh hội. Phương là phương pháp. Tiện là tiện nghi. Phương tiện chính là phương pháp thích hợp, hay còn gọi phương tiện thiện xảo. Theo kinh sách nhà Phật, phương tiện thiện xảo (upāya-kosalla) là một thuật ngữ được xem như là đặc trưng của Phật giáo Đại thừa. Khái niệm này có thể được hiểu là những phương thức khéo léo, linh hoạt mà đức Phật sử dụng để giáo hóa từng đối tượng với căn cơ khác nhau.

Môn là pháp có chủng chủng sai biệt, có thể làm cho con người hướng đến Niết bàn, Đại thừa gọi là minh tâm kiến tính, kiến tính thành Phật. Do vậy, để được an vui trong cõi Ta bà này, chúng ta cố gắng lấy “*Từ bi làm gốc. Phương tiện làm môn*”.

“*Không trốn thuế quốc gia*”. Theo nhà Phật, trốn thuế làm phạm giới trộm cắp, trộm cắp của cải quốc gia còn nặng hơn trộm cắp vật, quả báo không chỉ trong chớp mắt mà còn bị đọa vào địa ngục A Tỳ. Đệ tử Phật phải làm gương bằng cách phải biết tuân thủ. Giữ được giáo giới sẽ cải thiện cuộc sống của mình, đừng lo bị thua thiệt. Phật chỉ con đường cải biến vận mệnh bằng cách tu bố thí: Bố thí tài thì được của cải; bố thí pháp, thì được thông minh; bố thí vô úy, thì được mạnh khỏe sống lâu.

Không phạm giới trộm cắp, ít nhất sẽ thấy ngay trước mắt là bình an, không sợ cơ quan thực thi pháp luật gọi tên.

“*Không phạm quốc chế*” là không phạm pháp luật. Lâu nay, nhà nước ta luôn nhắc nhở mọi công dân “*Sống và làm việc theo Hiến*

pháp và pháp luật”. Chúng ta phải hiểu rằng đây là lối sống lành mạnh, thể hiện một trình độ văn minh, là lối sống có văn hóa, có kỷ cương, trách nhiệm, không chỉ dừng lại ở việc giữ gìn trật tự, kỷ cương xã hội mà cao hơn, đó là góp phần giữ gìn thể nước, sự trường tồn của dân tộc.

Đọc kinh sách của vài ba tôn giáo chính thống, tôi thấy tôn giáo nào cũng dạy con người làm lành lánh dữ, giúp đỡ mọi người, yêu thương con người,... chứ chẳng có tôn giáo nào dạy con người làm bậy, trái đạo làm người. Chỉ có con người làm bậy, muốn khổng chế, muốn chiếm hữu, muốn tranh hơn, muốn lợi mình hại người,... không thành liền đổ thừa cho Chúa, Phật, Thánh, Thần không chịu giúp rồi từ đó cho rằng tôn giáo, tín ngưỡng là mê tín. Theo nhà Phật, mê và ngộ chỉ trong nhất niệm. Khi mê là phạm phu. Khi ngộ là Phật. Phật dạy: *“Tất cả chúng sinh vốn là Phật”*. Ai cũng có thể thành Phật khi phá mê khai ngộ. Và thành Phật không phải để người ta chiêm bái, mà để có điều kiện phổ độ chúng sinh, chỉ đường dẫn lối cho chúng sinh lìa khổ được vui. Với tôi, đây chính là đạo làm người.

Mình phải làm được trước

Nói đến đạo làm người, tôi nhớ lại thời còn học trung học. Ngày ấy, cha tôi dẫn tôi đến bác Chưởng xin học võ. Hồi chưa tản cư, xóm tôi cách xóm bác một con mương xe nước tưới ruộng. Nói như bây giờ là nhà tôi cách nhà bác chừng nửa cây số, nên không xa lạ gì.

Nghe cha tôi nhờ bác dạy tôi dăm ba miếng nghề phòng thân giữa thời buổi loạn ly này. Bác lấy tờ giấy và cây viết chì đọc cho tôi viết: *“Phạm sự việc ở đời/ Hợp với lẽ thì tiến/ Trái đạo phải tránh xa/ Đường tà không thể bước/ Dù phòng kín không người/ Tà niệm quyết chẳng khởi/ Phải tích công bồi đức/ Thương yêu cả muôn loài/ Trung thành với tổ quốc/ Hiếu thảo với mẹ cha/ Anh thương và em kính/ Thấy bắt đầu nơi ta/ Mình phải làm được trước/ Mới mong cảm hóa người/ Cô nhi và quả phụ/ Nên cứu giúp yêu thương/ Trên kính bậc*

lão thành/ Dưới bảo ban trẻ nhỏ/ Thấy côn trùng cây cỏ/ Không tổn hại vô tình/ Thương hại kẻ làm ác/ Mừng thấy người làm lành/ Cứu người khi cấp bách/ Giúp người lúc khó khăn/ Nhìn thấy người thành công/ Vui như mình làm được/ Khi thấy người thất bại/ Mình cũng buồn khác chi/ Không nên bàn khuyết điểm/ Chỗ kém cỏi của người/ Khoe khoang tài năng mình/ Đó là việc nên tránh/ Ngăn chặn người làm ác/ Tuyên dương việc thiện lành/ Phần hơn dành cho người/ Ít riêng mình giữ lấy/ Chịu nhục vẫn không oán/ Được người trọng thì lo/ Thi ân không cầu báo/ Cho người chớ hối tiếc”.

Tối hôm sau, thấy tôi đến, bác bảo tôi đọc cho bác nghe. Nghe xong, bác bắt tôi diễn đạt những câu vần về ấy thành lời trao đổi bình thường. Nghe tôi diễn đạt xong, bác nói đạo làm người là như thế, phải như thế. Học võ không phải để đánh người, giết người mà là học làm người, giúp người yếu hơn mình, bảo hộ người thân của mình. Mọi chuyện “*Thấy bắt đầu nơi ta/ Mình phải làm được trước/ Mọi mong cảm hóa người*”. Con khuyên người khác gắng học, thì con phải là tấm gương gắng học. Bác khuyên con rèn luyện thể lực, vì bác là tấm gương rèn luyện thể lực, chứ bác yếu hơn con thì làm sao khuyên con được. Bác dạy con học võ, vì bác là võ sư. Nói chung, muốn chỉ bảo người khác làm việc gì, mình phải hơn họ mới chỉ bảo họ được, còn ngược lại thì chỉ nhận lại những nụ cười mỉa mà thôi.

Khi dạy tôi thảo *Ngũ hành*, bác nói tu luyện thảo *Ngũ hành* chẳng qua để cường kiện thân thể, đặt nền móng sau này. Học võ không phải để ức hiếp ai, đánh đập ai, nhưng để giúp mình tự tin xóa bỏ được tâm nhu nhược. Người nhu nhược vĩnh viễn không làm nên tích sự gì dù theo văn hay theo võ. Nhưng cần phải nhớ, trước khi “hơn người” cần phải “nên người”.

Tôi hỏi “nên người” là sao? Bác nói những điều bác bắt tôi học thuộc lòng là những lời thánh nhân dạy làm sao để “nên người”, đó là đạo làm người không thể bỏ qua. Muốn thành thánh, thành thần, trước tiên phải thành người.

Bác nói “quyền lực”, tức là quyền phải có lực, nếu không có lực chẳng khác gì dùng tay đuổi ruồi, làm trò cười cho thiên hạ, thậm chí còn hại mình. Bác nói tôi thân thể yếu gầy như cây sậy, nên phải nâng dần thể lực. Bác dạy tôi về nhà đào các ục sâu chừng một vài tấc. Rảnh lúc nào thì bước xuống đó, chụm chân nhảy lên. Nhảy mệt thì nghỉ, nhưng chớ nên uống nước liền dù khát khô cổ. Khi nào thấy nhảy lên dễ dàng thì đào sâu xuống một chút, cứ vậy mà tập. Ngoài ra còn lấy đôi thùng ra giếng, đổ vào mỗi bên chừng vài gàu hoặc ít hơn, rồi tập xách về nhà. Từng bước thêm vào, đến khi nào hai tay xách đầy hai thùng nước co lên đuổi xuống thoải mái tự nhiên là đạt yêu cầu.

Bác nói bác chữ nhưt là một cũng không biết, nhưng nhờ ăn cơm góp mòn răng, nên hiểu rằng luyện võ, luyện văn giống như quá trình trưởng thành của con người. Từ nhỏ đến lớn, theo thời gian dần dần hiểu chuyện, dần dần tích lũy, đó mới là chính đạo. Võ cũng như văn, tự mình lĩnh ngộ mới chính là của mình. Đi ngang về tắt, có thể thấy kết quả trước mắt, nhưng không thấy cái hại lớn hơn về sau. Nếu có loại thuốc làm cho trẻ sơ sinh thoáng chốc tăng trưởng thành người vài ba mươi tuổi, chẳng lẽ thật sự có được suy nghĩ của người vài ba mươi tuổi hay sao?

Thánh hiền nói “dục tốc bất đạt”, nên cố gắng ngày ni tiến bộ hơn ngày trước một chút, mỗi ngày đều có chút tiến bộ, thì cảm ngộ và cơ duyên sẽ tới. Chuyện ni phải tự mình rèn luyện, không ai giúp được. Tới mấy lò rèn để ý từ cục sắt vô dụng biến thành con dao, lưỡi rìu sắc bén ra sao, thì sẽ biết thế nào là rèn luyện. Sợ lửa, sợ trên đe dưới búa, thì cục sắt mãi mãi là cục sắt và sẽ bị người ta ném vô bụi tre, ném vô gốc đa, gốc chuối. Nhưng điều quan trọng phải nhớ là bất cứ lĩnh vực nào cũng không có điểm cuối, chỉ có cố gắng, cố gắng để không uổng một kiếp làm người. Nên nhớ, cục sắt đã thành con dao, thành lưỡi rìu rồi cũng phải tiếp tục mài, không mài chỉ là cục sắt có hình dáng vật dụng mà thôi.

Ở đời và làm người

Trải qua thăng trầm của cuộc sống hơn 70 năm, tôi nhớ đến bài thơ *Thói đời* của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) được học từ thời trung học: “*Thế gian biến cải vũng nên đời/ Mặn nhạt, chua cay lẫn ngọt bùi/ Còn bạc, còn vàng, còn đệ tử/ Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi/ Xưa nay đều trọng người chân thật/ Ai nấy nào ưa kẻ dãi buôi/ Ở thế mới hay người bạc ác/ Giàu thì tìm đến, khó thì lui*”.

Biết thế, nhưng ông căn dặn: “*Trời sinh, trời ắt đã dành phần/ Tu hầy cho hiền, dạ có nhân/ Khó chớ oán thân, thân mới nhẹ/ Giàu mà yêu chúng, chúng càng gần/ Bạo hung chớ đã girom mài đá/ Phúc đức rành hay cỏ đượm xuân/ Chớ có hại nhân mà ích kỷ/ Giấu người, khôn giấu được linh thần*” (Có phúc có phần).

Thói đời là thế, nhưng đạo làm người không thể quên. Tôi thích câu “*Khó chớ oán thân, thân mới nhẹ*”, và đã thực hiện được mới thành tôi hôm nay.

Bây giờ, mỗi sáng mở các trang báo chính thống, tôi chẳng mấy vui, không biết có phải vì tuổi cao mà nghĩ lung tung chẳng? Ngày đó, bác Chương còn nói cho tôi biết chó không ăn thịt chó. Ai ăn thịt chó thì khi gặp, nó sẽ sủa, sẽ nhe răng gầm gừ cảnh báo. Ấy mà bây giờ, người Việt lại hại người Việt mình với chiêu trò lừa đảo “việc nhẹ lương cao”, với ma túy cả chục ký, trăm ký chứ không còn là “tép”, là “bi” như tôi từng nghe trước đây.

Chuyện này không phải do tôi tượng tượng. Ngày 20/12/2024, Báo Tiền Phong có bài viết “*Từ 5 bao tải ma túy để ven đường sân vận động Mỹ Đình, Bộ Công an phá chuyên án 522H*”. Bài báo này cho biết “*Đến nay, C04 đã bắt giữ 10 đối tượng, thu giữ tổng số 211 kg ma túy tổng hợp và nhiều đồ vật, tài liệu liên quan*”. Cũng trong ngày 20/12/2024, Báo Người Lao Động cho biết thêm: “*Tại cuộc họp, C04 cho biết trong 11 tháng đầu năm 2024, lực lượng cảnh sát*

điều tra toàn quốc đã đấu tranh, khám phá hơn 28.700 vụ, bắt giữ hơn 48.000 đối tượng về ma túy. Cảnh sát thu giữ 645 kg heroin, 1,5 tấn cần sa, 115 khẩu súng cùng nhiều đạn. Riêng C04 đã đấu tranh 84 vụ, bắt giữ 358 đối tượng, thu giữ 190 kg heroin, 850 kg và hơn 640.000 viên ma túy tổng hợp cùng nhiều vũ khí quân dụng và tài sản”.

Sao thế nhỉ? Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định tình yêu thương con người là một trong những phẩm chất đạo đức cao đẹp nhất. Người chỉ rõ: *“Chữ người, nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn. Nghĩa rộng là đồng bào cả nước. Rộng nữa là cả loài người”*. Người còn nói: *“Nghĩ cho cùng, mọi vấn đề... là vấn đề ở đời và làm người. Ở đời và làm người là phải thương nước, thương dân, thương nhân loại đau khổ bị áp bức”*. Tố Hữu cũng viết: *“Có gì đẹp trên đời hơn thế/ Người yêu người sống để yêu nhau”*.

Qua 4 giới trọng của Phật dạy, cùng những bài học được trải nghiệm, tôi mong những người vào đời mỗi ngày dành một chút thời gian nghĩ về *“vấn đề ở đời và làm người”* để đất nước có những bước đột phá mạnh mẽ trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. ■



Bài giảng VỀ CỘI NGUỒN CỦA MỌI HIỆN TƯỢNG

Mūla Sutta - AN 10.58

Hoang Phong

Chữ *Mūla*, tên bài giảng, nghĩa từ chương là *rễ cây, cội rễ*, nghĩa mở rộng là *căn nguyên, nguồn gốc, cội nguồn*. Bài giảng này còn mang một tiêu đề khác là *Mūlaka Sutta*. Chữ *Mūlaka* có nghĩa là sự *phát sinh* hay *bắt nguồn từ một cái gì khác* (originating in / being conditioned by). Bài giảng nêu lên thật ngắn gọn cội rễ làm phát sinh ra mọi hiện tượng trong thế giới. Các hiện tượng cùng sự chuyển động của chúng không do một đấng thiêng liêng nào tạo tác và lèo lái, mà bắt rễ từ bên trong tâm thức con người. Nội dung của bài giảng gồm những lời khuyên bảo của Đức Phật dành cho các đệ tử của Ngài, nhằm giúp họ trả lời cho những người tu hành thuộc các giáo phái khác (*Paribbājaka*) khi được hỏi về cội nguồn của mọi hiện tượng trong thế giới là gì. Bài giảng này như sau:

“Này các Tỳ-kheo, nếu có những người tu hành khát thực thuộc các giáo phái khác nêu lên với các Tỳ-kheo các thắc mắc như sau:

- 1- Tất cả mọi hiện tượng bắt rễ (mọc rễ, bắt nguồn) từ đâu?*
- 2- Tất cả mọi hiện tượng diễn tiến như thế nào?*
- 3- Tất cả mọi hiện tượng có cùng một cội nguồn chung như thế nào?*

4- Tất cả mọi hiện tượng cùng gặp nhau (hội tụ với nhau) ở điểm nào?

5- Hiện tượng nào tiên khởi nhất (presiding / dẫn đầu, phát sinh trước nhất) đối với tất cả các hiện tượng khác?

6- Hiện tượng nào bao trùm (covering / chỉ huy, lấn lướt, khống chế) tất cả các hiện tượng khác?

7- Hiện tượng nào vượt lên trên tất cả các hiện tượng khác?

8- Cốt lõi (heartwood / thực chất, bản thể) của tất cả mọi hiện tượng là gì?

9- Thể dạng tốt đỉnh của tất cả mọi hiện tượng là gì?

10- Thể dạng hoàn hảo nhất của tất cả mọi hiện tượng là gì?”

“Đối với chúng tôi thì Dhamma (Đạo Pháp / Giáo huấn) bắt nguồn (bắt rễ) từ Thế Tôn, là Vị hướng dẫn và phân xử. [Vì vậy] nếu Thế Tôn đích thân giải thích những lời phát biểu ấy (các thắc mắc ấy) thì tốt hơn cả. Sau khi được nghe những lời giải thích ấy thì các tỳ-kheo sẽ ghi nhớ [lâu dài]”.

“Này các Tỳ-kheo, nếu là như vậy thì hãy chú tâm lắng nghe. Ta sẽ giảng”.

Các Tỳ-kheo đáp lại: “Vâng, thưa Thế Tôn”.

Đấng Thế Tôn bắt đầu giảng dạy: “Này các Tỳ-kheo, nếu có những người tu hành khát thực thuộc các giáo phái khác nêu lên với các Tỳ-kheo các câu hỏi như sau:

1- Tất cả mọi hiện tượng bắt rễ từ đâu?

2- Tất cả mọi hiện tượng diễn tiến như thế nào?

3- Tất cả mọi hiện tượng có cùng một cội nguồn chung như thế nào?

4- Tất cả mọi hiện tượng cùng gặp nhau ở điểm nào?

5- Hiện tượng nào tiên khởi nhất đối với tất cả các hiện tượng khác?

6- Hiện tượng nào bao trùm tất cả các hiện tượng khác?

7- Hiện tượng nào vượt lên trên tất cả các hiện tượng khác?

8- Cốt lõi của tất cả mọi hiện tượng là gì?

9- Thể dạng tốt đỉnh của tất cả mọi hiện tượng là gì?

10- Thể dạng hoàn hảo nhất của tất cả mọi hiện tượng là gì?

“Trong trường hợp những người tu hành khát thực thuộc các giáo phái khác nêu lên với các Tỳ-kheo các thắc mắc trên đây, thì các Tỳ-kheo nên trả lời họ như này:

1- Tất cả mọi hiện tượng bắt rễ từ sự thèm khát (tham lam, bám víu).

2- Tất cả mọi hiện tượng diễn tiến xuyên qua (nhờ vào) sự chú tâm (tạo được sự chú tâm, sự chú ý thì mới nhận thấy được sự hiện hữu và sự diễn tiến của các hiện tượng xảy ra chung quanh mình).

3- Tất cả mọi hiện tượng phát sinh (bắt nguồn) từ sự tiếp xúc (contact / sự tiếp xúc của lục giác với các đối tượng của chúng: Mắt tiếp xúc với các hình tướng, tai tiếp xúc với âm thanh, ..., tri thức tiếp xúc với các ý nghĩ, xúc cảm, tác ý... trong tâm thần).

4- Tất cả mọi hiện tượng đều có một điểm hội tụ chung (giống nhau, trùng hợp với nhau) đó là sự cảm nhận (feeling / sự nhận biết hay cảm thấy trong tâm thần).

5- Hiện tượng tiên khởi nhất (phát sinh trước nhất) đó là sự chú tâm (concentration / sự tập trung, sự chú ý / tạo được sự chú tâm hay chú ý thì mới nhận biết được các hiện tượng. Xin lưu ý là các ý nghĩ, các xúc cảm trong tâm thần cũng là các hiện tượng, tương tự như các hiện tượng cụ thể bên ngoài, và tâm thức hay tri thức / consciousness cũng là một cơ quan giác cảm tương tự như lục giác - thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác - trên thân thể).

6- Hiện tượng quản lý (chế ngự, chỉ huy) các hiện tượng khác là sự tập trung tâm thần (còn gọi là chánh niệm / mindfulness, một sự tập trung tâm thần thẳng bằng, cô đọng và hợp nhất của tâm thức, mang lại một sự cảm nhận chính xác và sâu sắc về các hiện tượng).

7- Hiện tượng bao trùm (trội hơn hết, vượt lên trên) tất cả các hiện tượng là khả năng phân biệt (discernement / khả năng nhận định, suy xét, nói chung là sự quán thấy minh bạch của tâm thức nhờ vào sự tập trung tâm thần / chánh niệm).

8- Tất cả mọi hiện tượng đều có một cốt lõi chung (heartwood / một bản thể chung) là sự vượt thoát (release / sự buông bỏ, buông xả, sự giải thoát).

9- Điểm chủ yếu nhất của tất cả mọi hiện tượng là thể dạng vô sinh (deathless / bất tử, không có cái chết xảy ra với mình, và cũng có nghĩa là không có một sự trở thành hay sự hình thành nào sau đó cả).

10- Thể dạng hoàn hảo nhất của tất cả mọi hiện tượng là sự Tắt nghỉ (Extinction / Sự dừng lại hoàn toàn, Sự giải thoát tối thượng).

“Nếu có những người tu hành khát thực thuộc các giáo phái khác nêu lên với các tỷ-kheo các thắc mắc đại loại như thế, thì các tỷ-kheo hãy cứ trả lời họ theo cách trên đây.

Vài lời ghi chú

Bài giảng tuy ngắn gọn thể nhưng bao hàm một sự hiểu biết rất bao quát, thuộc cả ba lãnh vực: Hiện tượng học (Phenomenology), Tâm lý học (Psychology) và Triết học siêu hình (Metaphysics). Trên phương diện Hiện tượng học, thì bài giảng nêu lên sự phát sinh và sự hình thành của các hiện tượng (*dhamma* / pháp) trong tâm thần của một cá thể, trực tiếp liên hệ và tương quan với các hiện tượng trong thế giới, xuyên qua sự vận hành của lục giác gồm ngũ giác và tâm thần. Trên phương diện Tâm lý học, thì bài giảng nêu lên sự diễn tiến cùng các đặc tính của các hiện tượng đó. Trên phương diện Triết học

siêu hình, tức là thuộc vào lãnh vực tâm linh, thì bài giảng nêu lên sự giải thoát khỏi sự vận hành mang tính cách trói buộc và khổ đau của các hiện tượng phát sinh từ bên trong tâm thức con người.

Chúng ta đều hiểu rằng những gì mà chúng ta tạo dựng trong tâm thức mình không những tác động đến nội tâm mình, con người của mình, sự hiện hữu của mình, mà còn ảnh hưởng đến cả môi sinh bên ngoài, mở rộng hơn nữa là cả sự sinh hoạt trong xã hội, và xa hơn nữa là cả thế giới vật lý trong không gian. Làm cho mọi sự tạo dựng trong tâm thức mình phải dừng lại, hoàn toàn “tắt nghỉ” là cách mang lại cho mình một sự an bình và thanh thản, tạo ra cho mình một tâm thức thẳng băng và bình lặng, giúp mình đứng ra bên ngoài thế giới và sự vận hành của thế giới, và điều đó cũng có thể hiểu như là một sự giải thoát.

Đức Phật không tạo ra các hiện tượng trong tâm thức của mỗi cá thể, mà mỗi cá thể tự tạo ra các hiện tượng trong tâm thần của mình. Các hiện tượng đó liên hệ với quá khứ của mỗi cá thể và đồng thời trong hiện tại cũng tương tác với các hiện tượng trong thế giới bên ngoài. Sự liên kết và tương tác đó là nguyên nhân tạo ra sự hiện hữu trói buộc của cá thể ấy trong thế giới. Do đó, mỗi cá thể phải tự mình làm cho các hiện tượng bên trong tâm thức mình phải chấm dứt, đây là cách tách mình ra khỏi thế giới, đứng ra bên ngoài thế giới. Nếu chỉ biết nhìn vào thế giới, thắc mắc về nguồn gốc và nguyên nhân của các hiện tượng trong thế giới cùng sự vận hành của chúng trong thế giới, để hình dung ra đủ mọi thứ chuyện, thì đây là cách tự mình đánh lạc hướng chính mình, thúc đẩy mình lặn mình vào thế giới, bị cuốn trôi trong thế giới, và để ôm lấy khổ đau mà thôi.

Bài giảng không những gợi ý giúp các Tỳ-kheo trong Tăng đoàn trả lời các thắc có thể được nêu lên bởi những người tu hành thuộc các giáo phái khác, mà còn phản ánh thật kín đáo toàn bộ nền tảng của con đường Phật giáo.

Sau hết, xin trích dẫn bản dịch bài giảng này trong *Đại Tạng Kinh* để độc giả tiện tham khảo thêm:

Anguttara Nikāya

VI. Phẩm Tâm Của Mình

10.58. *Lấy Căn Bản Nơi Thế Tôn*

- Nay các Tỷ-kheo, nếu các du sĩ ngoại đạo có thể hỏi như sau: “Này chư Hiền, tất cả pháp lấy gì làm căn bản? Tất cả pháp lấy gì làm sanh khởi? Tất cả pháp lấy gì làm tập khởi? Tất cả pháp lấy gì làm chỗ quy tụ? Tất cả pháp lấy gì làm thượng thủ? Tất cả pháp lấy gì làm tăng thượng? Tất cả pháp lấy gì làm tối thượng? Tất cả pháp lấy gì làm lõi cây? Tất cả pháp lấy gì làm chỗ thể nhập? Tất cả pháp lấy gì làm cứu cánh?”. Được hỏi vậy, nay các Tỷ-kheo, các Thầy trả lời các du sĩ ngoại đạo ấy như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, đối với chúng con, pháp lấy Thế Tôn làm căn bản, lấy Thế Tôn làm lãnh đạo, lấy Thế Tôn làm nương tựa... Thật lành thay, bạch Thế Tôn, nếu nghĩa của lời nói này được Thế Tôn nói lên! Sau khi nghe Thế Tôn nói, các Tỷ-kheo sẽ thọ trì.

- Vậy nay các Tỷ-kheo, hãy nghe và khéo tác ý, Ta sẽ nói.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

- Nay các Tỷ-kheo, nếu các du sĩ ngoại đạo hỏi như sau: “Này chư Hiền, tất cả pháp lấy gì làm căn bản? Tất cả pháp lấy gì làm sanh khởi? Tất cả pháp lấy gì làm tập khởi? Tất cả pháp lấy gì làm chỗ quy tụ? Tất cả pháp lấy gì làm thượng thủ? Tất cả pháp lấy gì làm tăng thượng? Tất cả pháp lấy gì làm tối thượng? Tất cả pháp lấy gì làm lõi cây? Tất cả pháp lấy gì làm chỗ thể nhập? Tất cả pháp lấy gì làm cứu cánh?”

Được hỏi vậy, nay các Tỷ-kheo, các Thầy có thể trả lời như sau: “Tất cả pháp lấy dục làm căn bản. Tất cả pháp lấy tác ý làm sanh

khởi. Tất cả pháp lấy xúc làm tập khởi. Tất cả pháp lấy thọ làm chỗ quy tụ. Tất cả pháp lấy định làm thượng thủ. Tất cả pháp lấy niệm làm tăng thượng. Tất cả pháp lấy tuệ làm tối thượng. Tất cả pháp lấy giải thoát làm lối cây. Tất cả pháp lấy bát tử làm chỗ thể nhập. Tất cả pháp lấy Niết-bản làm cứu cánh”.

Này các Tỷ-kheo, được hỏi vậy, các Thầy có thể trả lời các du sĩ ngoại đạo ấy như vậy.

(Nguyên văn bản dịch của HT Thích Minh Châu)

Dưới đây, chúng ta lại tiếp tục trích dẫn một bài giảng khác mang tiêu đề *Bài giảng cho vị tu hành khổ hạnh Uttiya / Uttiya Sutta* - AN 10.65:

Bài giảng cho vị tu hành khổ hạnh Uttiya

Uttiya Sutta - AN 10.95

(Dựa theo các bản dịch tiếng Anh của Thanissaro Bhikhu, Bhikkhu Sujato, Piya Tan và bản dịch tiếng Pháp của Sekha)

Vị Uttiya xuất thân từ một gia đình Bà-la-môn, gốc từ thủ đô Sāvattthī (Xá Vệ) của xứ Kosala (Kiêu-tát-la), thế nhưng khi trưởng thành thì lại có ý nguyện đạt được thể dạng ‘bất tử’, và cũng là mục đích của tín ngưỡng Bà-la-môn. Ý nguyện đó đã khiến người thanh niên Uttiya rời bỏ gia đình, chọn cuộc sống của một người tu hành ẩn dật, khát thực và không nhà. Một hôm vị này được nghe Đức Phật thuyết giảng và sau đó thì xin gia nhập Tăng đoàn của Ngài.

Trong châu thổ sông Hằng tín ngưỡng phát triển rất sớm, trước thời đại của Đức Phật rất lâu. Các trào lưu đầu tiên xoay quanh bốn bộ kinh truyền khẩu trường thiên mang tính cách thiêng liêng, gọi là các kinh *Vệ-đà* (Veda). Các kinh điển này xuất hiện từ thế kỷ XV trước Tây lịch, chủ đích là để tôn vinh ba mươi ba vị Thiên vương (Deities / Thánh nhân, Thần linh), gồm các vị: Indra (Vua của tất cả các vị Trời,

các Thần linh và các Tướng sĩ), Agni (Thần lửa), Rudra (Thần bão tố), Vayu (Thần gió), Varuna (Thần bảo vệ thế giới), Soma (vị Thần hiện thân của luồng sinh khí nơi mỗi cá thể, luân lưu xuyên qua các kiếp sống khác nhau), v.v. Nói chung, các vị Trời và các vị Thần linh nêu lên trong các kinh *Vệ-đà* là các hiện thân của các sức mạnh trong thiên nhiên. Việc tu tập thì chủ yếu xoay quanh việc tụng niệm và học hỏi các kinh *Vệ-đà*, đồng thời thực thi các nghi thức cúng tế và hiến sinh. Các giáo sĩ thì được gọi là các vị *Brahmana* / *Bà-la-môn*.

Trên dòng thời gian tín ngưỡng Vệ-đà dần dần biến thể đưa đến các ý niệm mới hơn hướng vào khía cạnh thiêng liêng của tín ngưỡng nói chung và xem tính cách thiêng liêng là một cái gì đó “Duy nhất”, “Độc nhất”, là “Một”, gọi là *Brahman* / *Phạm thiên*. Sự “Độc nhất” đó có thể hiểu một cách cụ thể là vị “Sáng tạo ra thế giới” (Creator of the world), là Linh hồn của Thế giới, sự Tinh anh của Vũ trụ, biểu trưng cho một Hiện thực Tối thượng. Vô số các vị Thần linh cùng các vị Trời trên thượng giới được hình dung ra để biểu trưng các thể dạng phát tán của sự Thiêng liêng độc nhất nói đến trên đây. Các ý niệm mới này dần dần biến các tín ngưỡng Vệ-đà trở thành tín ngưỡng Bà-la-môn (*Brahmanism*) cùng với sự xuất hiện của các kinh *Upanisad*, cải tiến hơn so với các kinh *Vệ-đà* trước đó. Một số các ý niệm mới được hình dung trong các kinh *Upanisad*, chẳng hạn như ý niệm về các chu kỳ xoay vần giữa sự sống và cái chết, ý niệm về linh hồn bất diệt tồn lưu xuyên qua các kiếp sống, v.v. Việc tu tập thì xoay quanh sự mong cầu thoát khỏi khỏi các chu kỳ sinh tử luân hồi nhập linh hồn cá nhân của mình với Linh hồn rộng lớn của toàn thể vũ trụ. Các nghi thức tu tập cũng mang nhiều nét khác hơn so với các tín ngưỡng Vệ-đà, chẳng hạn như việc luyện tập thiền định, sống khổ hạnh, du thực, tách ra khỏi môi trường gia đình và xã hội.

Trên đây là khung cảnh tín ngưỡng trong châu thổ sông Hằng vào thế kỷ thứ VI trước Tây lịch. Đức Phật xuất hiện trong khung cảnh tín ngưỡng đó, mở ra một nền Tư tưởng hoàn toàn mới lạ, một

Dhamma độc đáo, đánh dấu sự xuất hiện của một nền Tư tưởng siêu việt, không những trong lãnh vực tâm linh mà cả đối với sự hiểu biết của con người nói chung. Tuy mang một vài đường nét và vay mượn một số thuật ngữ trong các tín ngưỡng Vệ-đà và Bà-la-môn, thế nhưng *Dhamma* của Đức Phật là một cái gì hoàn toàn mới lạ và khác hẳn, có thể nói là trái ngược lại với các ý niệm trong các kinh điển Vệ-đà và Upanisad.

Qua một góc nhìn nào đó thì *Dhamma* của Đức Phật mở ra một khung trời mới lạ trong lãnh vực tư tưởng không những trong khung cảnh của châu thổ sông Hằng mà sau đó còn được quảng bá ra bên ngoài biên giới nước Ấn và đã chinh phục được một số tầng lớp nhân loại trong các xã hội tân tiến ngày nay.

Sở dĩ dài dòng như trên đây là nhằm mục đích đặt *Bài giảng cho vị tu hành khổ hạnh Uttiya / Uttiya Sutta* - AN 10.95 trong khung cảnh tín ngưỡng mang nặng ảnh hưởng của đạo Bà-la-môn trong châu thổ sông Hằng vào thời bấy giờ, khi tín ngưỡng này chủ xướng một vũ trụ trường tồn, bất diệt và thiêng liêng. Đặt bài giảng này vào khung cảnh tín ngưỡng đó là cách giúp chúng ta hiểu được chính xác và sâu sắc hơn về nội dung và chủ đích của bài giảng này:

Một hôm, có một vị tu hành khổ hạnh sống lang thang (wanderer / khát thực và sống không nhà) tên là Uttiya tìm gặp Đấng Thế Tôn, khi gặp Ngài thì vái chào và trao đổi với Ngài vài lời chúc tụng. Sau khi trao đổi vài lời chúc tụng thân thiện và xã giao, thì vị này ngồi sang một bên, và sau khi an tọa thì cất lời hỏi Đấng Thế Tôn như sau:

“Thưa Thầy Gotama (Cồ-đàm), phải chăng: ‘Vũ trụ là trường tồn (eternal / vô tận, không bao giờ tan biến hay chấm dứt). Chỉ có điều đó là thật (là đúng, là hữu ích, đáng quan tâm, hậu ý nói lên tính cách thiêng liêng trong vũ trụ), ngoài ra bất cứ một thứ gì khác đều vô nghĩa (worthless / silly / vile / không đúng, không thật, vô tích sự, không đáng kể, không đáng quan tâm, vô giá trị. Cách cho rằng sự

thiên liêng trong tín ngưỡng, phản ánh qua sự trường tồn và bất diệt của vũ trụ là một thứ gì đó Duy nhất có giá trị, một thứ gì đó tương tự như Linh hồn của cả vũ trụ, và đây cũng là quan điểm của đạo Bà-la-môn về tôn giáo và tín ngưỡng nói chung)?”.

“Này Uttiya, ta không hề tuyên bố: ‘Vũ trụ là trường tồn. Chỉ có điều đó là thật, ngoài ra bất cứ một thứ gì khác đều vô nghĩa’”.

“Vây, thưa Thầy Gotama, nếu là như thế (đúng theo lời Thầy nói) thì: ‘Vũ trụ không trường tồn. Chỉ có điều đó là thật, ngoài ra bất cứ một thứ gì khác đều vô nghĩa?’”.

“Cũng vậy, này Uttiya, ta không hề tuyên bố: ‘Vũ trụ không trường tồn. Chỉ có điều đó là thật, ngoài ra bất cứ một thứ gì khác đều vô nghĩa’”.

(Qua một góc nhìn nào đó thì đây là sự yên lặng của Đức Phật: Không tham gia vào bất cứ một sự tranh biện hay tranh cãi nào, dù là đối với một vấn đề nào hay một quan điểm nào cũng vậy. Giáo huấn của Đức Phật chỉ duy nhất nhắm vào những gì thiết thực và hữu ích, đó là cách tìm hiểu tâm thức của chính mình để biến cải nó, tinh khiết hóa nó, nhưng không tìm hiểu xem vũ trụ trường tồn hay hữu hạn, linh hồn của vũ trụ to rộng như thế nào)

“Thưa Thầy Gotama, vậy là thế nào: ‘Vũ trụ hữu hạn...’, [hay là] ‘... Vũ trụ trường tồn...?’; ‘... Linh hồn và thân xác là một thứ...’, [hay là] ‘... Linh hồn là một thứ và thân xác là một thứ khác...?’; ‘... Sau khi chết một vị Tathāgata (Như Lai) còn hiện hữu...’, [hay là] ‘... Sau khi chết một vị Tathāgata không còn hiện hữu...?’; ‘...Sau khi chết một vị Tathāgata vừa hiện hữu nhưng cũng không còn hiện hữu?’, [hay là] ‘... Sau khi chết một vị Tathāgata không còn hiện hữu nhưng cũng không phải là không còn hiện hữu?’. Phải chăng chỉ có điều đó là thật, ngoài ra bất cứ một thứ gì khác đều vô nghĩa?”.

“Này Uttiya, ta không hề tuyên bố: ‘Vũ trụ hữu hạn...’, [hay là] ‘... Vũ trụ trường tồn...’; ‘... Linh hồn và thân xác là một thứ...’,

[hay là] ‘... Linh hồn là một thứ và thân xác là một thứ khác...’; ‘... Sau khi chết một vị Tathāgata còn hiện hữu...’, [hay là] ‘... Sau khi chết một vị Tathāgata không còn hiện hữu...’; ‘...Sau khi chết một vị Tathāgata vừa hiện hữu nhưng cũng không còn hiện hữu’, [hay là]... ‘Sau khi chết một vị Tathāgata không còn hiện hữu nhưng cũng không phải là không còn hiện hữu’. Phải chăng chỉ có điều đó là thật, ngoài ra bất cứ một thứ gì khác đều vô nghĩa”.

“Vậy là thế nào, thưa Thầy Gotama, khi hỏi Thầy có đúng là ‘Vũ trụ trường tồn, chỉ có điều đó là thật, ngoài ra bất cứ một thứ gì khác đều vô nghĩa’, thì Thầy nói với tôi: ‘Này Uttiya, ta không hề nêu lên ‘Vũ trụ là trường tồn, chỉ có điều đó là thật, ngoài ra bất cứ một thứ gì khác đều vô nghĩa’. Khi hỏi Thầy có đúng là ‘Vũ trụ không trường tồn...’, ‘... Vũ trụ có giới hạn...’, ‘... Vũ trụ vô biên...’, ‘...Linh hồn và thân xác là một thứ...’, ‘...’Linh hồn là một thứ và thân xác là một thứ khác...’, ‘...’Sau khi chết một vị Tathāgata còn hiện hữu...’, ‘...Sau khi chết một vị Tathāgata không còn hiện hữu...’, ‘...’Sau khi chết một vị Tathāgata còn hiện hữu nhưng cũng không còn hiện hữu...’, ‘...’Sau khi chết một vị Tathāgata không còn hiện hữu nhưng cũng không phải là không còn hiện hữu’. Duy nhất chỉ có điều đó là thật, ngoài ra bất cứ một thứ gì khác đều vô nghĩa’, thì Thầy trả lời: ‘Này Uttiya, ta không hề nêu lên ‘Sau khi chết một vị Tathāgata không còn hiện hữu nhưng cũng không phải là không còn hiện hữu, và chỉ có điều đó là thật, ngoài ra tất cả các thứ gì khác đều vô nghĩa’. Nếu đúng là như thế thì Thầy chẳng xác định một điều gì cả hay sao?”.

“Này Uttiya, ta hiểu được các điều ấy một cách trực tiếp (dễ dàng, không cần phải suy nghĩ hay lý luận), [thế nhưng] ta chỉ giảng Dhamma / Đạo pháp cho các môn đệ của ta nhằm mục đích [duy nhất] là mang lại sự tinh khiết cho chúng sinh (sự tinh khiết ở đây có nghĩa là loại bỏ mọi sự u mê, thèm khát, bám víu, đam mê...), giúp chúng sinh vượt lên trên mọi thứ buồn phiền và ta thán, làm chấm dứt

mọi nỗi đớn đau và âu lo, quán thấy được phương pháp [tu tập] đúng đắn mang lại cho họ sự giải thoát”.

“Vậy thì, thưa Thầy Gotama, dù Thầy hiểu được các điều ấy một cách trực tiếp đi nữa, thế nhưng Thầy chỉ giảng Dhamma cho các môn đệ của Thầy [duy nhất] nhằm mục đích mang lại sự tinh khiết cho chúng sinh, giúp chúng sinh vượt lên trên mọi thứ buồn phiền và ta thán, làm chấm dứt mọi nỗi đớn đau và âu lo, quán thấy được phương pháp [tu tập] đúng đắn, mang lại cho họ sự giải thoát, và nhờ đó toàn thể thế giới (toàn thể vũ trụ / cosmos) cũng sẽ được giải thoát, hoặc hoàn toàn, hoặc một nửa, hay [ít nhất cũng] là một phần ba?”.

Sau khi những lời trên đây được [vị Uttiya] nêu lên thì Đấng Thế Tôn giữ yên lặng.

Ý nghĩ sau đây vụt hiện lên với Ngài (Āyasmā) Ānanda (A-nan-đa / cách gọi vị A-nan-đa là Ngài (Āyasmā / Venerable) là một cách gọi mang tính cách tôn kính. Ānanda là vị đệ tử thân cận luôn bên cạnh Đức Phật, và vị này đang ngồi nghe và theo dõi cuộc đàm đạo giữa Đức Phật và người tu hành khổ hạnh Uttiya. Sau khi nghe vị Uttiya phát biểu như trên đây thì Ngài Ānanda vụt nghĩ như sau): ‘Không nên để cho vị tu hành khổ hạnh Uttiya tạo ra cho mình ý nghĩ tai hại: ‘Mỗi khi tôi nêu lên một thắc mắc với vị Thầy Gotama thì vị Thầy Gotama đều tỏ ra bối rối, không trả lời được. Hoặc cũng có thể là vị ấy không đủ sức để trả lời’ (Ngài Ānanda hình dung ra trong tâm trí mình ý nghĩ trong tâm trí của vị Uttiya). Điều đó sẽ gây ra thêm tai hại và khổ đau cho vị ấy trong lâu dài mà thôi’. [Sau khi ý nghĩ ấy hiện lên trong tâm trí mình] thì Ngài Ānanda quay sang vị Uttiya và nói với vị này như sau: ‘Này bạn Uttiya, tôi xin nêu lên với bạn một câu chuyện mang tính cách ẩn dụ. Đối với một người thông minh thì cũng chỉ cần nêu lên một câu chuyện ẩn dụ thì cũng đủ giúp người ấy sau khi nghe sẽ hiểu được ý nghĩa hàm chứa trong đó’.

“Này bạn Uttiya, chẳng hạn như nơi vùng biên thùy của một đế quốc, có một thị trấn kiên cố, bao quanh bởi các tường thành và các chòi canh thật vững chắc, và chỉ có một cổng ra vào duy nhất. Người gác cổng rất thông minh, nhiều kinh nghiệm và thận trọng, cấm người lạ đến gần cửa cổng, chỉ có những người quen thuộc thì mới được phép bước ngang cửa cổng. Người giữ cổng từng đi quanh tường thành để quan sát, và người này cảm thấy yên tâm bởi vì tường thành không có một lỗ hổng hay một nơi sụp đổ nào đủ để người lạ có thể lén vào, kể cả một con mèo cũng không chui lọt. Tuy không biết được chính xác số người đi vào và đi ra khỏi cổng là bao nhiêu, thế nhưng người gác cổng tin chắc chắn rằng: ‘Bất cứ một sinh linh nào có thân hình mang kích thước đủ để có thể trông thấy được bằng mắt nếu muốn thâm nhập vào bên trong hay đi ra ngoài khung thành thì đều phải bước ngang qua cửa cổng duy nhất mà mình đang canh gác’.

“Cũng vậy, này bạn Uttiya, *Tathāgata* (Như Lai / tức là Đức Phật) không quan tâm tìm hiểu xem nhờ vào *Dhamma* của mình (tức là Giáo huấn của Đức Phật) thì vũ trụ (thế giới) này có được giải thoát hoàn toàn hay không, hay chỉ được một nửa hoặc một phần ba. Thế nhưng *Tathāgata* biết được thật minh bạch: ‘Những ai đã đạt được sự giải thoát, đang đạt được sự giải thoát, hoặc sẽ đạt được sự giải thoát giúp mình thoát ra khỏi vũ trụ này (tức là những người đi ra hay bước vào bên trong khung thành), sau khi đã loại bỏ được, đang loại bỏ được, hoặc sẽ loại bỏ được năm thứ chướng ngại (1- Thèm khát dục tính, 2- Bất toại nguyện, 3- Lười biếng và dờ dẫm, 4- Dao động tâm thần và hối hận, 5- Ngờ vực thiếu vững tin. Kinh sách Hán ngữ gọi năm thứ chướng ngại này là ngũ triền cái: 1- Tham dục, 2- Sân hận, 3- Hôn trầm thụy miên, 4- Trạo cử hối quá, 5- Nghi ngờ), là các thứ làm cho tâm thức bị ô nhiễm, khiến khả năng nhận thức bị suy giảm, không tạo được một tâm thức vững vàng dựa vào nền tảng của bốn thể dạng *satipaṭṭhāna* (mindfulness / chánh niệm / chữ *sati* có nghĩa là sự chú tâm, chữ *paṭṭhāna* có nghĩa là thể dạng tập

trung, cô đọng và hợp nhất của tâm thần. Bốn thể dạng satipaṭṭhāna là: 1- Chú tâm vào thân thể (kāya), 2- Chú tâm vào các cảm giác (vedanā), 3- Chú tâm vào tâm thức (citta), 4- Chú tâm vào các hiện tượng tâm thần (dhamma), và tiếp theo sau đó là phát huy được bảy yếu tố (bojjhaṅgā / bảy yếu tố giác ngộ - kinh sách Hán ngữ gọi là thất giác chi - gồm : 1- Sự chú tâm (sati), 2- Thiền định (vicaya / sự suy nghiệm về Dhamma), 3- Nghị lực (viriya), 4- Niềm hân hoan (pīti), 5- Sự bình lặng (passaddhi), 6- Sự tập trung (samādhi), 7- Sự thanh thân (upekkhā) bằng cách căn cứ vào bản chất đích thật của chúng. Thế nhưng, thay vì nêu lên với Đấng Thế Tôn các thắc mắc về các thứ ấy, thì bạn lại nêu lên các thắc mắc của bạn theo một đường hướng khác (Vũ trụ có giới hạn hay trường tồn là thắc mắc quan trọng hơn cả, ngoài ra tất cả các thứ khác chỉ là vô nghĩa?). Chính vì vậy nên Đấng Thế Tôn không trả lời bạn đấy.

Vài lời ghi chú

Bài giảng thật khúc triết và tế nhị. Vị tu hành khổ hạnh Uttiya nêu lên thắc mắc trong tâm trí mình là “Vũ trụ trường tồn hay hữu hạn, ngoài ra tất cả các thứ khác toàn là vô nghĩa”. Thắc mắc đó, chính là những gì thật ray rứt trong tâm trí của những người tu hành Bà-la-môn. Theo tín ngưỡng này thì vũ trụ trường tồn, và tính cách Thiêng liêng là một cái gì đó Duy nhất, là Linh hồn của cả vũ trụ. Chủ đích trong việc tu tập của tín ngưỡng Bà-la-môn là hòa nhập linh hồn cá nhân của mình vào Linh hồn rộng lớn của toàn thể vũ trụ. Thế nhưng, Đức Phật thì lại cho biết là mình không hề nói lên như thế. Vị Uttiya lại nêu lên một thắc mắc ngược lại là vũ trụ không trường tồn, Đức Phật cũng lại cho biết là mình không hề nói lên như thế.

Sau cùng thì Đức Phật nói với Uttiya là mình hiểu biết tất cả nhưng chỉ giảng dạy cho các đệ tử của mình về những gì thiết thực, nhằm mục đích tinh khiết hóa tâm thức của họ và của tất cả chúng sinh. Uttiya lặp lại câu phát biểu ấy của Đức Phật và nói thêm là nhờ

đó thì phải chăng vũ trụ cũng sẽ được giải thoát hoàn toàn, hoặc một nửa hay chỉ được một phần ba. Đức Phật giữ yên lặng trước câu phát biểu đó. Sự yên lặng trong trường hợp này không có nghĩa là một sự phủ nhận mà là một sự đồng thuận: Đức Phật chỉ thuyết giảng những gì thiết thực. Thế nhưng, đồng thời thì sự yên lặng đó còn nói lên một ý nghĩ sâu sắc hơn sự đồng thuận đó rất nhiều: “Nhờ đó vũ trụ sẽ được giải thoát hoàn toàn, hoặc chỉ là một nửa hay một phần ba”, ý nghĩa trong cách phát biểu này thật kín đáo, tế nhị và sâu sắc: *Vũ trụ là một cái gì đó còn vướng mắc, hữu hạn, có thể mang lại sự giải thoát cho nó, hoặc hoàn toàn, hoặc một nửa hay chỉ một phần ba*, nói một cách khác và hiểu theo một cách khác là **vũ trụ không trường tồn**, bởi vì nó có thể biến cải được và giải thoát được.

Sau hết, bài giảng còn cho biết thêm là Ngài Ānanda theo dõi cuộc đàm thoại đã đoán được ý nghĩ viên vông hiện lên trong tâm trí của vị Uttiya, và sau đó thì vì lòng từ bi Ngài Ānanda đã nêu lên một câu chuyện ẩn dụ gợi lên với vị Uttiya là Đức Phật hiểu biết tất cả, thế nhưng các điều ấy không có gì là thiết thực. Sau đó, Ngài Ānanda lại còn tiếp tục giảng thêm cho vị Uttiya về việc tu tập của Phật giáo là phải như thế nào.

Trên đây là nội dung trong bài thuyết giảng cho một người tu hành theo một tín ngưỡng khác hơn với *Dhamma* của Đức Phật. Ngoài ra cũng xin trích dẫn bài giảng này trong *Đại Tạng Kinh* tiếng Việt để độc giả tiện tham khảo thêm:

Anguttara Nikāya

X. Phẩm Nam Cư Sĩ

10.95. *Uttiya*

Bấy giờ, có du sĩ ngoại đạo Uttiya đi đến Thế Tôn; sau khi đến nói lên với Thế Tôn những lời chào đón hỏi thăm, sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, du sĩ Uttiya nói với Thế Tôn:

- Thừa Tôn giả Gotama, có phải Tôn giả chủ trương thế giới là vô thường. Kiến này là sự thật, kiến nào khác là hư vọng?

- Nay Uttiya. Ta không có nói như sau: “Thế giới là vô thường. Kiến này là sự thật, kiến nào khác là hư vọng”.

- Nay Tôn giả Gotama, có phải thế giới là có biên tế... thế giới là không biên tế... sinh mạng và thân thể là một... sinh mạng và thân thể là khác... Như Lai có tồn tại sau chết... Như Lai không có tồn tại sau khi chết... Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết... Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết. Kiến này là sự thật, kiến nào khác là hư vọng?

- Nay Uttiya, Ta không có nói như sau: “Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết. Kiến này là sự thật, kiến nào khác là hư vọng”.

- Thừa Tôn giả Gotama, có phải thế giới là vô thường, kiến này là sự thật, kiến nào khác là hư vọng? Được hỏi vậy, Thế Tôn trả lời: “Nay Uttiya, Ta không có nói: ‘Thế giới là vô thường. Kiến này là sự thật, kiến nào khác là hư vọng’”.

- Thừa Tôn giả Gotama, có phải thế giới là vô thường? ... có phải thế giới là có biên tế? ... có phải thế giới không có biên tế? ... có phải sinh mạng và thân thể là một? ... có phải sinh mạng và thân thể là khác? ... có phải Như Lai có tồn tại sau khi chết? ... có phải Như Lai không có tồn tại sau khi chết? ... có phải Như Lai có tồn tại và không có tồn tại sau chết? ... có phải Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết? Kiến này là sự thật, kiến nào khác là hư vọng? Được hỏi vậy, Thế Tôn trả lời: “Nay Uttiya, Ta không có nói: ‘Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết. Kiến này là sự thật. Kiến nào khác là hư vọng’”.

- Vậy cái gì được Tôn giả Gotama nói lên?

- Với thắng trí, này Uttiya, Ta thuyết pháp cho các đệ tử để họ được thanh tịnh, để sầu bi được vượt qua, để khổ ưu được chấm dứt, để Thánh lý được chứng đạt, để Niết-bàn được chứng ngộ.

- “Nếu Tôn giả Gotama thuyết pháp cho các đệ tử để họ được thanh tịnh... để Niết-bàn được chứng ngộ”, thời do vậy, cả thế giới này sẽ đi ra khỏi, hay chỉ có một nửa, hay chỉ có một phần ba? Được nghe nói vậy, Thế Tôn im lặng.

Rồi Tôn giả Ānanda suy nghĩ như sau: “Chớ có để cho du sĩ Uttiya có ác tà kiến rằng: “Sa-môn Gotama khi được nghe ta hỏi câu hỏi tối ư quan trọng lại tránh né, không có trả lời, không dám trả lời, và như vậy là bất hạnh, là đau khổ lâu dài cho du sĩ Uttiya”. Rồi Tôn giả Ānanda nói với du sĩ Uttiya:

- Vậy này Hiền giả Uttiya, Ta sẽ dùng một ví dụ, chính nhờ ví dụ, ở đây một số người có trí có thể hiểu được ý nghĩa của lời nói. Ví như, này Hiền giả Uttiya, ngôi thành trì biên địa của vua với những nền móng vững chắc, với các thành lũy tháp canh vững chắc, và chỉ có một cửa vào. Tại đây, người giữ cửa là người sáng suốt, thông minh, có trí, ngăn chặn những người không quen biết, cho vào những người quen biết. Khi đi tuần trên con đường chạy vòng quanh thành trì ấy, người ấy có thể không thấy một kẻ hở trong thành hay lỗ trống thành lớn cho đến mức một con mèo có thể chui qua. Người ấy có thể không biết được: “Từng ấy loài hữu tình đã đi vào hay đi ra thành này, nhưng điều này cho biết: “Những loài hữu tình thô lớn nào đi vào hay đi ra thành này”, tất cả chúng phải đi vào hay đi ra ngang qua cửa thành này. Cũng vậy, này Hiền giả Uttiya, đối với Như Lai, không phải là một vấn đề quan trọng (câu hỏi này của Thầy) là có phải toàn thể giới do vậy được thoát ra khỏi hay nửa phần thế giới, hay là một phần ba? Những điều Như Lai nói là như sau: “Những ai đã được thoát ra khỏi thế giới, hay đang được thoát ra, hay sẽ thoát ra, tất cả những vị ấy, sau khi đoạn tận năm triền cái, những pháp làm ô nhiễm tâm, làm yếu ớt trí tuệ, với tâm khéo an trú trên Bốn niệm xứ; sau khi như thật tu

tập Bảy giác chi, như vậy các vị ấy đã thoát khỏi, đang thoát khỏi, sẽ thoát khỏi thế giới. Này Hiền giả Uttiya, về câu hỏi mà Thầy đã hỏi Thế Tôn đứng trên một lập trường khác. Đó là lý do tại sao Thế Tôn không trả lời câu hỏi ấy cho Thầy.■

(Nguyên văn bản dịch của HT Thích Minh Châu)



HIỆN THỰC HÓA NGUỒN TỰ GIÁC CỦA PHẬT GIÁO VÌ MỘT THẾ GIỚI HÒA BÌNH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Minh Quang



Đại lễ Vesak 2019 được tổ chức ở Việt Nam. Ảnh: Nam Trần

Nhìn lại quá trình hành đạo của Thái tử Tất Đạt Đa, với đỉnh cao là 49 ngày đêm thiền định dưới cội Bồ Đề cho đến khi nhìn thấy ánh sao mai hé mọc vào rạng sáng ngày thứ 49, Ngài hoát nhiên thấu triệt bản tâm thanh tịnh, chứng thực tướng nhân sanh vũ trụ, thành bậc Đẳng Chánh Giác, bậc thầy của thiên nhân với đầy đủ mười danh hiệu tôn quý: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ. Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật Thế Tôn.

Trong mười danh hiệu cao quý của đấng Đại Giác Thế Tôn, thì “Điều ngự trượng phu” là khả năng điều phục và chế ngự của bậc đại trượng phu, Đức Phật không chỉ tự điều phục và chế ngự tâm mình, mà Ngài còn khéo điều phục tất cả chúng sinh, Ngài đã giúp con người xả ly tham ái phiền trược, thức tỉnh thể nhân hướng đến chân trời giác ngộ, mang đến nguồn sống chân hạnh phúc.

Liên kết chuỗi hành trạng trong suốt cuộc đời của Đức Phật từ ngày Đản sanh, thành tựu đạo quả Bồ Đề, cho đến Niết bàn đều mang ý nghĩa tỉnh thức, là hành trình khai sáng nguồn tuệ giác trong đời sống nhân sinh, đã trở thành một đại sự kiện lịch sử thiêng liêng trọng đại vô tiền khoáng hậu và vĩ đại nhất trong đời sống nhân loại. Đặc biệt, sau ngày thành đạo, Đức Phật đã không ngừng hoằng pháp độ sanh, vì lợi ích chư thiên và nhân loại, cùng với sự hiện diện của Tăng bảo, thì Pháp bảo Tam Tạng thánh điển chính là gia tài đồ sộ và vô giá mà Ngài để lại cho đời.

Chính ý nghĩa thiêng liêng thiết thực đó, vào ngày 15 tháng 12 năm 1999, trong phiên họp lần thứ 54, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc chính thức công nhận Đại lễ Phật đản hằng năm là ngày “Phật giáo Thế giới”, là Lễ Hội Văn Hóa Tôn Giáo có ý nghĩa thiêng liêng thiết thực bởi thông điệp hóa giải hận thù, giải thoát khổ đau, vị tha nhân ái, hòa bình hạnh phúc mà tinh thần và hoạt tính cao cả của Đại lễ Phật đản mang đến cho nhân loại.

Năm 2025, đây là lần thứ tư, Đại lễ Vesak LHQ 2025, sẽ được diễn ra tại Học viện Phật giáo Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh, cũng là năm kỷ niệm 50 năm ngày đất nước Việt Nam được hòa bình thống nhất. Có thể nói, đây vừa là dịp để Chính phủ và nhân dân Việt Nam nhìn lại chặng đường lịch sử hào hùng của dân tộc Việt Nam, vừa thể hiện lòng biết ơn sâu sắc đối với những hy sinh của các thế hệ đi trước để Việt Nam có được độc lập, tự do, an bình, hạnh phúc và phồn thịnh như hôm nay. Đồng thời, còn mang một ý nghĩa to lớn, đó là thời khắc quan trọng để Giáo hội Phật giáo Việt Nam làm cầu nối

gắn kết Phật giáo với các dân tộc trên toàn thế giới, với kỳ vọng là cộng đồng Phật giáo trên toàn thế giới cùng thể hiện trách nhiệm cao cả, chung tay kiến tạo một thế giới hòa bình và phát triển bền vững.

Phật lịch 2569, ngày trăng tròn tháng Tư năm Ất Ty - 2025, Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam cùng những người con Phật của 80 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới quy tụ về đất nước Việt Nam thân thương cùng đón mừng ngày Khánh đản Đức Bổn sư Thích Ca Mâu Ni, qua đó tăng cường sự hợp tác và chia sẻ trách nhiệm giữa các trường phái Phật giáo, xây dựng nhịp cầu hợp tác giữa các quốc gia nhằm góp phần mang lại hạnh phúc và nguồn an lạc.

Tính đến nay, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc đã tổ chức 24 lần Vesak LHQ tại New York, trong khi đó, cộng đồng Phật giáo thế giới tổ chức thành công 19 lần Đại lễ Vesak LHQ với các chủ đề khác nhau, và tuy có sự biểu đạt ngôn ngữ khác nhau nhưng mục tiêu các chủ đề Đại lễ Vesak LHQ vẫn luôn hướng đến một thế giới hòa bình.

Lần này, Đại lễ Vesak LHQ 2025, Giáo hội Phật giáo Việt Nam vinh dự được Ủy ban Tổ chức Quốc tế Đại lễ Vesak LHQ (ICDV) trao quyền đăng cai tổ chức với chủ đề: **“Đoàn kết và bao dung vì nhân phẩm con người: Tuệ giác Phật giáo vì Hòa bình thế giới và Phát triển bền vững”**, qua đó cho thấy, Đại lễ Vesak lần này đặc biệt nhấn mạnh thúc đẩy hòa bình, công bằng và phát triển bền vững, đồng thời tập trung vào mục tiêu giải quyết các xung đột thông qua hòa giải và sự hiểu biết lẫn nhau.

Đạo Phật là đạo từ bi và trí tuệ. Mục đích của đạo Phật là giải thoát thoát khổ đau cho con người, thông qua giáo lý Tứ Diệu Đế. Chúng tôi nhận thấy, sở dĩ một bộ phận lớn trong xã hội vẫn còn bất an, xung khắc, thù hận, vẫn không thoát vòng luân hồi khổ đau, đó là vì không nhận ra bản chất của khổ, nguyên nhân và con đường đi đến sự diệt khổ, vì không nhận ra điều này ắt sẽ không thoát khỏi vòng luân hồi luân quần. Trong sự bế tắc tưởng chừng không một tia sáng

hy vọng cho sự giải thoát, thì giáo lý Tứ Thánh Đế được Đức Phật thuyết giảng như một cơn mưa lớn trong bối cảnh đời sống tâm linh của nhân loại đang trong thời kỳ hạn hán.

Trong Kinh *Chuyển Pháp Luân*, Đức Phật dạy: “*Này các Tỳ kheo, đây là Tập đế: Chính sự khát ái hiện hữu đưa đến tái sinh, kèm theo dục lạc, tham ái, nó cứ tìm kiếm khắp nơi sự dục lạc, sự khao khát dục lạc, sự khao khát được hiện hữu, sự khao khát của cái... Này các Tỳ kheo, đây là Diệt đế: dập tắt sự khát khao ấy, do sự tiêu diệt hoàn toàn các dục vọng, bằng cách loại trừ dục vọng, từ chối nó, thoát ra khỏi nó, không dành chỗ nào cho nó... Này các Tỳ kheo, đây là Đạo đế: Đây là Bát Chánh đạo tức là Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định*”...¹

Thông qua Đạo đế - Bát Chánh đạo, Đức Phật hướng dẫn người Phật tử một quan niệm sống cao đẹp và thánh thiện bằng việc thực hành ngũ giới và làm theo tám lời khuyên quý báu. Khi nhớ nghĩ, quán chiếu và thực hành Bát Chánh đạo sẽ phát sinh trí huệ và tâm hồn an ổn, nhờ đó không rơi vào trạng thái cực đoan, tà kiến... Bát Chánh đạo như tám cột trụ đồng vững chãi xây dựng tòa nhà tràn đầy Phật chất từ bi và trí tuệ ngay trong tâm trí mỗi người con Phật. Trong bối cảnh xã hội hiện nay, việc ứng dụng lời Phật dạy vào đời sống hằng ngày, cụ thể là giữ gìn ngũ giới và thực hành Bát Chánh đạo, mới mong đạt được sự an lạc hạnh phúc cho bản thân, gia đình và xã hội.

Tuy nhiên, khi tiếp cận chủ đề “*Tuệ giác Phật giáo vì Hòa bình thế giới và Phát triển bền vững*”, trong không gian chung đó, trong đối tượng để chúng ta tiếp cận và vận dụng một cách khoa học nguồn tuệ giác của Đức Phật đi vào đời sống, thì chúng ta đều sẽ phải bắt

1. *Tương Ưng Bộ Kinh* (Samyutta Nikàya - quyển 5), Kinh *Chuyển Pháp Luân*

đầu từ lý duyên khởi và quy luật nhân quả luôn vận hành trong cuộc sống.

Theo lý duyên khởi và xét thực tế đời sống mỗi chúng ta, cái này hiện diện sẽ kéo theo cái kia, cái kia sinh ra rồi cũng sẽ bao hàm nhiều thứ khác, duyên khởi bất tận. Theo đó, nhân quả sẽ nối kết trùng trùng, khiến một vấn đề phát sinh dường như bao hàm mọi vấn đề, điều này quả thật là phức tạp.

Sự phức tạp đó vốn phát sinh từ vô minh, tồn tại cùng bản ngã và cố chấp, nó ngày càng phát triển theo chiều hướng tiêu cực bởi tham vọng và thù hận. Nếu chúng ta hoàn toàn không tỉnh giác chánh niệm, thì nó sẽ không ngừng phát triển trong thực trạng chúng ta mất quyền kiểm soát, nhất là trong đời sống chúng ta gồm toàn những nội dung tương khắc, xung đột, bất an, đau khổ. Khi mà xu hướng của tư tưởng và nội dung chứa đựng trong ý nghĩ chúng ta lại đi theo sự dẫn dắt bởi nghiệp lực, theo sự khống chế sai khiến bởi tam độc tham, sân, si, bởi bản ngã cố chấp, bởi sự vô cảm lạnh lùng của chúng ta trước những vấn nạn thời đại, thì khó tìm được sự an lạc.

Chính vì vậy mà cuộc sống luôn đặt ra những vấn đề buộc chúng ta phải quan tâm giải quyết. Mỗi lúc, mỗi thời, các vấn đề không ngừng phát sinh, ngày càng nhiều, càng phức tạp, cứ chồng chéo lên nhau. Nếu mơ hồ và mất chánh niệm sẽ khiến chúng ta có cảm giác sẽ không bao giờ có thể giải quyết một cách mạch lạc và dứt điểm tận nguồn cơn những nguyên nhân gây nên khổ đau trong đời sống.

Trong *Trường Bộ Kinh*, *Kinh Đại Duyên* (Mahà Nidāna Sutta), Đức Phật dạy về pháp Duyên Khởi như sau: “*Này Ananda, giáo pháp Duyên Khởi này thâm thúy, thật sự thâm thúy. Này Ananda, chính vì không giác ngộ, không thâm hiểu giáo pháp này mà chúng sanh hiện tại bị rối loạn như một ổ kén, rối ren như một ống chỉ, giống như cỏ munja và lau sậy babaja (ba-ba-da) không thể nào ra khỏi khổ xứ, ác*

thú, đọa xứ, sanh tử”¹. Việc vận dụng lời Phật dạy cho thấy, Phật giáo ý thức sâu sắc tính phức tạp của các vấn đề phát sinh trong một thế giới trùng trùng duyên khởi như thế giới chúng ta đang sống, đồng thời qua đó cũng gợi mở một hướng tiếp cận và giải quyết xác đáng bằng việc kêu gọi con người cần nắm bắt quy luật Duyên sinh của mọi hiện hữu, của mọi vấn đề trong cuộc sống.

Tuy nhiên, điều quan trọng và cốt lõi của vấn đề là chúng ta định hướng hành động thế nào trước một quy luật như vậy, và câu trả lời ngắn gọn nhưng cũng rất cụ thể, đó là *“Không làm mọi điều ác, thành tựu các hạnh lành, giữ tâm ý trong sạch”*². và là lời khuyên hành động của Đức Phật để xây dựng một mẫu người đạo đức chuẩn mực, kiến tạo một thế giới hòa bình và phát triển bền vững. Như vậy, chính nhận thức quy luật Duyên sinh vô thường về tự thân, và về cuộc sống, sẽ cho phép chúng ta đi đến một quyết định hành động đúng đắn nhất, cho dù phải sống trong những hoàn cảnh phức tạp nhất.

Trong kinh tạng Pàli, chúng tôi xin lược trích một mẫu đối thoại giữa Đức Phật và vua Pasenadi nước Kosala xoay quanh quy luật vô thường sinh diệt của cuộc đời và thái độ của người hiểu biết trước thực trạng này. Chuyện rằng, khi Đức Phật hỏi vua Pasenadi: *“Thưa Đại vương, một khủng bố lớn khởi lên cho Đại vương, sự diệt tận nhân loại thật khủng khiếp, được tái sanh làm người thật khó khăn, thời Đại vương có thể làm được gì?”*. Câu trả lời của vua Pasenadi là: *“Bạch Đức Thế Tôn, một khủng bố lớn khởi lên, sự diệt tận nhân loại thật khủng khiếp, được tái sanh làm người thật khó khăn, thời con có thể làm được những gì, ngoại trừ sống đúng pháp, sống chơn chánh, làm các hạnh lành, làm các công đức”*...³

1. Trường Bộ - Kinh Đại Duyên (Mahànidāna sutta) - Chương Đại Phẩm (Mahā Vagga Pāli)

2. Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikaya), Kinh Pháp Cú - kệ 183 (Dhammapada/ Dharmapada)

3. Trường Bộ Kinh, Kinh Đại Duyên (Mahànidāna sutta), Chương Đại Phẩm (Mahā Vagga Pāli)

Trên đây, chúng tôi trích dẫn vài câu pháp thoại ngắn gọn, nhưng bao hàm mọi vấn đề thời đại, để nói lên rằng, việc nắm bắt sự thật duyên sinh, vô thường, là một cơ hội và cũng là thách thức lớn để con người hoàn thành các mục tiêu tốt đẹp nhất của cuộc đời. Nhận thức này sẽ cho thấy, dù chúng ta không thể thay đổi sự thật sinh diệt vô thường của cuộc đời, nhưng chúng ta vẫn có thể làm thay đổi con người, thay đổi cuộc đời và thay đổi cả thế giới bằng tư tưởng, ý chí, và bằng hành động cụ thể là mỗi chúng ta quyết không tạo điều ác, không làm rối loạn thêm cho cuộc đời bởi những hành vi thiếu cân nhắc hay vị kỷ. Mặt khác, nhận thức duyên sinh, vô thường, cũng sẽ là cơ hội để chúng ta nỗ lực làm điều tốt, làm điều lành, kiến tạo hạnh phúc an lạc cho tự thân và cho cuộc đời...

Đức Phật là hiện thân hòa bình và đạo Phật là biểu tượng của thế giới hòa bình, trong vai trò sứ giả hòa bình, trong suốt 45 năm thuyết pháp độ sinh, Ngài đã tận tụy và không ngừng dựng xây một thế giới hòa bình, điều đó được thể hiện một cách cụ thể qua đời sống đạo đức bằng những đức tính ưu việt từ bi hỷ xả và qua những lời dạy vàng ngọc của Ngài được ghi chép lại một cách đầy đủ trong kinh tạng Pali.

Nói rằng Đức Phật là một con người hòa bình, bởi Ngài chiến thắng bản ngã, dứt sạch tham sân si, sống nếp sống an tịnh, không tranh luận và tranh chấp với bất kỳ một ai và bất cứ đạo giáo nào. Ngài sống bình an và chan hòa với mọi người, mọi loài bởi từ vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả) nơi Ngài đối với hết thảy chúng sinh là bao la không ngần mé. Ngài tôn trọng sự sống và môi trường sống của muôn loài, bởi Ngài cảm nhận sâu sắc tâm lý tham sống sợ chết luôn tồn tại nơi mỗi người, và tâm ưa thích sự an lạc, cũng như chán ghét khổ đau của tất cả chúng sinh.

Đức Phật luôn khuyến khích mỗi liên hệ tương giao hòa bình giữa con người với nhau và giữa các loài cộng sinh nhằm mang lại một đời sống hạnh phúc bền vững. Đời sống của đức Phật và của Tăng đoàn luôn là tấm gương sáng về nếp sống an tịnh, những lời dạy

từ tâm và đạo đức giải thoát của Ngài không ngừng tạo cảm xúc và đánh thức tâm tưởng hòa bình trong đời sống nhân loại. Bốn đức tính cao thượng từ, bi, hỷ, xả và đời sống giới hạnh đạo đức thanh cao của Đức Phật và Tăng chúng luôn gợi mở cho loài người những cảm xúc ý nhị và suy nghĩ tích cực về một đời sống hòa bình thân thiện...

Trong giáo lý đạo Phật có câu *“Tâm an thế giới an. Tâm bình thế giới bình”*. Hòa bình chính là trạng thái an lạc của tâm hồn, biểu hiện của hòa bình nơi mỗi con người là sự bao dung tha thứ, tôn trọng nhân phẩm con người, là sự thanh thản, hoan hỷ, là không bạo động, không chiếm đoạt, không giận dữ, không gây thù hận và chiến tranh. Thật ra, trạng thái *“Tâm an thế giới an. Tâm bình thế giới bình”* luôn ngự trị và sẵn có nơi mỗi con người. Tuy nhiên, chúng ta cần phải đánh thức nó, nuôi dưỡng và phát triển nó, nhất là trong bối cảnh con người không ngừng đối đầu nhau, tranh chấp lẫn nhau, ngày càng leo thang chiến tranh, gây nên cảnh chết chóc đau thương.

Khi trạng thái tâm an bình nơi mỗi con người được củng cố và phát triển, thì thế giới chắc chắn sẽ không còn hận thù, bạo động và nguy cơ xảy ra chiến tranh. Từ muôn đời nay, một cõi lòng bình an và một thế giới hòa bình hạnh phúc vẫn mãi là khát vọng khôn nguôi của nhân loại.

Nhìn lại lịch sử Phật giáo, chúng ta thấy rất rõ đạo Phật chính là con đường tuệ giác của nhân loại, đặc tính nổi bật là nền tảng đạo đức và sự thiết tha trân quý nền hòa bình thế giới. Trải qua trên 2.550 năm hình thành, tồn tại và phát triển, sự thật thì trong lịch sử đạo Phật, chưa từng có một trường hợp, một quan điểm nào mà đạo Phật bào chữa cho chiến tranh, hoặc một ý niệm, hay một sự kiện bạo tàn nào được tìm thấy trong đạo Phật, cho đến một cuộc chiến tranh dù là bênh vực cho quyền lợi của đạo Phật cũng hoàn toàn không có. Nói như vậy để tất cả chúng ta cùng hiểu rằng, có đạo Phật thì không có chiến tranh.

Đức Phật dạy: “*Hận thù diệt hận thù, Đòi này không thể có, Từ bi diệt hận thù, Là định luật nghìn thu*”¹. Và chủ trương hòa bình vô điều kiện của đức Phật biểu lộ trong Kinh *Pháp Cú*, Ngài diễn tả bất bạo động là phương tiện chấm dứt thù nghịch sân hận: “*Nó làm nhục tôi, tấn công tôi! Nó chiến thắng tôi, cướp của tôi!*” Ai chứa trong lòng tư tưởng ấy. Hận thù như vậy chẳng hề nguôi “*Nó chiến thắng tôi, cướp của tôi!*”. Không chứa trong lòng tư tưởng ấy. Hận thù như vậy sẽ dần nguôi. Các mối hận thù trong thế gian. Chẳng hề tiêu diệt bởi lòng sân. Vô sân trừ khử niềm uất hận. Định luật muôn đời của cổ nhân”².

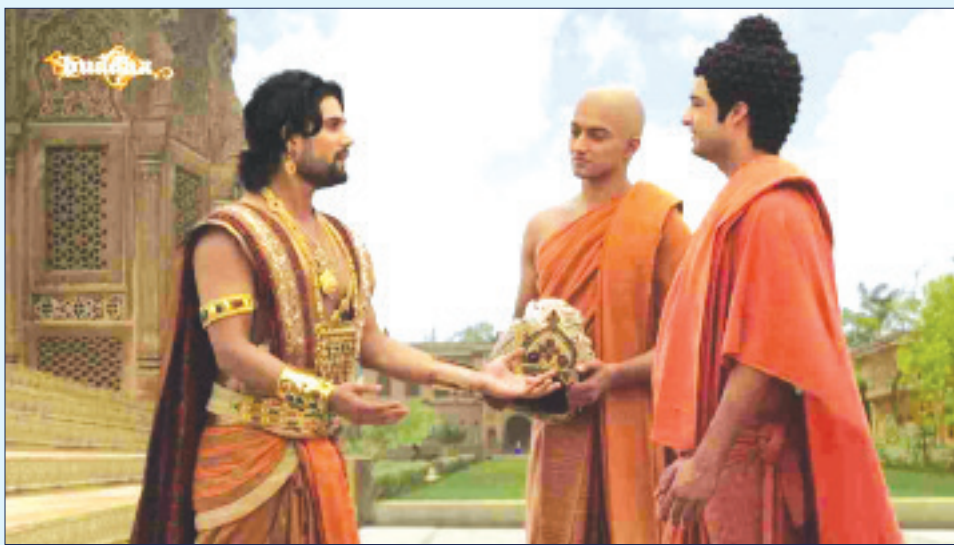
Đạo Phật đối với nền hòa bình nhân loại, chúng ta có thể liên hệ đến cách ứng xử của Đức Phật với những người quyền quý, những người có ảnh hưởng trực tiếp đến thịnh suy của đất nước, chúng ta có thể nhận thấy nhân cách văn hóa tuyệt vời của Đức Phật trong những lời khuyên rất sâu sắc khi vua A Xà Thế. Sau khi đã quy y Phật, vua A Xà Thế đến tham kiến đức Phật và xin Ngài cho ý kiến về việc muốn cất binh xâm chiếm nước Bạt Kỳ. Lần đó, Đức Phật đã khéo léo phản đối cuộc chiến bằng cách nêu ra 07 mặt mạnh của nước Bạt Kỳ, mà theo Ngài là xưa nay chưa từng có một quốc gia nào dám xâm chiếm, những điểm mạnh đó là: (1) Thường hội họp nhau để giải quyết vấn đề chung của quốc gia. (2) Đoàn kết thuận hòa với nhau. (3) Thi hành đúng theo pháp luật chế định. (4) Tôn kính bậc trưởng thượng. (5) Kính nể hàng phụ nữ. (6) Bảo tồn các đền thờ trong xứ. (7) Sùng bái các bậc tiền nhân.

Sau đó, Đức Phật khuyên vua A Xà Thế không nên cất binh đánh nước Bạt Kỳ. Ở đây, chúng ta thấy rất rõ về quan điểm của Đức Phật về chiến tranh và cách ứng xử của Đức Phật nhằm can ngăn một cuộc chiến. Qua đó, chúng ta nhận ra rằng, Đức Phật là một bậc trí tuệ giác ngộ, với đầy đủ phương tiện thiện xảo để giáo hóa chúng sanh, đồng

1. *Tiểu Bộ Kinh*, Kinh *Pháp Cú*: Phẩm *Song Yếu*

2. *Tiểu Bộ Kinh*, Kinh *Pháp Cú*: Phẩm *Song Yếu*

thời Ngài cũng là một con người tràn đầy đạo đức và nguồn tình cảm dạt dào tha thiết dành cho thế gian. Trên thực tế, qua cách ứng xử của Ngài thì rõ ràng là Ngài chưa hề xa lánh cuộc đời, và cũng chưa hề bị đời sống thế gian làm vậy bản.



Đức Phật và vua A Xà Thế. (Ảnh minh họa)

Trong Kinh *Tăng Nhứt A Hàm*, đã ghi lại cách ứng xử của Đức Phật đối với các đấng quân vương rằng, Đức Phật đã đặt lợi ích quốc gia và sự bình yên của dân chúng lên trên hết. Ngài đã dạy bốn phận của một vị lãnh tụ quốc gia, nếu muốn trở thành một bậc minh quân, đem lại hòa bình thịnh vượng cho đất nước, ấm no hạnh phúc cho toàn dân, thì phải thực hiện 10 điều: (1) Thanh liêm. (2) Nghe lời can gián của người khác. (3) Thi ân cho nhân dân. (4) Thu thuế đúng pháp luật. (5) Phòng the phải nghiêm túc. (6) Không say sưa rượu chè. (7) Siêng năng nghiêm chỉnh. (8) Xét xử nghiêm túc công bằng. (9) Hòa hợp với quần thần. (10) Giữ gìn sức khỏe bản thân... Đây là lời dạy giá trị và hữu hiệu cho bất cứ một nguyên thủ quốc gia nào muốn trị quốc an dân. Tất cả những việc làm của Đức Phật, điều duy nhất là vì hạnh phúc và hòa bình cho nhân loại.

Đức Phật chủ trương hòa bình, quý trọng sự sống muôn loài bởi một lẽ cuộc đời vô thường và đời người chỉ trong gang tấc. Ngài nhấn mạnh sự mong manh vô thường của đời người để kêu gọi lối sống hướng thiện, sống chơn chánh, có ý nghĩa. Ngài tán đồng quan điểm của Quốc vương Pasenadi cho rằng trong cục diện con người bị già chết chinh phục, thì tốt hơn cả là nên sống chơn chánh hòa bình, nỗ lực làm điều thiện, làm các việc công đức. Trong *Tăng Chi Bộ Kinh*, Đức Phật dạy: “*Này Bà-la-môn, ít ỏi là đời sống của loài người, nhỏ bé, không đáng kể, nhiều khổ đau, nhiều ưu não. Hãy giác ngộ! Hãy làm điều lành, đời sống phạm hạnh...; Ví như, này Bà-la-môn, con bò cái sắp bị giết, được dắt đến lò thịt, mỗi bước chân giơ lên là bước gần đến bị giết, gần đến chết. Cũng vậy, này Bà-la-môn, ví dụ với con bò cái sắp bị giết là đời sống con người, nhỏ bé, không đáng kể, nhiều khổ đau, nhiều ưu não. Hãy giác ngộ! Hãy làm điều lành, hãy sống Phạm hạnh*”¹...

Đức Phật kêu gọi hòa bình hòa hợp, không tranh chấp, không tranh luận. Ngài cho rằng, không có gì đáng để người ta phải tranh hơn thua trong cục diện một thế giới luôn bị chi phối bởi già, bệnh, chết và mọi thứ phải kết thúc bởi quy luật sanh diệt. Ngài nhận thấy cả thế giới đang bị sóng tử thần cuốn phăng đi từng giây phút mà cảm thương cho loài người cứ rơi vào tranh chấp mưu hại lẫn nhau chỉ vì thỏa mãn tham vọng... Đức Phật dạy: “*Có gì đáng tự hào và hân hoan khi cuộc đời mãi bị thiêu đốt bởi tham lam và sân hận, bị che phủ bởi si mê; sao người ta không tìm ngọn đèn thoát khỏi sự vô minh đang thiêu đốt ấy?*”².

Từ buổi sơ khai, Đức Phật đã vạch ra con đường hòa bình cho loài người rất cụ thể ngay trong từng tế bào của xã hội, đó là, cùng với việc giữ gìn ngũ giới, thực hành một đời sống vị tha nhân ái, từ bi hỷ xả, thì hàng Phật tử tại gia nói riêng và con người nói chung vẫn

1. *Tăng Chi Bộ Kinh* (Anguttara Nikàya), VII. Đại Phẩm, 7.74. Araka

2. *Kinh Pháp Cú*

cần phải có một đời sống có trách nhiệm đạo đức đối với bản thân, gia đình, xã hội. Về tương quan giữa người với người, với gia đình và xã hội, trong Kinh *Giáo Thọ Thi Ca La Việt* (Trường Bộ Kinh), Đức Phật chú trọng đến trách nhiệm và bổn phận mà các đệ tử tại gia của Ngài cần phải thực hiện một cách chu toàn.

Đức Phật từng dạy đệ tử cách hành xử “bất hại” đầy trách nhiệm đối với người và thiên nhiên. Trong Kinh *Từ Bi*, Đức Phật dạy: “*Ban rải từ tâm cùng khắp cõi. Tình thương chân thật vốn vô biên. Trên, dưới, trong ngoài và chặn giữa. Không hề vướng mắc vốn thù ai. Đi, đứng, ngồi, nằm tâm an lạc. Tinh thần sáng suốt trí tuệ thông. Chánh niệm hiện tiền khơi nguồn sống. Là Chân Thiện Mỹ nhất trên đời. Chớ để mê tâm vào u tối. Thì tròn giới đức, trí huệ ngời. Là xa tham dục, tâm an lạc. Tương lai ắt sẽ thoát luân hồi*”. Điều này, nói lên ý nghĩa lòng từ bi của người con Phật cần phải mở rộng cùng khắp mười phương đến vô cùng tận. Được như vậy, thì lòng từ bi của chúng ta mới có thể thiết lập lại một môi trường trong sạch đúng nghĩa thuần khiết của nó và tạo nên mối quan hệ tử tế, thân thiện giữa người với người, giữa nhân loại với thiên nhiên.

Kinh *Từ Bi* mở ra một con đường tu học cao đẹp để Phật tử hướng đến một đời sống lý tưởng. Ở đó, bao gồm mở rộng trí tuệ và nhận thức để thấy được mạng lưới tương quan tương duyên giữa vạn vật và mọi hiện tượng; mở rộng tình thương trong thế giới con người và đến muôn loài; thấy rõ tính bình đẳng của sự sống; đạt được hòa bình của nội tâm; đóng góp cho hòa bình và văn minh nhân loại, đóng góp phần bé nhỏ của mình vào việc kiến tạo sự nghiệp văn minh và hòa bình cho nhân loại mà cộng đồng Phật giáo tại các quốc gia trên thế giới đang góp sức xây dựng.

Thông điệp của Đức Phật về cộng sinh, cộng tồn, hòa bình, từ bi, vô thường và vô ngã, không chỉ giúp chúng ta nhìn rõ bản chất của cuộc sống mà còn chỉ ra con đường giải thoát khổ đau. Đây là thông điệp khế hợp với các giá trị nhân văn mà thế giới cùng chia sẻ, đồng

thời phản ánh những mục tiêu cao cả của Liên Hiệp Quốc. Hơn bao giờ hết, Phật giáo với tư cách là tôn giáo vì hòa bình, cần dẫn thân nhiều hơn để hỗ trợ cộng đồng quốc tế. Giáo pháp của Đức Phật sẽ tiếp tục là ngọn đuốc soi sáng, dẫn đường cho chúng ta vượt qua mọi thử thách để xây dựng một thế giới hòa bình, công bằng và hạnh phúc.

Trong tinh thần đó, chủ đề của Đại lễ Vesak LHQ 2025: *“Đoàn kết và bao dung vì nhân phẩm con người: Tuệ giác Phật giáo vì Hòa bình thế giới và Phát triển bền vững”* đã nhấn mạnh tầm quan trọng của tuệ giác Phật giáo đối với việc xây dựng một thế giới hòa bình, kiến tạo những nền tảng cốt lõi để xây dựng một xã hội bền vững. Chỉ khi thế giới thật sự có hòa bình, thì con người mới có thể phát triển trong an toàn và đạt được sự thịnh vượng.

Nhân đây, chúng tôi xin chia sẻ thông điệp, chỉ có trải qua cuộc chiến tranh mới thấu hiểu được giá trị của hòa bình, chỉ có hòa bình mới đem lại cuộc sống ấm no hạnh phúc cho nhân loại. Và điều đó, mỗi người dân sống trên đất nước Việt Nam nói riêng, trên toàn thế giới nói chung đều thấm thía về những đau thương mất mát không gì có thể bù đắp nổi bởi chiến tranh.

Từ các giáo lý cơ bản như Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, Bát Chánh Đạo, và từ những đức tính ưu việt của Phật giáo là Trí Tuệ, Vô Ngã, Từ Bi, Vị Tha, đã cho thấy, Phật giáo không chỉ dạy con người cách sống thiện lành, đoàn kết hòa hợp, mà còn cung cấp những giải pháp thực tiễn để giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp và xung đột.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, khi các quốc gia và vùng lãnh thổ ngày càng ảnh hưởng lẫn nhau, những xung đột tại một khu vực có thể nhanh chóng lan rộng, ảnh hưởng đến các khu vực khác, trong khi đó Phật giáo với triết lý hòa bình và lòng từ bi, với năng lượng tích cực đó đều có thể đóng góp rất lớn vào việc giải quyết những căng thẳng bất ổn ở bất kỳ đất nước nào, khu vực nào trên thế giới. Qua đó cho thấy, các tổ chức của Phật giáo trên toàn thế giới

không đơn thuần là một tôn giáo với mục đích hướng dẫn tín đồ thực hành theo lời Phật dạy, mà ở tầm vĩ mô, Phật giáo còn là một triết lý sống hướng tới việc giải quyết các xung đột thông qua hòa giải và sự hiểu biết lẫn nhau. Điều này, hoàn toàn phù hợp với các mục tiêu mà Liên Hiệp Quốc và UNESCO đang theo đuổi, đó là thúc đẩy hòa bình, công bằng và phát triển bền vững.

Chúng tôi cho rằng Phật pháp là chất liệu để kiến tạo, con người vừa là tác nhân xây dựng, cũng vừa là đối tượng để được xây dựng. Và trên bình diện rộng, thế giới chúng ta đang sống chính là đối tượng để Phật giáo hướng đến xây dựng một không gian trong lành, an toàn và thịnh vượng, trong đó, trọng tâm chính yếu vẫn là xây dựng nền đạo đức nhân bản của con người.

Trọng tâm của mọi vấn đề đều xuất phát từ con người, nên việc xây dựng con người từ nhận thức đến hành vi bằng sự học tập và ứng dụng lời Phật dạy trong kinh tạng, chính là cốt lõi của việc kiến tạo một thế giới hòa bình. Chúng ta đang có được một thuận lợi vô cùng to lớn đó là nguồn tuệ giác mà Đức Phật đã khơi thông cách đây trên 25 thế kỷ vẫn còn tươi nguyên giá trị chuyển hóa mọi khổ đau trong đời sống con người.

Trong sứ mệnh phục vụ nhân sinh và thiết lập hòa bình của người con Phật, chúng tôi tin tưởng, những Duyên lành có định hướng và hướng đến từng mục tiêu cụ thể sẽ góp phần xóa dần khoảng cách bởi dị biệt ý thức hệ, nối kết các nền văn hóa mà không xâm phạm bản sắc, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau nhằm chuyển hóa xung đột, thúc đẩy hòa bình và lan tỏa giá trị hòa bình nhân ái, đề cao nhân phẩm con người theo tinh thần tích cực chuyển hóa của Phật giáo đến khắp châu lục, đến từng ngõ ngách tâm hồn mỗi người con Phật. Rất ráo là hiện thực hóa nguồn tuệ giác của Phật giáo đi vào cuộc sống. Cuối cùng, chúng tôi mong muốn tất cả chúng ta hãy sống cho các giá trị nhân văn cao đẹp, tất cả vì một thế giới hòa bình và phát triển bền vững như chủ đề Đại lễ Vesak LHQ 2025 đề ra. ■

An artistic illustration of a pond with lotus flowers and a dragon boat. The lotus flowers are in various stages of bloom, with some showing yellow centers. The dragon boat is partially visible at the bottom right, with its ornate prow. The background is a soft, hazy blue.

Hương Sen PHẬT ĐẢN

Dương Xuân Định

Sen hồng bảy đóa ngát hương
Tượng trưng bảy bước diệu thường Thích Ca
Chạm chân vào cội Ta bà
Băm hai tướng tốt chói lòa thế gian
Chân Ngài một cội bình an
Gieo bao thanh tịnh hợp tan vì huyễn
Đóa sen tám cánh vị thiền
Ba ngôi tam bảo ba miền chân như
Năm đức tính đẹp thiên thu
Chỉ đường ra khỏi sa mù bến mê
Lắng nghe nhịp bước quay về
Niệm Nam mô Phật bốn bề nhất tâm.

Chuyển hóa KHỔ ĐAU RỘNG LỚN

(Cuộc đời tu hành của hành giả Shabkar)

La Sơn Phúc Cường (dịch và tổng hợp)

Pema Khandro Rinpoche một bậc thầy và học giả truyền thừa Phật giáo Cổ Mật và Kagyu Tạng truyền đã chia sẻ về cuộc đời tu hành của hành giả Shabkar. Thông qua đó, giúp chúng ta thấu hiểu được hơn bản chất khổ đau của đời sống và các cách điều phục, chuyển hóa khổ đau thành trí tuệ và từ bi tâm.

“Nỗi buồn thương bùng lên như ngọn lửa lớn, dù trong tâm không chất chứa củi than. Một cơn mưa nước mắt không ngừng tuôn rơi, dù bầu trời trong mắt tôi không gợn chút mây” Shabkar

Trong suốt quá trình thức tỉnh và rèn luyện tâm trên con đường đạo, hành giả Phật giáo Tạng truyền Shabkar đã trải qua những buồn thương và mất mát to lớn, thậm chí Ngài từng rơi vào hoàn cảnh nước mắt tuôn rơi, mất phương hướng và đầy sầu khổ. Chứng kiến những gì một bậc thầy từng phải trải qua và cách Ngài điều phục những biến cố đau thương giúp chúng ta thấu hiểu sâu sắc hơn bản chất của các cảm xúc và cách chuyển hóa chúng thành trí tuệ cùng tình thương rộng lớn để làm lợi ích cho chúng sinh.

Shabkar (1781-1851) sống ở vùng Đông Bắc Tây Tạng cùng mẫu thân và người chị gái. Khi đến tuổi trưởng thành, Ngài phát nguyện đi tìm cầu và tu trì giáo pháp giải thoát. Theo cuốn tự truyện của mình,



Shabkar Tsokdruk Rangdrol (1781-1851)

Ngài ghi lại rằng bản thân tin tưởng có thể tu trì giáo pháp giải thoát để làm vui đi những nỗi khổ đau cho mọi người và chúng sinh. Ngài đã xin mẫu thân cho phép mình rời quê nhà để đi cầu Đạo giải thoát, nhưng mẫu thân lại mong muốn Ngài ở lại. Bà nói rằng: “Con chẳng khác nào đôi mắt của mẹ. Nếu như con rời xa mẹ, mẹ sẽ như kẻ mù lòa chẳng thấy được ánh sáng. Con chẳng khác nào như trái tim trong lồng ngực mẹ. Nếu con rời

xa, mẹ sẽ sống như một kẻ vô hồn vậy”.

Nhưng dù mẫu thân Ngài có van nài ra sao, Shabkar vẫn quyết tâm rời nhà đi cầu Đạo. Ngài hứa với mẫu thân sẽ sớm trở về và định cư gần nhà. Ngài hứa như vậy vì muốn mẫu thân an lòng để mình đi cầu đạo. Nhưng đây là cuộc trò chuyện với mẫu thân cuối cùng trong cuộc đời. Những lời cuối mà Ngài hứa sẽ trở về gặp bà đã không trở thành hiện thực. Năm này qua năm khác, Ngài kéo dài hành trình tìm cầu giáo pháp giải thoát của mình dù mẫu thân đã nhiều lần gửi thư mong muốn Ngài trở về. Cuối cùng, khi Ngài trở về, thì mẫu thân đã rời bỏ cuộc đời này và ngôi nhà từng bao bọc Ngài từ thuở ấu thơ tới khi trưởng thành, bây giờ đã trở thành đồng cỏ rậm rạp.

Từ thời điểm rời bỏ quê hương cầu Đạo tới khi trở về, cuộc đời của Shabkar là một bức tranh đầy hùng tâm và sự rộng lượng to lớn.



Hành giả Shabkar dưới nét vẽ của Choeyal Rinpoche

Ngài đã bỏ thí của cải, quần áo và thực phẩm cho người đói. Ngài chữa lành bệnh tật, ngăn chặn cuộc chiến giữa ba bộ tộc, chuyển hóa tâm thức những kẻ trộm cướp. Ngài đã chuộc mạng sống cho hàng ngàn động vật đáng lẽ đã bị những tên đồ tể giết thịt. Ngài đã trùng tu hơn một trăm ngôi chùa và mười ngàn tôn tượng Phật. Ngài đã ban hàng ngàn gia trì, giáo lý và quán đảnh cho đại chúng. Danh sách các công hạnh lợi tha trong cuộc đời hành đạo của Ngài vẫn còn rất dài mà không thể nào liệt kê hết được.

Rời quê nhà đi cầu Đạo

Shabkar đã mang lại lợi lạc cho vô số con người, và cuộc đời của Ngài vẫn mang lại lợi ích cho các thế hệ Phật tử tới tận ngày nay thông qua cuốn tự truyện của mình, một kho lưu trữ tuyệt vời những kinh nghiệm tu trì giáo pháp giải thoát, đặc biệt là tri kiến và sự chuyển hóa nỗi buồn đau trong tâm. Shabkar đã trải qua nỗi đau

buồn tốt cùng khi mẫu thân rời bỏ đời này và niềm thương cảm vẫn theo Ngài suốt cả cuộc đời. Trong cuộc đời của mình, Ngài cũng trải nghiệm nỗi buồn thương khác như khi chứng kiến bậc thầy của mình viên tịch. Shabkar không đè nén hay che giấu nỗi đau buồn của mình. Trên thực tế, những lời dạy của Ngài trong cuốn tự truyện cho chúng ta cái nhìn sâu sắc về các dòng cảm xúc trong tâm, cách thể hiện chân thực những trạng thái tâm này và những lời hướng đạo trực tiếp dành cho bất kỳ ai đang bị trầm chìm trong những nỗi sâu thương.

Giọt nước mắt giải thoát

Trong cuốn tự truyện của mình, Shabkar thuật lại việc dừng nghỉ ở núi Kailash để đưa ra những lời hướng đạo cho một nhóm Phật tử đã theo Ngài tới đây. Những huấn từ của Ngài gồm những luận giảng về tầm quan trọng của việc thức tỉnh bản chất vô thường của đời sống, điều mà con người thông thường không dễ chấp nhận. Đồng thời, Ngài cũng chia sẻ một trạng thái cảm xúc ít khi được nhắc tới về tầm quan trọng của việc khóc.

Khóc khi chia tay bậc thầy và khi cha mẹ qua đời là một hành động cao quý trên thế giới này. Đó là điều bạn có thể thực hiện một cách tự nhiên chứ không nên chối bỏ một cách cứng nhắc. Những ai không khóc không cần phải bận tâm về những người đang khóc, Người đang khóc không phải xấu hổ, vì việc khóc không có gì trái tự nhiên trong những hoàn cảnh như vậy. Bất cứ ai cảm thấy muốn khóc thì hãy cứ cất tiếng khóc. Khóc mà không bị lụy và không bị các cảm xúc chi phối, nên không có gì sai trái nơi hành động này cả.

Shabkar đã khuyên rằng chúng ta không nên ngần ngại khóc khi hoàn cảnh bên ngoài đáng để ta thương cảm, và cũng không nên cảm thấy tội lỗi nếu ta không thể cất tiếng khóc. Tâm lý học hiện đại cũng đưa ra quan điểm phù hợp như trên khi cho rằng khóc là một trong những cách thể hiện cảm xúc rất tự nhiên. Khóc mà không để tâm bị lụy chi phối và choáng ngợp hết dòng tâm thức. Trên thực tế, với lời

khuyên này, ngài đã cắt đứt quan niệm sai lầm thường đồng nhất tâm buông xả và tĩnh tại trong Phật giáo với các trạng thái đè nén cảm xúc hoặc thờ ơ vô cảm.

Shabkar đã khóc suốt ba ngày khi phải rời xa bậc thầy mình, và sau đó còn khóc nhiều hơn khi thầy của Ngài viên tịch. Ngài đã khóc khi nhìn thấy những giọt nước mắt của chính những đệ tử của mình lúc chia tay. Ngài cũng đã bật khóc khi người đệ tử của mình sớm qua đời. Khi mẹ Ngài qua đời, nỗi khổ đau nơi Ngài là vô hạn. Dù sau đó, những giọt nước mắt đã khô, nhưng nó vẫn theo Ngài suốt hành trình tu tập và trở thành chất liệu giúp Ngài chuyển thành trí tuệ sâu sắc cùng tâm từ bi rộng lớn.

Tận trừ bản ngã, lan tỏa từ bi tâm

Shabkar chuyển hóa nỗi đau buồn về mẫu thân mình khi Ngài gặp gỡ những người khiến Ngài nhớ nghĩ tới hình ảnh của bà. Sự chuyển hóa này, dựa trên tri kiến Phật giáo coi tất cả chúng sinh đều từng là người mẹ thân thương của mình ở một thời điểm nào đó trong vô số đời kế tiếp nhau. Từ trải nghiệm về nỗi khổ đau với hoàn cảnh của người mẹ, Shabkar đã mở rộng tri kiến thấy biết, cảm nhận nỗi khổ đau chung mà khắp mọi người, khắp chúng sinh trong cõi luân hồi đều phải trải qua. Từ nỗi đau buồn và mất mát của cá nhân mình, Ngài đã nuôi dưỡng trí tuệ, mở rộng từ bi tâm hướng tới không chỉ người thân của mình mà tới tất cả mọi người và chúng sinh mà trên bước đường tu tập.

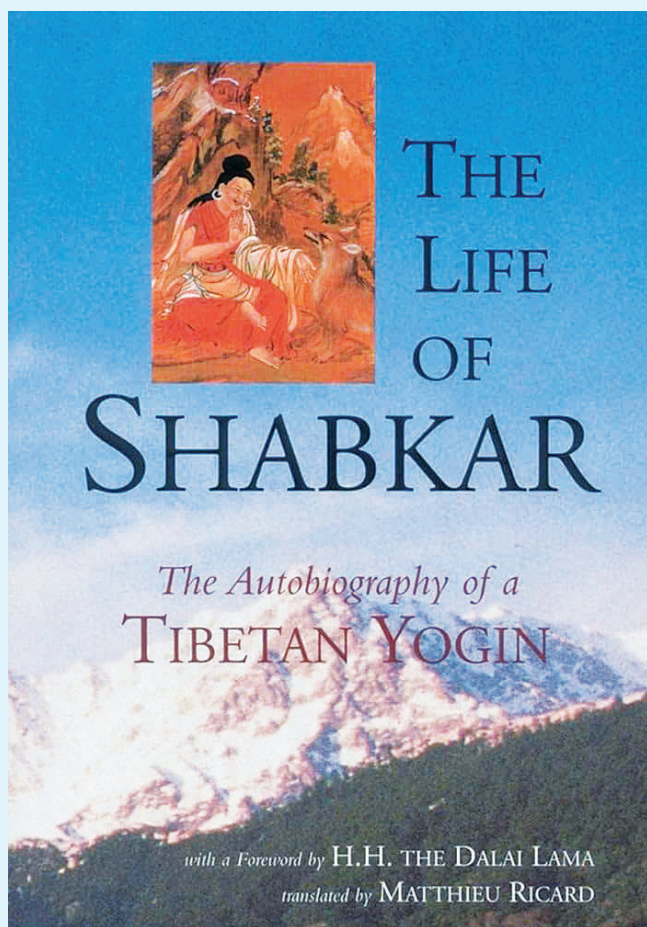
Có một lần, Ngài chứng kiến một bà cụ già bị yếu đau không còn đi lại được nữa. Bà đang nằm trong một cái hố, với những vết nhiễm trùng rỉ ra từ cơ thể. Thấy bà cụ bị đói khát, Ngài đã rủ tình thương, xin đồ ăn cho bà trong một tháng và cầu nguyện tới bà rằng: “Chưa từng có bất kỳ ai chưa phải là mẹ của chúng ta”. Ngài đã bật khóc khi thấy sự bất lực của bà cụ, và khi bà cụ nhìn thấy những giọt nước mắt của Ngài, thì bà cũng khóc và nói với ngài rằng: “Tôi từng có một đứa

con trai yêu quý, nhưng cậu ấy đã sớm rời bỏ cuộc đời này. Nhìn thấy Thầy làm tôi liên tưởng tới hình ảnh của cậu con trai tôi, cứ như thể cậu ấy đã trở về”. Ngài và bà cụ đã cùng nhau khóc rất lâu. Đó là một cảnh tượng đầy cảm động khi hai người xa cách người thân của mình cùng chia sẻ khoảnh khắc đau buồn và thương yêu hết mực.

Cuộc sống thường nhật dường như có thể diễn ra với những nghịch lý như vậy. Đôi khi, chúng ta rất khó trực tiếp chia sẻ tình thương yêu cho người mà chúng ta mong muốn. Có thể người đó không biết cách nhận tình thương hoặc có thể họ đã qua đời trong khi tình thương của chúng ta lại trở thành nỗi ân hận, day dứt. Trong nhiều hoàn cảnh khác, chúng ta có thể cố gắng trao tặng tình thương nhưng tình thương đó lại bị bỏ ngoài tai. Nhưng nỗi đau buồn lại là chất liệu mở ra cho chúng ta tình thương yêu và sự tĩnh tại. Đối với người tu tập Phật pháp, chúng ta có thể ban rải tình thương và lời nguyện lành tới tất cả những con người đang trải qua khổ đau, ngay cả khi những người đó đã rời bỏ cuộc đời này và chúng ta chỉ còn những ký ức về họ.

Sự lan tỏa tình thương và từ bi tâm rộng lớn diễn ra khi Shabkar trở về quê hương sau một thời gian dài xa cách. Không chỉ mẫu thân Ngài đã rời bỏ cuộc đời, mà ngôi nhà thời thơ ấu nơi Ngài sinh ra và lớn lên cũng trở thành đông đổ nát. Ở gần đông đổ nát, Ngài nhìn thấy một phụ nữ vô gia cư bị ốm liệt người. Đó là cảnh tượng chúng ta có thể bắt gặp ở nhiều nơi trên thế giới này, ngay cả ở nhiều nước văn minh. Có nhiều người tật bệnh và ăn xin ngủ trong các ngõ ngách hay dưới gầm cầu. Khi Shabkar nhìn người phụ nữ này, hình ảnh về mẫu thân Ngài lại hiện lên trong tâm. Sự bất lực của cô khiến Ngài nhớ đến lời cầu xin của mẫu thân mong muốn Ngài trở về, một điều ước mà Shabkar không bao giờ thực hiện được. Một ký ức buồn sâu thẳm trào dâng và Ngài đã bật khóc. Người phụ nữ khi ấy cũng bật khóc.

Khi cả hai cùng khóc, Shabkar đã ca một bài ca về sự giải thoát và chứng ngộ. Khi ấy, Ngài gọi lại nỗi khổ đau khổ trước mẫu thân,



Tác phẩm “Cuộc đời của hành giả Shabkar”

trước sự lui tàn của dòng tộc, quê hương, đồng thời chia sẻ tình thương đó tới nỗi khổ đau của người phụ nữ mà Ngài đang chứng kiến. Bài ca này nói về sự tỉnh thức bản chất vô thường gắn liền với cái nhìn sâu sắc về đời sống tinh thần, về nỗi khổ đau cùng niềm an vui vượt thoát khổ đau. Sau khi người phụ nữ bị liệt qua đời, Shabkar đã xây dựng một bảo tháp và điện thờ tại địa điểm này. Nơi đây trở thành địa điểm hành hương và

cầu nguyện cho Phật tử trong rất nhiều năm.

Bồ tát trong Phật giáo là những bậc khởi tâm từ bi rộng lớn đối với nỗi đau khổ của tất cả chúng sinh. Trí tuệ, từ bi và hùng tâm cứu vớt chúng sinh là lý tưởng cao quý của Bồ tát. Hình ảnh Shabkar được miêu tả trong bộ tiểu sử đặc biệt chú trọng ở sự trải nghiệm nỗi khổ đau dai dẳng và to lớn trong đời sống luân hồi. Khổ đau là chất liệu khởi sinh từ bi tâm. Từ bi tâm không phải là một phẩm chất huyền bí, mà trên thực tế được khởi sinh từ những khổ đau và mất mát trong đời sống. Dù cá nhân mỗi người có trải qua bao nhiêu đau

thương, mất mát thì khi biết hướng tâm ra ngoài, mỗi người chúng ta sẽ thấy còn vô số người khác và chúng sinh khác cũng đang phải chịu chung những nỗi thống khổ của đời sống. Họ cũng cần được chia sẻ, yêu thương và sự giải thoát giống như mỗi chúng ta. Những cuộc gặp gỡ của Shabkar với hai người phụ nữ là lời nhắc nhở rằng chúng ta có thể tìm thấy sự chữa lành cho bản thân và những người khác bằng cách tiêu trừ bản ngã, mở rộng tâm mình, biết trân trọng, thương yêu và giúp đỡ tất cả mọi người.

Khi Shabkar kết thúc bài ca cho người phụ nữ ăn xin nghe, Ngài đã đọc lời nguyện cầu rằng xin cho Ngài, mẫu thân Ngài và người phụ nữ kia biết tỉnh thức nỗi khổ đau nơi bản thân, biết triển khai từ bi tâm nơi bản thân, để xua tan bớt khổ đau và mang lại an vui cho chúng sinh trong mọi kiếp sống tương lai.

Du giả giác mộng

Trong giáo lý Phật giáo, việc không thừa nhận bản chất biến dịch và vô thường của đời sống sẽ dẫn tới tâm điên đảo và khổ đau không ngừng. Vì vậy, chìa khóa để có một đời sống an lành là phải thức tỉnh được bản chất vô thường của đời sống. Vô thường biểu hiện rất đa dạng trong đời sống, có thể là những đồ vật to lớn của các hiện tượng thiên nhiên, xã hội; có thể là chuỗi thay đổi từ ngày này sang ngày khác, từ mùa này sang mùa khác, từ đời này sang đời khác; có thể là những thay đổi tinh tế trong đời sống và thế giới mà ta rất khó quan sát. Vô thường không giới hạn trong một quốc gia, vùng miền hay nền văn hóa nào. Trong Phật giáo Mật thừa, giấc ngủ và giấc mơ là những môi trường lý tưởng để các hành giả rèn luyện tâm thức mình.

Quan niệm thông thường cho rằng khi ngủ và mơ, con người sẽ không tạo tác nghiệp luân hồi. Tuy nhiên trên thực tế nếu không biết tỉnh thức và làm chủ giấc mơ, thì những phiền não vi tế vẫn tiếp tục được củng cố và tăng trưởng không ngừng. Pháp Du giả Mộng trong Phật giáo Tạng truyền coi những giấc ngủ và giấc mơ là nơi tiếp

tục rèn luyện dòng tâm vi tế của mình. Trong cuộc đời của Shabkar, những giấc mơ là nơi Ngài tiếp tục thọ nhận giáo pháp và những hướng đạo từ các bậc thầy của mình. Cũng chính trong những giấc mơ, Shabkar đã cảm nhận được sự xác quyết rằng mẫu thân mình đã được tái sinh ở cõi Tịnh độ an lành.

Một đêm nọ, khi đang ở thời điểm bận rộn với lịch trình hoằng pháp lợi ích chúng sinh, Shabkar có một giấc mơ rằng mình đang ở một cõi Tịnh độ và đi tới ngôi chính điện bằng đá lưu ly rực rỡ, bên trong có ba người nữ. Một người trong số các vị đã hỏi chuyện với Ngài và nói: “Thầy không nhận ra ta ư?”. Ngài nhận ra đây chính là mẫu thân hiện đời của Ngài cùng với hai đạo hữu của bà. Ngài nhớ lại ký ức thời thơ ấu khi chứng kiến hai người nữ đạo hữu này cùng mẹ Ngài hàng ngày tụng đọc kinh văn cầu nguyện lên đức Lục độ Mẫu Tara. Giờ đây, cả ba đã được phúc duyên tái sinh lên cõi Tịnh độ của Tara. Ngài thấy mẫu thân đang vô cùng an lạc. Sau đó, tất cả cùng đàm luận về Phật pháp và mẫu thân đã khích lệ Ngài hãy tiếp tục các công hạnh làm lợi lạc chúng sinh. Shabkar cảm thấy một trạng thái tâm vô cùng hoan hỷ. Ngài nhớ lại rằng mẹ Ngài đã tích lũy được nhiều công đức trong đời và thấy rằng những công đức đó đã đưa bà lên cõi an lành. Trái ngược với hình ảnh về mẫu thân và những bức thư lời lẽ tuyệt vọng, Ngài thấy bà giờ đây đang vô cùng an lạc với những người bạn đạo tâm giao của mình. Ngài cũng nhận thấy tâm thức của bà vô cùng rộng mở, không còn chút lưu luyến bám chấp vào người con. Bà đã ban phúc lành cho Ngài với những lời mong nguyện Ngài hãy tiếp tục hành trình làm lợi ích giải thoát cho mọi người. Bằng những giấc mơ của mình, Shabkar được giải thoát được những ký ức đau buồn, dằn vặt trong nhiều năm tháng.

Nỗi buồn khổ đến rồi đi



Ảnh Pema Khandro Rinpoche

“Niềm an vui và nỗi buồn khổ giống như những lữ khách bên đường, chúng chợt đến rồi chợt đi”. Shabkar

Nỗi buồn đau không phải là trải nghiệm duy nhất của Shabkar mà ngược lại, Ngài đã sống một cuộc đời phụng sự chúng sinh và vô cùng hỷ lạc. Như lời Ngài đã dạy trong bài ca chứng ngộ, mặt trời tâm tử và mặt trăng tâm bi không ngừng soi sáng trong thân tâm Ngài. Trải nghiệm về vô thường không khiến Ngài thất vọng; trái lại, giúp Ngài tu dưỡng và hiểu biết sâu sắc hơn những giáo lý mà mình đã thọ nhận. Thấu hiểu bản chất mộng huyễn và không thể nắm bắt của chính những nỗi buồn đau, Shabkar đã tự do tự tại hòa điệu trong niềm an lạc trong sáng, rực rỡ và không nhiễm ô của đời sống này.

Buồn khổ không nhất thiết là những dấu hiệu về một đời sống tối tăm và đáng sợ, mà đối với Shabkar, buồn khổ là chất liệu giúp Ngài trui rèn tâm thức mình trở nên rộng mở, tự do và an lạc hơn.■

Người gieo hạt **TỪ BI**

Nguyễn An Bình

*Có đi hết chặng đường dài
Mỏi hay gian khổ chẳng hoài một ai
Chân trần đá sỏi chông gai
Hạt mầm chánh pháp oằn sai trái lành.*

*Hành trang một tấm chân thành
Bụi trần gột rửa lòng thanh tịnh nhiều
Dòng sông tĩnh thức trăm chiều
Trôi đi muôn ngã nhuộm điều nghĩa ân.*





*Qua bao năm tháng thắm trâm
Vun bồi gốc thiện ân cần chứng tri
Một lòng gieo hạt từ bi
Tình sâu nghĩa nặng khắc ghi một đời.*

*Thiền môn điểm tựa cho người
Lòng vui sen nở đất trời bao la
Nguyện theo gót Phật hằng sa
Con đường hạnh phúc trở hoa từng ngày.*

*Thấm nhuần lời Đức Như Lai
Niềm tin chánh niệm nắng mai đón chờ
Tình thương nuôi lớn ước mơ
Nhẹ nhàng bến giác qua bờ hạnh nguyện.*

CHỮ NHO, CHỮ TA CHỮ VIỆT NAM

Nguyễn Hải Hoàn

Năm 1918, trong bài “Chữ Nho với văn quốc ngữ” đăng trên tạp chí *Nam Phong*, học giả Phạm Quỳnh viết: “Thử về chốn nhà quê mà đưa cho ông già hay đưa trẻ con tờ giấy chữ Nho hỏi là chữ gì, tất ai cũng đáp là ‘chữ Việt Nam’. Mười năm, hai mươi năm về trước có ai nghĩ cái chữ mình học là chữ của người ngoại quốc đâu?”. Đúng thế thật. Ngày xưa ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, hầu như làng xã nào cũng có các lớp dạy chữ Nho; gia đình nào có chút máu mặt đều cho con trai đi học chữ ta ở nhà các thầy đồ Nho trong làng hoặc trên phố. Ví dụ bà nội tôi trồng lúa nuôi ông nội đi học chữ Nho ở lớp học của Phó bảng Dương Danh Lập người Bắc



Ninh, nguyên Đốc học Hà Nội đã nghỉ hưu. Về sau, ông tôi đỗ cử nhân khóa thi năm Bính Ngọ (1906). Khi về già, ông dạy các cháu lớn học chữ Nho, cháu nhỏ học chữ Quốc ngữ.

Chữ Hán chính thức vào Việt Nam sau khi phong kiến Trung Quốc thôn tính rồi cai trị nước ta trong hơn 1.000 năm Bắc thuộc. Thông thường, kẻ đi xâm lược đều muốn đồng hóa kẻ bị xâm lược, trước hết là đồng hóa về ngôn ngữ. Trong thời Bắc thuộc, nhằm Hán hóa tiếng Việt, nhà cầm quyền Trung Quốc liên tục mở lớp dạy người Việt học chữ Hán - việc này có ghi trong sách *“Việt giám thông khảo tổng luận”* và *“Đại Việt sử ký toàn thư”*. Thái thú Sĩ Nhiếp do mở rộng việc dạy chữ Hán được dân ta kính trọng gọi là “Sĩ vương”; điều đó chứng tỏ dân ta tán thành học chữ Hán, hiểu rằng có chữ viết thì nước ta mới thoát khỏi cảnh lạc hậu. Thế nhưng, việc học chữ Hán có nhiều khó khăn. Chữ Hán cấu tạo phức tạp, khó nhớ, khó viết, khó phát âm, nhìn chữ không đọc được âm, lại có quá nhiều chữ. Hơn nữa do người Trung Quốc đều nói phương ngữ (tiếng địa phương) cho nên chữ Hán không có một âm đọc tiêu chuẩn thống nhất cả nước, cùng một chữ Hán có nhiều cách đọc khác nhau, dân ta không biết đọc theo âm nào. Chính người Trung Quốc cũng vì nghe không hiểu phương ngữ nên chủ yếu giao tiếp với nhau bằng bút đàm; chữ viết được coi trọng hơn tiếng nói (cho đến cuối năm 2000 chỉ có 53% người Đại lục biết nói tiếng Phổ thông).

Để vượt qua khó khăn đó, tổ tiên ta nghĩ ra cách đọc chữ Hán bằng tiếng Việt, qua đó xác định âm đọc tiêu chuẩn bằng tiếng Việt cho chữ Hán. Đã quy định mỗi chữ Hán được đọc bằng âm của một từ Hán-Việt. Ví dụ, chữ Hán 家 có âm đọc tiếng Việt là “gia”, ở đây “gia” là âm đọc từ Hán-Việt của 家, mô phỏng âm tiếng Hán “chi-a” của 家. Mỗi chữ Hán ứng với một từ Hán-Việt, ví dụ chữ 家 có từ Hán-Việt là “gia”. Toàn bộ chữ Hán được người Việt đọc bằng từ Hán-Việt, tức bằng tiếng Việt. Với cách đó, tổ tiên ta đã xác định

được âm đọc chuẩn tiếng Việt cho chữ Hán (đến thế kỷ XX người Trung Quốc mới làm việc này bằng tiếng Hán).

Chữ Hán đọc bằng tiếng Việt được dân ta gọi là *chữ Nho*. Từ đó trở đi, người Việt chỉ học chữ Nho, nghĩa là chỉ học chữ mà không học tiếng Hán, vì thế suốt thời Bắc thuộc, dân ta không ai nói tiếng Hán. Kết quả là sau hơn 1.000 năm buộc phải học và dùng chữ Hán/Nho, tiếng Việt vẫn giữ nguyên như cũ không bị Hán hóa. Như vậy, chữ Hán đọc bằng tiếng Việt đã ngăn chặn chính quyền phong kiến Trung Quốc thực hiện dã tâm đồng hóa dân tộc ta.

• Loại nét • (từ 2 đến 7 nét)

之	Chỉ, gi, dấy	少	Thiếu, thiếu, thiếu, thiếu	於	Ơ, ơ, ơ, ơ, ơ, ư, ư, ư
亡	Vong, vô	對	Lưu, đối, đối, đối, đối, đối, đối, đối	罰	Muốn, muốn
六	Lúc, lúc, lúc	對	nhỏ, nhỏ, nhỏ, nhỏ, nhỏ, nhỏ, nhỏ, nhỏ	非	Bay, phe, phe, phe, phe, phe, phe, phe
斗	Đấu, đấu	却	Mang	放	Phóng, phóng
去	Vấn	亮	Sung	洲	Thung
卞	Bền, bền, bền, bền, bền, bền, bền, bền	交	Giác, giao	幸	Cổ, cổ, cổ, cổ, cổ, cổ, cổ, cổ
亢	Càng, kháng	玄	Huyền	幸	Học
心	Tâm, tâm, tâm, tâm, tâm, tâm, tâm, tâm	郊	Phương	者	Tê, tê, tê, tê, tê, tê, tê, tê
方	Phang, phang, phang, phang, phang, phang, phang, phang	州	Châu, châu	床	Giường, giường, giường, giường, giường, giường, giường, giường
市	Chợ, thị	亦	Diệp, nhích, nhích, nhích, nhích, nhích, nhích, nhích	辛	Khí
立	Lập, lập, lập, lập, lập, lập, lập, lập	矣	Vong, vọng	卒	Chết, chết, chết, chết, chết, chết, chết, chết
商	Hung	亨	Hành		thoát, thoát, thoát, thoát, thoát, thoát, thoát, thoát
主	Chủ, chúa	享	Hưởng		lột, lột, lột, lột, lột, lột, lột, lột
文	Văn, văn	初	Bàn		trót, trót, trót, trót, trót, trót, trót, trót
危	Phi	辛	Tân, tân	序	Tự, tự, tự, tự, tự, tự, tự, tự
		京	Kính, kính, kính, kính, kính, kính, kính, kính	廟	Miếu, miếu, miếu, miếu, miếu, miếu, miếu, miếu
				庭	Kỳ

Phiên âm chữ Nho và chữ Hán

Chữ Nho được dân ta coi là chữ của nước ta, “chữ ta”, không phải là chữ nước ngoài. Lý do: Nếu là chữ ngoại quốc, thì phải đọc bằng tiếng nước ngoài. Chữ viết đọc bằng tiếng ta, thì rõ ràng là chữ

ta rồi! Có ai đọc tiếng Pháp bằng tiếng ta đâu, dù có đọc “bôi” đi nữa thì tiếng Pháp bôi vẫn không phải là tiếng ta. Chữ Nho chỉ khác chữ Hán ở âm đọc, còn lại hoàn toàn như chữ Hán. Chữ Hán/Nho là chữ biểu ý, có thể đọc nó bằng mọi thứ tiếng, trong đó có tiếng Việt. Người Trung Quốc nghe đọc chữ Nho thì không hiểu, nhưng nhìn chữ thì hiểu. Họ không biết “chữ Nho” là gì, vì tiếng Trung Quốc không có từ “Nho tự (chữ Nho)”; các từ điển Hán-Hán xuất bản ở Trung Quốc đều không có từ này. Rõ ràng, “chữ Nho” là từ tiếng Việt, do dân ta đặt ra và dùng từ này để chỉ chữ Hán đọc bằng tiếng Việt.

Về thực chất, từ Hán-Việt là từ tiếng Việt phiên âm chữ Hán. Sở dĩ có thể phiên âm chữ Hán thành từ tiếng Việt được, đó là do tiếng Việt cực giàu ngữ âm, có thể phiên âm bất kỳ ngôn ngữ nào. Theo thống kê, lượng âm đọc của tiếng Việt nhiều gấp 15 lần lượng âm đọc của tiếng Hán (19.520 so với 1.300). Đồng thời vì duy nhất chữ Hán là *chữ biểu ý* (ideograph); tất cả chữ viết còn lại đều là chữ biểu âm (phonograph). Chữ biểu ý không dùng chữ cái để ghi âm, nhìn chữ không đọc được âm, vì thế *có thể đọc nó bằng bất cứ thứ tiếng nào*. Tổ tiên ta đọc chữ Hán bằng tiếng mẹ đẻ, cụ thể là bằng từ Hán-Việt, tức từ phiên âm chữ Hán. Từ Hán-Việt là từ tiếng Việt có ý nghĩa của chữ Hán mà nó phiên âm (ví dụ “gia” có ý nghĩa như 家, “gia” có trong từ điển tiếng Việt). Chữ biểu âm dùng chữ cái để ghi âm, nhìn chữ đọc được âm, vì thế chỉ có thể đọc nó bằng âm bản ngữ. Ví dụ, từ tiếng Anh “study”, phiên âm tiếng Việt là “stor-đi”, từ này không phải là từ tiếng Việt, không có trong từ điển tiếng Việt.

Ngày xưa, dân tộc ta chưa làm được chữ viết, vì thế tuy tiếng Việt rất phong phú, nhưng xã hội ta vẫn ở thời tiền sử mông muội lạc hậu, chẳng để lại ghi chép gì. Làm chữ viết ở thời xưa là công trình sáng tạo tiến hành trong hàng trăm hàng nghìn năm. Loài người xuất hiện đã hơn triệu năm, nhưng 5.000 năm gần đây mới có chữ viết. Nhiều dân tộc hiện vẫn chưa có chữ viết. Tiếng Việt quá giàu ngữ âm, vì thế càng khó làm được chữ viết. Trong tình hình đó, tổ tiên ta chủ trương

mượn dùng chữ Hán là rất hợp lý. Hơn nữa lại mượn theo cách hiệu quả nhất: *Dùng tiếng mẹ đẻ của mình đọc chữ Hán*, biến chữ Hán thành chữ Nho, tức chữ ta, khiến cho việc dùng chữ mượn trở nên dễ dàng và không ảnh hưởng xấu tới ngôn ngữ mẹ đẻ, như không vì học chữ Hán mà phải nói tiếng Hán.

Chữ Nho là ký tự ghi được một bộ phận tiếng Việt; ví dụ chữ 家 ghi được từ tiếng Việt “gia”. Nhưng chữ Hán/Nho chỉ ghi được từ Hán-Việt mà không ghi được từ thuần Việt; tuy thế cũng đủ cho tầng lớp trên người Việt có chữ làm các công việc ghi chép, giao tiếp đối nội đối ngoại, xây dựng nền văn học chữ Hán, phát triển văn hóa giáo dục, tiếp nhận nền văn minh Trung Hoa. Sau khi nước ta giành độc lập, vào thế kỷ XI người Việt dựa trên nền tảng chữ Hán/Nho thành công làm ra chữ Nôm ghi được cả từ thuần Việt và từ Hán-Việt, là chữ viết có tính biểu ý kiêm biểu âm. Nhờ đó, xây dựng được nền văn học bình dân với các tác phẩm chữ Nôm trội hơn hẳn văn học chữ Nho.

山	sa (mountain) sơn / sơn	火	hỏa (fire) hỏa / hỏa	花	hoa (flower) hóa / hà	家庭	gia đình (family) gia đình / gia đình	島	đảo (island) đảo / đảo
湖	hồ (lake) hồ / hồ	貓	mèo (cat) mèo / mèo	羊	đương (sheep) yang / yêuhang	國語	quốc ngữ quốc ngữ / quốc ngữ	廟	miếu (temple) miếu / miếu
頭	đầu (head) tân / tân	北	bắc (north) bắc / bắc	南	nam (south) nam / nam	東	đông (east) đông / đông	西	tây (west) xí / xỉ
New Chữ nôm characters									
爹	cha (father)	媽	mẹ (mother)	孩	con (children)	手	tay (hand)	口	miệng (mouth)
聰	tu (ear)	蹠	đôi chân (leg)	稜	rừng (forest)	崗	núi (mountain)	鷓	chim (bird)
鷄	gà (chicken)	哺	bò (cow)	狂	chó (dog)	獵	heo (pig)	蝨	nhện (spider)
晷	hôm (day)	腦	tháng (mouth)	年	năm (year)	仨	ba (two)	仨	ba (three)

Chữ Hán và chữ Nôm

Ban đầu, tiếng Việt chỉ có từ thuần Việt, là loại từ cơ bản có từ thời nguyên thủy, số lượng ổn định ít thay đổi. Nhiều nghìn năm sau, xã hội người Việt tiếp xúc với chữ Hán là đại diện của văn hóa Trung

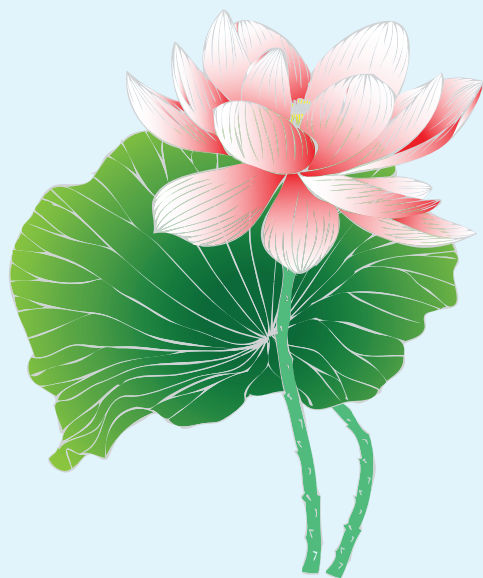
Quốc, do sinh ra từ Hán-Việt. Đây là lớp từ văn hóa, phản ánh nền văn hóa Trung Quốc thâm sâu rộng lớn, vì thế tất nhiên từ Hán-Việt có lượng từ vựng rất lớn, được dùng nhiều nhất trong đời sống ngôn ngữ Việt; không có từ Hán-Việt thì ta không thể nói hoặc viết về các vấn đề văn hóa xã hội. Ví dụ 90% từ trong *Hiến pháp Việt Nam 2013* là từ Hán-Việt. GS Cao Xuân Hạo nói từ Hán-Việt chiếm khoảng 70% tổng lượng từ vựng tiếng Việt cuối thế kỷ XX. Thực ra, vì từ Hán-Việt liên tục tăng nên không thể xác định chính xác tỷ lệ đó.

Theo phỏng đoán, hệ thống từ Hán-Việt được tổ tiên ta hoàn thành vào thời điểm không muộn quá một thế kỷ sau khi chữ Hán vào nước ta. Nếu muộn hơn thì người Việt đã đọc chữ Hán bằng tiếng Hán quá lâu (ví dụ quá 100 năm), tiếng Hán sẽ đồng hóa tiếng Việt. Dân tộc Mãn sau khi chiếm Trung Quốc khoảng 100 năm, do chịu ảnh hưởng của Hán ngữ mà tiếng Mãn đã bị Hán hóa đến mức người Mãn không nói tiếng Mãn nữa.

Việc phiên âm chữ Hán thành từ Hán-Việt không nhằm cung cấp âm đọc tiếng Hán chính xác của chữ Hán mà chỉ cung cấp âm đọc tiếng Việt quy ước cho chữ Hán. Nhiều từ Hán-Việt có âm đọc khác xa âm Hán của nó; như chữ 乙 âm Hán đọc “yì” mà âm Hán-Việt đọc “át”. Trong các tự điển Hán-Việt hiện nay, mỗi chữ Hán đều được ghi chú phiên âm Hán ngữ (Hanyu Pinyin), rồi phiên âm tiếng Việt (tức từ Hán-Việt) của chữ Hán đó. Ví dụ, mục từ 合 viết: “合 hé HỢP”; ở đây “hé” là từ phiên âm Hán ngữ, HỢP là từ phiên âm tiếng Việt của 合. Vì chữ Hán có tính biểu ý nên từ phiên âm tiếng Việt của nó là từ tiếng Việt có ý nghĩa, do đó có thể ghép với từ khác làm thành từ mới, tạo khả năng tăng lượng từ ngữ tiếng Việt. Như “hợp” có ý nghĩa của 合, có thể làm thành nhiều từ mới như hợp tác, hợp chất, hợp đồng. Nghĩa là từ Hán-Việt có năng lực làm tăng số lượng từ tiếng Việt. Nhưng từ phiên âm các chữ viết biểu âm, thì không phải là từ tiếng Việt, cho nên không thể làm được như vậy.

Tóm lại, chữ Hán đọc bằng tiếng Việt đã mang lại các lợi ích như sau cho dân tộc ta: 1- Làm ra từ Hán-Việt, là từ phiên âm tiếng Việt của chữ Hán, xác định được âm đọc chuẩn tiếng Việt cho chữ Hán; hình thành nguồn từ ngữ để người Việt nói hoặc viết về các vấn đề văn hóa, xã hội, tạo tiềm năng phát triển từ vựng tiếng Việt. 2- Mượn chữ Hán để xây dựng nền văn minh Việt; tạo nền tảng chữ viết để làm ra chữ Nôm ghi âm được toàn bộ tiếng Việt, tạo dựng nền văn học bình dân. 3- Thực hiện học và dùng chữ Hán mà không nói tiếng Hán, nhờ đó dân tộc ta không bị văn hóa Hán đồng hóa.

Với những công hiến như vậy, chữ Hán đọc bằng tiếng Việt, tức chữ Nho, xứng đáng là Chữ ta, Chữ của Việt Nam. Nhà cầm quyền phong kiến Trung Quốc thôn tính nước ta, dạy dân ta học chữ Hán với mưu đồ Hán hóa dân tộc này, ai ngờ do tổ tiên ta khôn khéo sử dụng mà rốt cuộc chữ Hán đọc tiếng Việt đã đập tan mưu đồ ấy.■





Ngài **ĐẠI ĐỨC YASA**

Tuệ Ân

Sau khi Đức Thế Tôn Chuyển Pháp Luân tại Lộc Uyển Isipatana gần thành Bārāṇasī, đã tiếp độ được năm tỳ khuru Koṇḍañña (Kiều Trần Như). Bây giờ, đã có đủ Tam Bảo là Phật Bảo, Pháp Bảo, và Tăng Bảo.

Lúc ấy, tại thành Bārāṇasī có ông trưởng giả đại phú hộ, là thân phụ của công tử Yasa.

Một ngày kia, công tử Yasa khởi lên tư tưởng chán mùi tục lụy, vì đêm khuya chợt thức giấc trông thấy cảnh các cô hầu nữ say trên sàn nhà, mỗi cô lộ ra tật xấu, làm mất hết vẻ đẹp thần tiên, để hiện ra cảnh tượng ê chề chẳng khác nào nghĩa địa tha ma. Công tử chán ngán và âm thầm bỏ nhà ra đi giữa đêm thanh vắng, hướng về khu rừng Isipatana.

Vừa đi, công tử Yasa vừa đi vừa thốt: “Ôi! Đòi quá bản chặt, quá phiền toái”. Chàng vừa đến ven rừng thì Đức Phật đã ở tại đấy chờ đợi chàng. Khi nghe lời than thở của công tử Yasa, Đức Phật khê bảo: “Hỡi Yasa, ở đây không bản chặt, ở đây không phiền toái. Hãy đến đây, hỡi Yasa! Hãy ngồi xuống, ta sẽ thuyết pháp cho người nghe”.

Công tử Yasa rất ngạc nhiên khi nghe Đức Phật bảo, chàng bỗng dừng cảm thấy dạt dào niềm hoan hỷ. Chàng liền cởi đôi hia vàng và đi chân trần đến gần Đức Phật, quỳ xuống đánh lễ Ngài và ngồi qua một bên. Đức Thế Tôn thuyết pháp cho công tử nghe, Ngài đã khích lệ, đã khai thị với pháp thoại tuần tự. Liền đó, công tử Yasa đã chứng quả Nhập lưu.

Rạng sáng hôm ấy, ông trưởng giả thân phụ của Yasa đi tìm con. Ông đi hướng về khu rừng Isipatana. Bất chợt cũng gặp Đức Thế Tôn đang ngồi dưới một tàn cây trong khu rừng ấy. Lúc này, Đức Thế Tôn đã dùng thần thông che khuất công tử Yasa, nên ông trưởng giả không nhìn thấy con mình đang ngồi bên Đức Phật.

Ông trưởng giả đến gần Đức Phật, chào Ngài và hỏi thăm Ngài có nhìn thấy một vị công tử đi qua đây không? Đức Phật bảo ông ta hãy ngồi xuống đây trong giây lát sẽ gặp vị công tử ấy. Ông trưởng giả nghe lời và ngồi xuống, Đức Phật đã thuyết pháp cho ông nghe, với pháp thoại tuần tự, Ngài đã khích lệ, khai thị pháp nhãn cho ông trưởng giả, ông đắc quả Nhập lưu ngay khi đó. Ông đánh lễ Đức Phật và xin quy y:

“Bạch Đức Thế Tôn, thật kỳ diệu! Bạch Đức Thế Tôn, ví như người lật lên vật bị úp, hay như người mở ra vật bị gói kín, hoặc như người chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc như người mang đèn vào bóng tối cho kẻ có mắt được thấy cảnh sắc; cùng thế ấy, giáo pháp đã được Đức Thế Tôn dùng nhiều phương tiện giảng giải. Bạch Đức Thế Tôn, con xin quy y Đức Thế Tôn, quy y Giáo pháp, quy y Tăng chúng; mong Đức Thế Tôn hãy nhận con là cận sự nam đã quy y kể từ hôm nay đến mạng chung”.

Đây là người cận sự nam đầu tiên trong Phật giáo đã quy y Tam Bảo

Sau đó ít lâu, vào buổi sáng, Đức Thế Tôn mặc y mang bát cùng với Đại đức Yasa theo sau, ngự đi khát thực đến nhà ông bà phú hộ, là thân phụ thân mẫu của Đại đức Yasa. Đức Thế Tôn và Đại đức Yasa ngồi trên chỗ sắp đặt sẵn, ông bà phú hộ và con dâu (bạn đời cũ của công tử Yasa khi còn tại gia), đến hầu đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi một nơi hợp lễ. Khi ấy, Đức Thế Tôn thuyết pháp tế độ họ bằng các pháp theo tuần tự: Bồ thí, giữ giới, pháp sinh các cõi Trời, tội lỗi của ngũ trần, quả báu của sự xa lánh ngũ trần. Khi biết họ có thiện tâm trong sạch, tâm nhu mì dễ dạy, Đức Thế Tôn thuyết pháp Tứ Đế: Khổ

Đế, Tập Đế, Diệt Đế, Đạo Đế, bà phú hộ và con dâu của bà phát sinh trí tuệ thiên tuệ, dẫn đến chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc Nhập Lưu Thánh Đạo - Nhập Lưu Thánh Quả và Niết Bàn, trở thành bậc Thánh Nhập Lưu.

Hai người nữ tán dương ca tụng Đức Thế Tôn, xin quy y nương nhờ nơi Đức Phật Bảo, nơi Đức Pháp Bảo, nơi Đức Tăng Bảo, bèn bạch rằng:

Esā mayam Bhante, Bhagavantam saraṇam gacchāma, dhammaṇca bhikkhusaṃghaṇca upāsikāyo no Bhagavā dhāretu, ajjatagge pāṇupetā saraṇam gatā.

- Kính bạch Đức Thế Tôn, chúng con thành kính xin quy y nơi Đức Thế Tôn, xin quy y nơi Đức Pháp Bảo, xin quy y nơi chư Tỳ khuru Tăng Bảo. Kính xin Ngài công nhận chúng con là người cận sự nữ đã quy y Tam Bảo, kể từ nay cho đến trọn đời.

Như vậy, bà phú hộ và con dâu của bà là người cận sự nữ đã quy y Tam Bảo đầu tiên trong giáo pháp của Đức Phật Gotama. Gọi là *Tevācikasaraṇagamana*.

Sau đó, toàn gia đình của Ngài Đại đức Yasa, gồm có ông bà phú hộ và con dâu, kính dâng lễ cúng dường Đức Thế Tôn cùng Đại đức Yasa những thứ vật thực ngon lành. Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn thuyết pháp tế độ toàn gia quyến, họ vô cùng hoan hỷ. Đức Thế Tôn cùng Ngài Đại đức Yasa ngự trở về chỗ ở.

Thân mẫu của Ngài Đại đức Yasa chính là bà Sujātā, người đã dâng lễ cúng dường món cơm nấu bằng sữa tươi rất công phu, đến Đức Bồ Tát Siddhattha vào ngày rằm tháng tư (âm lịch), trước khi Ngài chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác.

Bà Sujātā khi còn là con gái của ông phú hộ Seniya, vùng Senā, gần khu rừng Uruvela. Cô Sujātā đã từng đến cội cây da trong khu rừng Uruvela cầu nguyện với chư thiên ở cội cây da rằng:

“Khi tôi trưởng thành được kết duyên với người cùng dòng dõi, giai cấp và sinh con trai đầu lòng. Nếu được toại nguyện, thì hằng năm vào ngày rằm tháng tư (âm lịch), tôi sẽ làm lễ cúng dường tạ ơn chư thiên”.

Thật vậy, khi nàng Sujātā trưởng thành được kết duyên với công tử con ông phú hộ Bārāṇasī và sinh được Yasa, đứa con trai đầu lòng, thành tựu như ước nguyện. Cho nên, hằng năm vào buổi sáng ngày rằm tháng tư (âm lịch), nàng thường làm lễ cúng dường tạ ơn chư thiên.

Vào buổi sáng ngày rằm tháng tư năm ấy, Đức Bồ Tát Siddhattha đến ngồi dưới gốc cây da trong khu rừng Uruvela chờ đến giờ đi khát thực. Khi ấy nàng Sujātā cùng với cô Puṇṇa, đội món cơm nấu bằng sữa tươi rất công phu đến dâng lễ cúng dường Đức Bồ Tát, mà nàng tưởng rằng vị thiên thần hiện ra thọ nhận lễ vật cúng dường của nàng, nên nàng vô cùng hoan hỷ.

Nay duyên lành đã đến, công tử Yasa đứa con trai đầu lòng của bà Sujātā, đã xuất gia trở thành Tỳ khuru, cũng là bậc Thánh Arahan Thanh Văn đệ tử của Đức Phật Gotama. Đức Phật cùng với Ngài Đại đức Yasa theo sau, ngự đến tư thất của bà Sujātā. Ngài thuyết pháp tế độ bà Sujātā và con dâu của bà đều chứng đắc thành bậc Thánh Nhập Lưu. Sau khi chứng đắc thành bậc Thánh Nhập Lưu xong, bà Sujātā và con dâu thành kính xin thọ phép quy y Tam Bảo.

Một thuở nọ, Đức Thế Tôn tuyên dương nàng Sujātā là người cận sự nữ đã quy y Tam Bảo đầu tiên rằng:

“Etadaggaṃ Bhikkhave, mama sāvikanāṃ upāsikanāṃ paṭhamam saraṇam gacchantīnam yadidaṃ Sujātā seniyadhītā”.

- Nay chư Tỳ khuru, trong hàng cận sự nữ Thanh Văn đệ tử của Như Lai, cô Sujātā, con của phú hộ Seniya, là cận sự nữ đã quy y Tam Bảo đầu tiên trong giáo pháp của Như Lai.■



TÔI TÌM

Lâm Băng Phương

*Tôi tìm tôi giữa bể dâu
Trời cao đất rộng sông sâu khó lường
Tôi tìm tôi giữa chiều dương
Bình lên chợt tắt vô thường thế gian.*

*Tôi tìm tôi bước hồi nan
Giật mình sáu nẻo trầm luân kiếp người
Tôi tìm tôi giữa cuộc đời
Chỉ là thân nghiệp bồi bồi đeo mang.*

*Tôi tìm đến cửa Từ Quang
Trầm hương khói tỏa Đản sanh thiện lành
Tôi tìm trong ánh hào quang
Diệu khai trí huệ nhẹ nhàng thân tâm.*

Đức Phật,

NGƯỜI THÁP SÁNG CON ĐƯỜNG HÒA BÌNH CHO NHÂN LOẠI

Phạm Văn Nga

Lời người viết:

Bài viết này được trích ra từ tham luận “Cultivating Inner Peace as a Prerequisite for World Peace” (Nuôi dưỡng sự bình an nội tâm là điều kiện tiên quyết cho hòa bình thế giới) gồm 29 trang gửi tới BTC Vesak. Người viết nhấn mạnh trong phần tóm tắt: “Cuộc tìm kiếm hòa bình thế giới từ lâu đã là khát vọng chung của toàn nhân loại, nhưng tiếc thay con người ta vẫn chưa tìm ra nhân tố chính đem lại hòa bình dù có theo chủ thuyết nào hay triết lý nào đi nữa khi sự bình an nội tâm của từng cá nhân vẫn là một thách thức vì con người bị ràng buộc bởi tham, sân, si của chính lòng mình. Bài viết nhằm soi rọi một giải pháp thực tiễn giúp từng con người đạt đến sự bình an nội tâm, qua chánh niệm, thiền định, sự tĩnh lặng, tỉnh thức hay lòng bao dung... mà bài học của những tấm gương ngàn xưa từ đức Phật đến Trần Nhân Tông đã minh chứng rằng nuôi dưỡng sự an lạc tâm hồn là điều kiện tiên quyết để từng cộng đồng, đất nước và suy rộng ra cả thế giới đạt đến thái bình.

Bài tham luận này nêu bật những giáo lý sâu sắc của Đức Phật về hòa bình, bất bạo động và sự tôn trọng mọi sự sống. Ngài nhấn mạnh tầm quan trọng của hòa bình nội tâm và tự chủ như là phương tiện thực sự để vượt qua xung đột và thiết lập hòa bình thế giới.

1. Bình yên nội tâm

Bình yên nội tâm là trạng thái cân bằng về tinh thần và cảm xúc, trong đó cá nhân cảm thấy hài lòng, tập trung và không lo lắng. Cảm giác bình yên này không tồn tại riêng lẻ; nó ảnh hưởng sâu sắc đến cách mọi người tương tác với người khác. Một người vun đắp bình yên nội tâm tỏa ra sự bình tĩnh, hiểu biết và đồng cảm, nuôi dưỡng sự hòa hợp trong môi trường xung quanh họ. Khi những cá nhân như vậy hình thành cộng đồng, hiệu ứng lan tỏa của năng lượng tích cực của họ góp phần vào sự gắn kết xã hội rộng lớn hơn và cuối cùng tác động đến thế giới nói chung.¹

Mặt khác, sự thiếu bình yên nội tâm thường biểu hiện dưới dạng sự thất vọng, tức giận và thù địch, có thể leo thang thành xung đột giữa các cá nhân hoặc xã hội. Lịch sử cho thấy các tranh chấp toàn cầu thường phát sinh từ các cá nhân hoặc nhà lãnh đạo bị thúc đẩy bởi nỗi sợ hãi, bất an hoặc cái tôi không được kiểm soát. Chúng ta thấy qua những cuộc chiến tranh thế giới khi các nhà lãnh đạo vì tham vọng cá nhân hay do những toan tính bất chấp nhân tính, sẵn sàng ném hàng vạn hàng triệu sinh mạng vào cuộc chiến chỉ vì tâm họ nặng oán thù, dục vọng. Do đó, giải quyết sự hỗn loạn bên trong của các cá nhân là một chiến lược quan trọng để ngăn ngừa các xung đột lớn hơn.

Một người có thể đạt được hòa bình nhờ đi theo con đường hòa bình, những người ta khó trở thành một sứ giả hòa bình nếu không biết sống hòa bình với người khác mà trước hết là đối với bản thân. Hòa bình là dấu hiệu của sự ổn định, bình an và do đó cũng là điều kiện cho sự phát triển hài hòa mọi phẩm chất ở trong con người, khiến người ấy được hoàn thiện về mọi mặt cả thể chất lẫn tinh thần. Bởi vậy, xử sự hòa bình cũng có nghĩa là tạo điều kiện cho sự phát triển

1. Bảo Thu, *Giá trị thật sự cuộc đời là sự bình yên trong tâm hồn*, Tạp chí Petro Times (11/05/ 2018) truy cập ngày 20/12/2024 tại [http:// petrotimes.vn](http://petrotimes.vn)

ổn định và hài hòa của nhân tính. Trong ý nghĩa như vậy, việc đối xử hòa bình với tự thân là tuyệt đối cần thiết cho mục tiêu phụng sự hòa bình cho người khác. Một người cần có sức khỏe tốt mới có thể giúp người khác đạt được sức khỏe. Kinh *Pháp cú* dạy như vậy:

“Hãy làm cho kỳ được,
 Những điều mình dạy người,
 Khéo nhiếp mình, nhiếp người,
 Khó thay tự điều nhiếp!”¹

2/ Đức Phật: Sứ giả của hòa bình

Theo Hòa thượng Thích Tâm Minh: “Đức Phật là sứ giả hòa bình bởi Ngài có đầy đủ phẩm chất của một sứ giả hòa bình. Ngài xử sự hòa bình với mọi người và cũng khéo đối xử hòa bình với bản thân để có đủ sức khỏe và điều kiện tốt cho mục tiêu phụng sự hòa bình lâu dài. Ta có thể thấy điều đó ở Đức Phật mà những mô tả trước đây về nếp sống an tịnh của Ngài là một điển hình. Đức Phật là một con người hòa bình và xử sự hòa bình trong mọi trường hợp. Đối với bản thân. Ngài luôn giữ một thái độ sống hài hòa giữa thân và tâm mà thuật ngữ đạo Phật gọi là nếp sống trung đạo (ziihima-satipal), nghĩa là Ngài không nuông chiều bản thân hay cho phép nó rơi vào các ham muốn thái quá, Ngài cũng không bắt ép nó phải chịu nhiều nghịch cảnh đau đớn. Ngài sống nếp sống trung đạo. Ngài hiểu rất rõ mối liên hệ mật thiết giữa thân và tâm, giữa sức khỏe vật lý và sức khỏe tinh thần... Do đó, Ngài luôn luôn giữ một thái độ quân bình hài hòa giữa thân và tâm. Ngài đối xử thân thiện hòa bình với cả chính mình”².

Kết quả sự chứng ngộ Niết bàn hay tâm giải thoát tuệ giải thoát hết sức sâu sắc của Sa-môn Gotama dưới cội cây Assattha đã biến Ngài thành một con người tuyệt đối an tịnh (parinibbuto/parinibbày)

1. Kinh *Pháp cú*, kệ số 159, phẩm *Tự ngã*, truy cập ngày 12/01/2025 tại <https://daotrangtuphat.com/pham-tu-nga-phap-cu-159/>

2. Thích Tâm Minh (2018), *Đức Phật, Vị sứ giả hòa bình*, NXB Hồng Đức, tr.94

và hoàn toàn làm chủ tâm thức của mình. Kết quả ấy được xác chứng một phần bởi chính Đức Phật, nhưng phần lớn thì được thấy rõ qua nếp sống hàng ngày của Ngài. Trong bản kinh *Jivaka, Trung bộ* và nhiều kinh khác, bậc Đạo sư xác nhận mình đã thoát khỏi tham, sân, si, đã chặt đứt chúng một cách hoàn toàn khiến chúng không còn sanh khởi, giống như cây Tala bị chặt đứt tận gốc rễ không thể mọc trở lại. Ngài cũng tuyên bố với Saccaka rằng Ngài đã giải thoát khỏi sanh tử luân hồi, bởi tất cả các lậu hoặc liên hệ đến phiền não, sanh khởi hữu lậu, đưa đến khổ dị thực, hướng đến sanh, già, chết đã được Ngài cắt đứt tận gốc rễ. Phật dạy: "Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc như vậy. Ta dẫn tâm hướng đến Lậu tận trí... Nhờ hiểu biết như vậy, nhận thức như vậy, tâm của ta thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu... ta khởi lên sự hiểu biết: "Ta đã giải thoát".¹

Ngài tự nhận không bao giờ làm hại ai nên không ân hận điều gì. Dù có bị phỉ kiến đá dè, Ngài vẫn dùng chánh niệm tỉnh giác, nhẫn nhịn không chịu để tâm tư buồn khổ. Khi Ác ma đến, Ngài vẫn ung dung nói:²

*Mục đích ta đã đạt
Đâu có sầu muộn gì!
...Khi thức không âu lo,
Khi ngủ chẳng sợ hãi,
Ngày đêm không khởi lên,
Phiền não bận lòng ta?*

Do đặc điểm này, Ngài được mô tả là người đạt được yên ổn an lạc (khemapattā sukhino), hiện tại tịch tịnh (ditthadhammabhinibbutā),

-
1. Xem *Đại Kinh Saccaka, Trung bộ* (2020), HT Thích Minh châu dịch, NXB Tôn giáo, tr. 274-275.
 2. Kinh *Phiến Đá, Tương ưng bộ* (Samyutta Nikaya) (1999) HT Thích Minh Châu dịch, NXB Tôn giáo, tr. 245-246.

vượt qua mọi oán hận sợ hãi (sabberabhayaṭitā), siêu thoát mọi đón đau sâu khổ (sabbadukkham upaccagā).

*Ở đây bậc chân nhân
Được thiên sứ báo động
Không bao giờ phóng dật,
...Được yên ổn an lạc,
Ngay hiện tại tịch tịnh,
Mọi oán hận sợ hãi,
Các vị ấy vượt qua;
Mọi đón đau sâu khổ,
Họ đều được siêu thoát.¹*

Nếp sống an tịnh, chánh niệm, tự điều phục là đặc trưng của Đức Phật và chư vị thánh giả Phật giáo. Nó là phần thưởng cao quý của sự nỗ lực tâm linh đúng đắn mà mọi người đều có thể kỳ vọng nếu biết phát huy năng lực tự nội và điều phục thân tâm. Theo các mô tả truyền thống, thì đó là sự an tịnh trầm lặng hoàn toàn của một người sống toàn tâm toàn ý với phút giây hiện tại, không vọng tưởng truy tìm quá khứ hay phóng tâm mong ước tương lai.²

Thế Tôn giảng cho các Tỷ kheo tại Savatthi, tinh xá Cấp Cô Độc:

*Quá khứ không truy tìm,
Tương lai không ước vọng,
Quá khứ đã đoạn tận,
Tương lai lại chưa đến.
Chỉ có pháp hiện tại,
Tuệ quán chính ở đây.³*

1. Kinh *Thiên sứ*, *Trung bộ* (2012), HT Thích Minh Châu dịch, NXB Tôn giáo, tr.1009-1010.

2. Kinh *Nhất dạ hiền giả*, *Trung bộ* (2012), HT Thích Minh châu dịch, NXB Tôn giáo, tr. 1011-1013.

3. ibid

Sự an bình tuyệt đối của một người mà tâm thức không còn luyến ái, không còn chống đối độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy đối với bất cứ điều gì. Sự tịch tịnh hoàn toàn của một người không còn tham, sân, si, không ái luyến, không chấp thủ, có trí tuệ, không thuận ứng, nghịch ứng, không ưa hỷ luận, không thích hỷ luận. Đó là nếp sống của một người đã thoát khỏi mọi hỷ cầu, được tịch tịnh, được thanh lương, cảm thấy an lạc, rõ biết mình đã thoát khỏi tham, sân, si.

Chúng ta hiểu rằng Đức Phật luôn luôn sống trong *chánh niệm tỉnh giác*, sống an trú vào thời khắc hiện tại hay còn gọi là sống với thực tại, sống với những gì đang là¹. Ngài chú tâm nhận biết và thức tỉnh thường xuyên về pháp hiện tại, cái đang là, không bận tâm tìm kiếm những gì đã qua hay vọng tâm mong cầu những gì chưa đến. Ngài sống toàn tâm toàn ý với thực tại đang trôi chảy...

3/ Điều kiện để có an bình trong tâm

Như vậy chúng ta thấy để đạt an bình nội tâm cần phải có:

- Chánh niệm
- Thiền định
- Sự tĩnh lặng
- Kiểm soát cảm xúc
- Kết nối với tha nhân
- Phát triển lòng từ bi và sự nhẫn nại
- Cảm thấy tự do nội tại: Tham, sân, si không còn trói buộc ta một khi ta tĩnh lặng chiêm nghiệm và quán sát, giúp ta cảm thấy tự do hơn.
- Hạnh nhẫn nhục có thể đối trị trực tiếp sân hận nhưng chỉ có trí tuệ Tính không mới tận trừ được sân hận.

1. Ban Lien Huu, *Đưa tâm trở về với Chánh niệm*, truy cập ngày 12/01/2025 tại <https://daitunglamhoasen.vn/blog/tin-tuc-2/dua-tam-tro-ve-voi-chanh-niem-99>

4/ *Cội nguồn chiến tranh*

Về vấn đề này, những lời trong bản kinh *Đại khố uẩn, Trung bộ*, giúp ích cho chúng ta rất lớn. Trong bản kinh này, Đức Phật chỉ rõ chiến tranh xung đột xảy ra do lòng tham của con người đối với các dục lạc, nghĩa là do lòng ham muốn thỏa mãn các đối tượng hấp dẫn thuộc giác quan như sắc đẹp, tiếng hay, hương thơm, vị ngon, cảm xúc êm dịu mà con người rơi vào tranh chấp, tranh đoạt, chiến tranh, tàn sát lẫn nhau. Nói khác đi, chính sự khao khát thỏa mãn các thú vui giác quan hay tham dục là đầu mối của chiến tranh xung đột xảy ra giữa con người và con người, giữa các tầng lớp xã hội hay giữa các quốc gia. Bản kinh nêu rõ:

“Này các Tỳ-kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, vua tranh đoạt với vua, Sát-đế-ly tranh đoạt với Sát-đế-ly, Bà-la-môn tranh đoạt với Bà-la-môn, gia chủ tranh đoạt với gia chủ, mẹ tranh đoạt với con, con tranh đoạt với mẹ, cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha, anh em tranh đoạt với anh em, anh tranh đoạt với chị, chị tranh đoạt với anh, bạn bè tranh đoạt với bạn bè. Khi họ đã dần thân vào tranh chấp, tranh luận, tranh đoạt, họ công phá nhau bằng tay, họ công phá nhau bằng đá, họ công phá nhau bằng gậy, họ công phá nhau bằng kiếm. Ở đây, họ đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong. Lại nữa, này các Tỳ-kheo, do dục làm nhân... họ cầm mâu và thuẫn, họ đeo cung và tên, họ dàn trận hai mặt và tên được nhắm bắn nhau, đao được quăng ném nhau, kiếm được vung chém nhau. Họ bắn nhau bằng tên, họ đâm nhau bằng đao, họ chặt đầu nhau bằng kiếm. Ở đây, họ đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong”¹.

Tôn giả Maha kaccàna (Ca Chiên diên) làm rõ hơn chủ trương hòa bình của bậc Đạo sư khi nói rằng chiến tranh do duyên sinh do

1. *Đại kinh Khố uẩn, Trung bộ*, (Majjhima -Kikàya) (2020), HT Thích Minh Châu dịch, tr. 103.

con người thường xuyên tiếp xúc với ngoại giới, và do đó cũng do duyên diệt... Từ quan điểm duyên sinh, Mahà kaccàna nói tiếp rằng chiến tranh sẽ chấm dứt, không hiện hữu, nếu các duyên hay điều kiện hỗ trợ cho nó sinh khởi không có mặt hay bị loại trừ.

Phật dạy: “Dao động, này các Tỳ kheo, là tham. Dao động là mụn nhọt. Dao động là mũi tên. Do vậy, các Tỳ kheo, các ông cần phải học tập: Tôi sẽ sống với tâm không dao động”¹.

Như vậy, theo Đức Phật, tham hay lòng ham muốn thỏa mãn các khoái lạc giác quan là nguyên nhân của mọi tranh chấp, xung đột và chiến tranh khổ đau. Từ quan điểm chiến tranh khổ đau do nhân tham dục, Đức Phật chủ trương chấm dứt chiến tranh, thiết lập hòa bình bằng con đường ly dục, điều phục lòng tham, chế ngự và đoạn tận lòng ham muốn.

Một văn cảnh khác nêu rõ tham sân si là cội nguồn của mọi ý tưởng và hành vi bất chánh, khiến con người trở thành mù lòa, gây khổ đau cho mình cho người, dự phần vào phiền não khổ đau, không đưa đến an lạc hòa bình. Do đó, Đức Phật chủ trương đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si

“...Thấy sự nguy hại này của tham, thừa Hiền giả, chúng tôi tuyên thuyết đoạn tận tham. Thấy sự nguy hại này của sân, chúng tôi tuyên thuyết đoạn tận sân. Thấy sự nguy hại này của si, chúng tôi tuyên thuyết đoạn tận si”².

5/ Làm sao kiến tạo hòa bình?

Trong vô số những lời dạy của Ngài, lập trường hòa bình của Đức Phật biểu lộ sâu sắc trong nhiều câu chuyện. Tuyển tập *Phật tự thuyết (Udàna)*, *Tiểu bộ*³, chép câu chuyện Thế Tôn vào buổi sáng

1. Kinh *Bồ Lúa*, *Tương Ưng bộ* (Samyutta Nikàya) (2013) HT Thích Minh Châu dịch, NXB Tôn giáo, tr.272

2. Kinh *Channa*, *Tăng chi bộ* (Angutara Nikàya) (2003) HT Thích Minh Châu dịch, NXB Tôn giáo, tr. 196-197

3. Kinh *Tiểu Bộ*, (2022), (Khuddaka Nikaya), phẩm *Thiếu niên*, dịch giả: HT Thích

đáp y, cầm y bát đi vào Sàvatthi để khát thực. Thế Tôn thấy nhiều thiếu niên giữa Sàvatthi và Jetavana đang hành hạ các con cá, Ngài đi đến các thiếu niên ấy, nói với chúng:

“Này các thiếu niên, các con có sợ đau khổ không? Các con không ưa thích khổ phải không?”.

“Thưa vâng, bạch Thế Tôn, chúng con sợ đau khổ. Chúng con không ưa thích khổ”.

Rồi Thế Tôn ngay trong lúc ấy, nói lên lời này:

*“Nếu người không ưa khổ,
Dầu bất cứ chỗ nào,
Chớ làm các nghiệp ác,
Trước mặt hay sau lưng.
Nếu người làm, sẽ làm,
Các nghiệp ác, bất thiện,
Người không thể thoát khổ,
Dầu nhảy vọt hay chạy¹.”*

Trong khi sự bình yên nội tâm bắt đầu như một sự theo đuổi cá nhân, tác động tập thể của nó không thể được cường điệu hóa. Hãy tưởng tượng một thế giới mà các trường học ưu tiên trí tuệ cảm xúc, các doanh nghiệp khuyến khích chánh niệm và các chính phủ nhấn mạnh lòng trắc ẩn trong việc hoạch định chính sách. Một sự thay đổi như vậy sẽ tạo ra một nền văn hóa mà hòa bình không chỉ là một lý tưởng mà là một hiện thực sống động.

Bản kinh *Mật hoàn*, *Trung bộ*, cho biết quan điểm và chủ trương hòa bình của Ngài, trong đó Ngài khẳng định một người hòa bình là một người không còn bị trói buộc bởi dục vọng, không bị ám ảnh bởi các vọng tưởng, không có nghi ngờ do dự đối với điều gì, đã đoạn diệt

Minh Châu, NXB Hồng Đức, KN 150.

1. *Phật Tự thuyết, Tiểu bộ kinh*, (1999), HT Thích Minh Châu dịch, NXB Tôn giáo, KN 150

mọi lo lắng dao động, không còn tham ái đối với hiện hữu và không hiện hữu, không tranh luận với một ai ở đời. Đồng thời, nêu rõ hý luận vọng tưởng (papañcasannasankhà) là nguyên nhân của mọi tranh chấp, chiến tranh và chỉ rõ cách thức loại bỏ chiến tranh, thiết lập hòa bình, là không tùy hỷ, đón mừng và chấp thủ các hý luận vọng tưởng sanh khởi. Lời giải thích này cũng gián tiếp cho thấy chiến tranh do duyên sanh, bắt nguồn trong tâm thức con người - sự dấy khởi và vận hành của tham, sân, kiến, nghi, mạn, hữu tham, vô minh do duyên hý luận vọng tưởng hay do bị ám ảnh bởi ngã tưởng “tôi là”.

6. Thái độ tôn trọng sự sống và môi trường sống của tất cả chúng sinh

Thái độ tôn trọng sự sống cũng như môi trường sống của tất cả chúng sinh là một đặc điểm khác nói rõ con người hòa bình và tấm lòng yêu quý hòa bình của Ngài. H. W. Schumann nêu nhận xét rằng từ bi là nét chính trong tính cách của bậc Đạo sư. “Đức Phật có tâm từ rộng lớn hướng đến mọi cảnh giới của sự sống...¹. Ngài tôn trọng sự sống và hạnh phúc của mọi loài bởi một lẽ duy nhất:

*Ai mưu cầu hạnh phúc,
Bằng cách hại chúng sanh,
Các loài thích an lành,
Đời sau chẳng hạnh phúc.²*

Nghĩa là “Tất cả chúng sinh đều yêu quý mạng sống, lo sợ sự chết, mong muốn hạnh phúc, chán ghét khổ đau”. Ngài chứng nghiệm với tâm mình rằng mỗi chúng sinh đều rất ái luyến tự ngã (nghĩa là mong muốn được bình yên); do đó, theo Ngài, nếu người ta đã yêu quý tự ngã của mình thì chớ làm hại tự ngã người khác.³

1. ‘H. W. Schumann, *The Historical Buddha*, Jainendra Prakash Jain at Shri Jainendra Press, tr.203.

2. *Pháp Cú*, kệ 130

3. Kinh *Mallika*, *Tương ưng bộ*. (Samyutta Nikàya) (2020), HT Thích Minh Châu dịch, tr. 173-174.

Ngài phản đối chiến tranh, xem việc chinh phục người khác bằng vũ lực là hạ sách, chỉ chồng chất thêm oán thù. Ngài kêu gọi hòa bình, cho rằng tự thắng mình mới là chiến công oanh liệt nhất, hơn thắng cả ngàn quân địch ở chiến trường.

*Dầu tại bãi chiến trường,
Thắng ngàn ngàn quân địch,
Không bằng tự thắng mình,
Chiến công ấy - kỳ tích!¹*

Ngài từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tầm quý, có lòng từ, sống thương xót và tôn trọng hạnh phúc của tất cả chúng sinh và loài hữu tình. Ngài tránh làm tổn hại các mầm sống và không gây thương tổn các loài cây cỏ. Ngài sống gần gũi và hài hòa với thiên nhiên, cảm nhận tánh linh của các loài thảo mộc và nỗi lo lắng sợ hãi của chúng khi bị đe dọa xâm hại. Ngài xác nhận an trú lòng từ đối với mọi cảnh giới với tâm niệm không làm tổn hại các chúng sinh ở trong đó.

Ngoài nếp sống hòa bình của tự thân và những cống hiến lớn cho mục tiêu hòa bình lâu dài thông qua những lời dạy sáng suốt và đầy từ tâm của Ngài, Đức Phật cũng trực tiếp hoặc gián tiếp can ngăn những cuộc giết hại, tranh chấp và chiến tranh xảy ra trong thời đại của Ngài.

Các phong trào thúc đẩy hòa bình nội tâm, chẳng hạn như Ngày Quốc tế Hòa bình và các sáng kiến thiện toàn cầu, đã mở đường. Những nỗ lực này nhắc nhở chúng ta rằng các hành động cá nhân - cho dù thực hành lòng biết ơn, giải quyết xung đột một cách hòa bình hay chỉ đơn giản là hiện diện- góp phần vào một nền văn hóa hòa bình lớn hơn.

1. *Pháp Cú*, kệ 103.

7. Kết luận

Nuôi dưỡng bình an nội tâm là nền tảng để đạt được hòa bình thế giới. Nó bắt đầu bằng sự tự nhận thức, phát triển thông qua lòng trắc ẩn và mở rộng thông qua hành động tập thể. Mỗi cá nhân đều có sức mạnh ảnh hưởng đến thế giới bằng cách nuôi dưỡng sự hòa hợp bên trong chính họ. Bằng cách nắm lấy trách nhiệm này, nhân loại có thể tiến gần hơn đến một tương lai mà hòa bình không chỉ là sự vắng bóng của xung đột mà còn là sự hiện diện của sự hiểu biết và thống nhất thực sự. Như câu nói, “Hòa bình bắt đầu bằng một nụ cười”, nhưng nó phát triển mạnh mẽ thông qua cam kết không lay chuyển đối với sự thanh thản bên trong và cuộc sống từ bi.

*“Vui thay, chúng ta sống,
Không hận, giữa hận thù!
Giữa những người thù hận,
Ta sống, không hận thù!”¹*

Vậy đó, thế giới bình yên khi tâm con người bình yên “*Tâm bình, thế giới bình*”.

Đức Phật Di Lặc hiện thể khi lòng ta hoan hỷ, bao dung, từ ái, chia sẻ và cảm thông nhau.² Tại sao chúng ta không tự cùng nhau xây dựng hòa bình thế giới bắt đầu từ trong tâm thức mỗi người để thấy cuộc đời đáng yêu và đáng sống biết bao khi hình ảnh và lời dạy của Đức Phật vẫn vọng lại trong ta, quanh ta, hiện thể và hộ trì ta theo những thiện ý, thiện nghiệp mà ta đang thực hiện trong từng giây phút tồn tại trên mặt đất này. Lời kinh xưa vẫn còn nguyên giá trị vĩnh hằng nhắc nhở ta: *An bình nội tâm là điều kiện tiên quyết cho hòa bình thế giới.* ■

1. Kinh Pháp cú, kệ 197

2. Nguyễn Cần, (2014) *Ước mơ và hiện thực*, truy cập ngày 15/12/2024 tại <https://giacngo.vn/uoc-mo-va-hien-thuc-post24585.html>

VESSAK 2025

ngày vui
MÙA SEN NỞ

Dương Kinh Thành



Lễ Phật đản năm 1964

Bao nhiêu tuổi đời, là bấy nhiêu mùa Phật đản có sen thơm ngát nở rộ trong lòng, kể từ khi biết chấp tay tín thành hương Phật. Nhưng kỷ niệm mùa Phật đản vui nhất đời mình, dù với những bước chân sáo hồn nhiên tuổi Oanh Vũ biết reo hò năm 1964 - Phật lịch 2508 ngay tại đất Sài Gòn ngày ấy còn phảng phất khói sương mùa pháp nạn chưa tan biến hết. Ngày ấy, chúng tôi mới chỉ 8, 9 tuổi đầu còn nhiều ngỡ ngàng lẫn xa lạ với chung quanh, nhưng niềm hoan thi vẫn luôn có thật và đi theo suốt bao năm tháng miệt mài. Với niềm vui mùa Phật đản 2508 năm ấy tại bến Bạch Đằng Sài Gòn, sau này trong nhiều bài viết của mình, tôi có cảm thán rằng chưa bao giờ thấy lại lần thứ hai. Cũng có thể hơi quá đáng đấy, nhưng ai cũng biết

đó chỉ là sự hân hoan ở góc độ bên ngoài so với nền tảng và truyền thống Phật giáo Việt Nam (PGVN) lâu đời là chưa cần thiết, nếu có chỉ ở góc độ phụ trong công việc hoằng hóa mà thôi. Có lẽ vì thế mà về sau chúng ta ít thấy được được hình ảnh, màu sắc, rộn ràng, ồn ào trong mỗi mùa Phật đản về.

Một đôi dòng hoài niệm mùa Phật đản của tuổi thơ mình như thế để bây giờ trở về thực tại, vẫn nhớ rằng mình đứng bên dòng phát triển thời đại, để tiếp nhận niềm vui với sự hân hoan có nhiều ý nghĩa sâu sắc hơn và có phần yên bình hơn.



Kỷ niệm Đại lễ Vesak tại trụ sở Liên Hiệp Quốc

Trước hết, xin được nghiêng mình tri ân chư Tôn đức, các nhà hoạt động Phật sự khắp nơi trên thế giới đã không một mỗi đêm được lá cờ Phật giáo và giá trị của Đức Phật vào từng lá phiếu biểu quyết, đồng thuận ngay trong trụ sở Liên Hiệp Quốc. Đó là ngày 15 tháng 12 năm 1999 qua Nghị Quyết A/54/235, công nhận ngày trăng tròn tháng 5 là Đại lễ Vesak kỷ niệm ngày Đản sanh, Thành đạo và nhập Niết Bàn của Đức Phật. Nghị quyết quan trọng này có đoạn “*Những*

lời dạy của Đức Phật và thông điệp về Từ bi, Hòa bình, Thiện tâm của Ngài đã chuyển hóa hàng triệu người... Thừa nhận ngày trăng tròn tháng 5 hàng năm là ngày thiêng liêng nhất của người Phật tử... ”.

Có lẽ đã rất muộn màng so với một tôn giáo từng có mặt hơn ba ngàn năm ở trên dòng chảy nhân gian này; tuy nhiên, do tồn tại và phát triển bằng chính chân lý Từ bi, Vị tha, Giải thoát của mình nên Phật giáo đã dễ dàng hiện diện ở trong lòng mỗi con người kể từ khi góp mặt với cuộc đời, mặc cho bão táp phong ba. Lịch sử Phật giáo khắp mọi nơi đều có ghi lại đầy đủ những điều đó; và cũng chính vì vậy mà khi nhân loại đã ở mức sống tiến bộ, tính nhân văn được đề cao, thì chân lý Phật giáo tự dần sáng tỏ, mặc nhiên được thừa nhận. Vì vậy, sớm hay muộn đối với Phật giáo không phải là điều được mất, ngược lại chính vì vậy mới nói lên được giá trị của chính mình, còn lại là nhiều câu hỏi vì sao, tại sao không còn quan trọng.

Kể từ ngày lễ Tam Hợp Vesak được Liên Hiệp Quốc chính thức công nhận và tự đứng ra tổ chức ngay tại trụ sở này ở New York hàng năm, ngoài những lần đó, Vesak còn được nhiều quốc gia đăng cai tổ chức tổ chức qua 24 lần kỷ niệm như Vương quốc Thái Lan có đến 15 lần đăng cai, một lần ở Srilanka và 3 lần ở Việt Nam. Với 15 lần ở Thái Lan, không chỉ đây là đất nước của Ngài Chủ tịch Ủy ban Tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc (ICDV) - GS-TS Hòa thượng Phara BrahmaPundit, mà còn là nơi có một truyền thống ảnh hưởng Phật giáo rất mạnh mẽ nhiều đời.

Với đất nước Việt Nam chúng ta, một đất nước có bề dày phát triển và ảnh hưởng rất sâu nặng Phật giáo hơn hai ngàn năm và người dân luôn sống trong tinh thần Từ, Bi, Hỷ, Xả ở nhiều mặt ngay từ trong lịch sử phát triển dựng nước và giữ nước rất vẻ vang. Sau ba lần tổ chức Đại lễ Vesak thành công, và lần này, năm 2025 là lần thứ tư. Đây là sự cố gắng rất lớn của người con Phật nơi đất nước hai ngàn năm Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc trong quá trình dựng nước và giữ nước. Qua ba lần nói trên, Ban Tổ chức Đại lễ Vesak và

GHPGVN luôn được sự hỗ trợ rất lớn về mọi mặt của chính phủ từ Trung ương đến địa phương. Điềm lại tóm tắt ba lần tổ chức trước:

Lần thứ nhất, Vesak 2008 được tổ chức tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia Mỹ Đình (Hà Nội) với 87 đại biểu đến từ các quốc gia trên thế giới.

Lần thứ hai, Vesak 2014 tổ chức tại chùa Bái Đính, tỉnh Ninh Bình với 105 đại biểu đến từ các nước.

Lần thứ ba, Vesak 2019 được diễn ra tại chùa Tam Chúc, tỉnh Hà Nam, với 112 đại biểu đến từ các quốc gia trên thế giới.

Rồi một định duyên như Vương quốc Thái Lan, thể hiện quốc gia mình có một nền văn hóa Phật giáo sâu đậm, Việt Nam chúng ta một lần nữa được vinh hạnh đứng ra tổ chức Đại lễ Vesak 2025 mà đơn vị đăng cai là Thành phố Hồ Chí Minh Đại lễ quan trọng lần này xuôi về phương Nam với niềm hân hoan to lớn, chia đều tâm tín thành hướng về ngày đức Phật đản sanh.

Thật ra nói như vậy không phải chúng ta phân biệt vùng địa lý mà chỉ là muốn đề cập đến vấn đề do đặc thù địa lý đất Việt Nam chúng ta có chiều dài thẳng đứng nên cũng ít nhiều khiếm khuyết trong mỗi lần diễn ra Đại lễ; chứ thật ra ai cũng muốn cống hiến và trực tiếp chứng kiến ngày đại lễ quan trọng này bởi trong ba lần đăng cai tổ chức qua, tất cả những người con Phật cả nước đều chung tay, góp phần cho sự thành công viên mãn ấy nhiều màu sắc lợi ích.

Với lần thứ tư Việt Nam tổ chức Đại lễ Vesak 2025 còn mang theo nhiều ý nghĩa đặc biệt khác trong bối cảnh thế giới đang rất cần sự an bình và phát triển theo khát vọng của mọi người. Chính tiêu đề của Vesak 2025 đủ nêu bật ý nghĩa đó ***“Hòa hợp và bao hàm vì nhân phẩm con người: Tuệ giác Phật giáo vì hòa bình thế giới và sự phát triển bền vững”***. Và với đất nước đăng cai Vesak 2025 còn mang một dấu ấn đặc biệt nữa như lời Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch Hội Đồng Trị Sự, kiêm Trưởng Ban Tăng Sự Trung Ương GHPGVN:



Logo chính thức của Đại lễ Vesak 2025

“Đây cũng là thời khắc quan trọng để khẳng định sự đoàn kết các dân tộc với Phật giáo và những thành tựu to lớn mà Việt Nam đã đạt được trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Sự kiện này còn mang ý nghĩa to lớn, góp phần củng cố niềm tự hào và khát vọng phát triển Việt Nam một cách thịnh vượng và bền vững”.

Ông Phan Văn Mãi, nguyên Chủ tịch UBND TP.Hồ Chí Minh, nơi trực tiếp diễn ra Đại lễ Vesak 2025, khẳng định thêm ý nghĩa: “Đại lễ Vesak 2025 Liên Hiệp Quốc không chỉ có ý nghĩa trong chuỗi hoạt động kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước...”.

Đại lễ Vesak 2025 được diễn ra từ ngày 06 đến ngày 08 tháng 5 năm 2025 tại Học viện PGVN ở TP.Hồ Chí Minh với chủ đề **“Hòa hợp và bao hàm vì nhân phẩm con người: Tuệ giác Phật giáo vì hòa bình thế giới và sự phát triển bền vững”**, không chỉ là kỳ vọng của Đại lễ mà còn là ước nguyện của hầu hết chúng sanh đang sống một thế giới đó đây còn chiến tranh và nghèo khó. Từ những thông tin về Đại lễ Vesak 2025, nghĩ và nhớ lại lứa tuổi của anh em chúng tôi được thêm một dịp hoài niệm bằng thực tế mùa Phật đản năm xưa. ■

Giữ Mai Thương Yêu

Tôn Nữ Mỹ Hạnh



Giữ gìn tôi nhé nụ cười
Sớm mai chim hót đón mời bình minh
Một ngày phép lạ hiện sinh
Bước chân chánh đạo hữu tình biết bao.

Chân tâm thiền định nhiệm màu
Tình thương biến cải vết đau chữa lành
Bệnh bông mây trắng trời xanh
Con đường hạnh phúc cũng gần đó thôi.

*

Giữ gìn tôi chút niềm vui
Nuôi bao khát vọng mong đời đẹp hơn
Yên bình nguyện trước thiền môn
Hoa vô ưu nở tâm hồn sáng trong.

Đức tin tuệ giác trong xuôi dòng
Qua bao dông bão huyền không mặc lòng
Thiện căn theo những nhánh sông
Mang phù sa tươi cánh đồng ngát hương.

*

Giữ gìn tôi mãi yêu thương
Trong bao ánh mắt miên trường nở hoa
Chánh niệm nào phải đâu xa
Những điều kỳ diệu giao hòa trong thân.

Đếm từng khoảnh khắc trăm năm
Bước qua sinh tử một lần mà thôi
Tâm an ở lại bên người
Đường ta đi tới hoa đời sinh sôi.

LUẬN BÀN VỀ 12 NGUYỆN CỦA ĐỨC PHẬT DƯỢC SƯ

Minh Ngọc

Đầu năm Âm lịch, bắt đầu từ mùng 1 tháng Giêng đến hết tháng, theo truyền thống Phật giáo Bắc truyền, các chùa đều tổ chức Đàn tràng Dược sư, để cầu nguyện cho thế giới hòa bình, nhân dân an lạc, và bản thân mọi người được tai qua nạn khỏi, bệnh tật tiêu trừ. Chùa nào cũng đông, có nơi ba ngày tụng 7 bộ, gọi là *Dược sư thất khu*; có nơi bảy ngày, và các chùa cũng khéo linh hoạt sắp xếp thời gian “né lịch” để các Phật tử có thể đi tụng được nhiều chùa, cầu xin được nhiều chỗ, Phật chứng được nhiều lần. Với tâm niệm “*Hữu cầu tất ứng*”, “*Có thờ có thiêng, có kiêng có lành*”. Đó là tín ngưỡng dân gian thấm nhuần Phật giáo đáng quý. Nhằm để gieo duyên lành, sanh khởi thiện tâm, làm lành lánh ác. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở niềm tin, thì không tránh khỏi dẫn đến mê tín, cuồng tín dị đoan, cầu xin Phật Dược sư ban ơn giáng phước. Vì sao? Vì trong 12 nguyện đức Phật Dược sư hơn số phân nửa là những điều dễ dẫn đến huyền hoặc, phi lý, viển vông và phi thực tế. Chúng ta thử tìm hiểu và cố gắng lý giải những lời nguyện đó.

NGUYỆN THỨ NHẤT: *Nguyện ta đời sau khi đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, tự thân quang minh, rực rỡ chiếu sáng vô lượng vô số vô biên thế giới, dùng 32 tướng đại trượng phu, 80 nét đẹp tùy hình, để trang nghiêm nơi thân, khiến cho hữu tình như ta không khác.*

NGUYỄN THỨ HAI: *Nguyện ta đời sau khi đắc đạo quả Bồ Đề, thân như lưu ly, trong ngoài sáng suốt, sạch không vết bẩn, ánh sáng rộng lớn, công đức cao lớn, thân khéo an trụ ở lưới sáng trang nghiêm, hơn cả mặt trời mặt trăng; chúng sanh u minh đều được sáng tỏ, tùy ý chỗ đến, làm các sự nghiệp.*

NGUYỄN THỨ TƯ: *Nguyện ta đời sau khi đắc đạo quả Bồ Đề, nếu các hữu tình thực hành tà đạo, thấy đều khiến cho an trú trong đạo Bồ Đề. Nếu thực hành Thanh Văn, Duyên Giác thừa thì đều dùng Đại thừa mà an lập cho.*

NGUYỄN THỨ NĂM: *Nguyện ta đời sau khi đắc đạo quả Bồ đề, nếu có vô lượng vô biên hữu tình trong pháp của ta tu hành phạm hạnh, tất cả đều khiến cho được giới hạnh không thiếu, đủ tam tu giới. Nếu có hủy phạm, nghe tên ta rồi, thanh tịnh trở lại không đọa đường ác.*

NGUYỄN THỨ CHÍN: *Nguyện ta đời sau, khi đắc đạo quả Bồ Đề, khiến các hữu tình ra khỏi lưới ma, tất cả ngoại đạo trôi buộc. Nếu bị rơi vào các thứ rừng rậm ác kiến, sẽ đều dẫn dắt đặt ở chánh kiến, khiến dần tu tập các hạnh Bồ tát, mau chứng Vô Thượng Bồ Đề.*

Nguyện thứ 1, 2, 4, 5, 9 nêu trên, chúng ta tạm hiểu được, riêng các nguyện thứ 3, 6, 7, 8, 10, 11, 12 là hoàn toàn không tương, phi thực tế, trái với đạo lý nhân quả nghiệp báo của Phật dạy. Vì thế, chúng ta cần phải hiểu theo Lý.

NGUYỄN THỨ 3: *Nguyện ta đời sau khi đắc đạo quả Bồ Đề, dùng vô lượng, vô biên trí tuệ, phương tiện khiến cho các hữu tình đều được đồ vật thọ dụng không hết, không khiến cho chúng sanh có chỗ thiếu thốn.*

Muốn có tài sản, đồ vật thọ dụng phải siêng năng tiết kiệm mới có được, Phật không hề ban cho. Đó là đạo lý nhân quả của Phật giáo.

LÝ GIẢI:

Vật dụng: Tức là các đức Tứ vô lượng tâm: TỪ, BI, HỖ, XÃ, là Thất Thánh Tài: TÍN, TÂM, QUÝ, GIỚI, VĂN, THÍ, ĐỊNH, TUỆ; là mười một Thiện tâm sở: Tín, Tấn, Tàm, Quý, Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, Khinh An, Bất Phóng Dật, Hành Xả, Bất Hại.

Vật dụng của thế gian: Nội tài là thân thể; và ngoại tài gồm nhà cửa, tiền của, sự nghiệp, danh vọng, địa vị. Chúng luôn bị 5 nhà lấy mất: Thiên tai (động đất, núi lửa, sóng thần...), cháy nhà, giặc cướp, vương pháp tịch thu, con cái phá sản.

Đức Phật vẫn thường dạy đừng tham đắm của cải vật chất, vì nó là nguyên nhân dẫn đến đau khổ. Hơn nữa, Phật còn dạy, thế gian này là vô thường, vô ngã, v.v... thì không lý gì đức Phật nguyện sau khi đắc đạo Bồ Đề khiến cho các hữu tình có đầy đủ vật dụng dùng không hết? Như thế là tạo nghiệp tham đắm cho chúng sanh. Hơn nữa, Phật có thể làm như thế, thì còn đâu là luật nhân quả, bình đẳng trước kẻ làm ác và người làm thiện. Cho nên đây phải hiểu “*vật thọ dụng*” tức là các thiện tâm, tánh tốt vốn sẵn có ở mỗi chúng sanh. Đức Phật dùng trí tuệ để chỉ cho các hữu tình sử dụng những vật dụng mà mình vốn có, nhưng do ngu si không biết cứ tưởng là mình túng thiếu, v.v... Những vật đó thọ dụng hoài không thể hết.

NGUYỆN THỨ 6: *Nguyện ta đời sau, khi đắc đạo quả Bồ Đề, nếu các hữu tình thân hình thấp kém, các căn không đầy đủ, xấu xí, ngu ngơ, mù, điếc, ngọng, câm, quắp tay, què chân, lưng gù, lác hủi, điên cuồng, đủ các bệnh khổ, nghe tên Ta rồi, hết thấy đều được đoan chính, trí tuệ thông minh, các căn đầy đủ, không có tật khổ.*

LÝ GIẢI:

Thân hình thấp kém có 2 ý:

1/ Thân tướng bên ngoài, hình dáng, dung mạo, v.v...

2/ Tâm hôn, ý nghĩ thấp hèn, như các loài thấp kém hơn loài người (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) tham dục, sân hận, si mê điên đảo, mất nhân tính, v.v...

Các căn không đủ có 2 ý:

1/ Khiếm khuyết các phù trần căn (căn tướng bên ngoài như 6 căn).

2/ Hiểu theo *Câu xá luận*: Gồm 22 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (cơ năng phát thức), nam căn, nữ căn (sự sai biệt hữu tình, tướng mạo), mạng căn (khả năng tồn tục của một chúng sanh), ưu, hỷ, khổ, lạc, xả (thuộc pháp ô nhiễm), ý căn (khả năng tiếp nối sanh tử tự tại tùy hành), tín, tấn, niệm, định, tuệ (5 căn thanh tịnh), vị tri đương tri, dĩ tri, cụ tri (3 căn vô lậu), 8 căn sau thuộc pháp thanh tịnh.

Xấu xí có 2 ý:

1/ *Hình tướng bên ngoài*: Khó coi, gây cảm giác khó chịu, không muốn nhìn. Xấu còn có nghĩa hung ác, dữ.

2/ *Tâm địa xấu, ác*: Ích kỷ, hại người, sân hận, thù hằn, cuồng loạn, không biết phải trái.

Ngu ngơ: Cổ chấp, tà kiến, không tin nhân quả, thiện ác, phước họa, chấp ngã, ngã sở, kiến thủ, giới thủ, v.v...

Mù, điếc, ngọng, câm: Mù là có mắt mà không thấy các pháp này là vô thường, giả tạm, là vô ngã, không. Điếc là có tai mà không biết nghe lời của bậc thiện tri thức dạy bảo. Ngọng, câm là có miệng mà chỉ nói những lời thù dật, điêu ngoa, những lời hý luận, đối với lời hay, nghĩa đẹp thì chẳng nói được, phát ngôn bừa bãi, thô tục, trái lại chánh pháp.

Quấp tay, què chân, lưng gù, lác hủi, điên cuồng, v.v...

Quấp tay: Tự cao ngã mạn không nhận lãnh Phật pháp, hoặc tuy sống trong Phật pháp mà không biết hưởng thụ.

Què chân: Chỉ người chỉ có học mà không có hành, như người què chân. *Lung gù:* Những kẻ trốn chạy trong giáo pháp của Phật, lấy đó làm chỗ núp, nhờ, luôn cúi.

Lác hủi: Xuyên tạc đạo Phật, ngấm máu phun người, hoặc bản thân như uế giới hạnh.

Điên cuồng: Điên đảo, thị phi, tà chánh.

Nếu một khi “*Nghe*” tức lắng nghe trở lại chân tâm sáng suốt như ngọc lưu ly của mình, thì những “*căn*” ấy, bệnh ấy được hoàn toàn, đầy đủ không còn khiếm khuyết nữa.

NGUYỄN THỨ BẢY: *Nguyên ta đời sau, khi đắc đạo quả Bồ Đề, nếu các hữu tình nhiều bệnh bức bách, không ai cứu chữa, không nơi nương tựa, không thầy không thuốc, không ai thân thích, không có gia quyến, bản cùng nhiều khổ. Danh hiệu của ta một khi đến tai, các bệnh đều trừ, thân tâm an lạc, gia quyến, vật dụng thấy đều sung túc, cho đến chứng được vô thượng Bồ đề.*

LÝ GIẢI:

Không ai cứu chữa: Đây là bệnh nan y, hiểm nghèo, cảm chắc cái chết.

Nếu nói tâm bệnh, thì đó là những bệnh cực tham, cực sân, cực si, không biết nhận lỗi, cố chấp, tà kiến, không tin nhân quả, tội phước. Như trong kinh nói hạng Nhất xiển đề mất hết bản tính, không có Phật tính.

Không nơi nương tựa: Không có người thân, gia đình, bạn bè. Cô thân.

- *Về phương diện tâm linh:* Không tin vào ai, thậm chí chính mình. Không có niềm tin vào tha lực, lại cũng không có niềm tin vào chính mình. Sống lang thang, vô định, không có lý tưởng. Những tâm trạng thờ ơ, vô cảm, mất lý trí cũng như tình người.

Không thầy chữa bệnh: Vô phước, bạc mệnh.

Nói về tâm linh: Không có bạn bè, thiện tri thức giúp đỡ chỉ đường, không có minh sư, thiện hữu. Nếu có gặp chỉ gặp tà sư, ác hữu mà thôi.

Không thuốc: Không có cơ hội chữa bệnh, bác sĩ bó tay, thuốc thang không có.

Nói về tâm linh: Không có Phật pháp soi đường, u mê. Vì Phật pháp là thuốc hay chữa bệnh phiền não thân tâm. Như một số cư dân sống trong vùng lạc hậu, hạ tiện, v.v...

Không ai thân thích, không có gia quyến: Không có gia đình.

Nói về tâm linh: Không có các thiện tâm dù là nhỏ nhất, không có quyến thuộc Bồ đề, v.v...

Bản cùng nhiều khổ: Nghèo khổ.

Nói về tâm linh: Nghèo, thiếu tình thương, lòng từ bi, hỷ xả, vô tình, bạc bẽo, vô cảm. Đó là nghèo cái tâm, cái tình, cái trí tuệ. Nghèo về của cải còn có cơ hội làm giàu, hoặc chỉ khổ thân 1 kiếp. Còn nghèo tình thương, trí tuệ thì không những khổ 1 kiếp này, mà còn nhiều kiếp sau.

Đối với hạng bất hạnh này, nếu lắng lòng suy nghĩ lại cái tánh tốt, trong sạch và sáng suốt như ngọc lưu ly của chính mình, thì chắc chắn những khổ đau tưởng chừng không qua khỏi ấy, cũng sẽ được giải trừ. Đó chính là “nghe” danh hiệu Phật Dược sư.

NGUYỄN THỨ TÁM: *Nguyện ta đời sau, khi đắc đạo quả Bồ Đề, nếu có người nữ, bị trăm điều xấu bức não thân nữ, sanh rất chán lìa, muốn bỏ nữ thân, khi nghe tên ta, tất cả đều được chuyển nữ thành nam, đủ tướng trượng phu, cho đến chứng được Vô Thượng Bồ Đề.*

LÝ GIẢI:

Nam và Nữ: Sinh lý khác, tâm lý cơ bản giống, đều có tâm sở thiện, tâm sở ác bình đẳng như nhau, đều khổ như nhau, hạnh phúc

như nhau, đều có khả năng thành Thánh, Phật như nhau. Nhưng do cấu tạo sinh lý cơ thể khác nhau, nên cách biểu hiện về mặt tâm lý có phần khác nhau. Chẳng hạn nữ phát triển mạnh bán cầu não trái, phát triển tình cảm. Nam phát triển bán cầu não phải, phát triển lý trí. Người nữ tính luyện ái nặng hơn nam.

Khi nghe tên ta tức quay trở về với tự tánh thanh tịnh vốn có của mình. Đã là tự tánh thì không có phân biệt nam hay nữ, để dứt bỏ tâm tham dục ái luyến hướng về trí tuệ sáng suốt. Đó tức là chuyển nữ thành nam, mặc dù hình tướng vẫn còn là nữ.

NGUYỆN THỨ MƯỜI: *Nguyện ta đời sau khi đắc đạo quả Bồ Đề, nếu các hữu tình bị vương pháp bắt, dây trói roi vọt, giam cầm lao ngục hoặc sẽ tử hình cho đến vô lượng tai nạn, ức hiếp, nhục nhã khác nữa, buồn rầu, bức bách thân tâm thọ khổ, nếu nghe tên ta, nhờ oai thần lực phước đức của ta, đều được giải thoát tất cả ưu khổ.*

LÝ GIẢI

Về phương diện tâm linh (tâm lý):

Bị vương pháp bắt, dây trói roi vọt: Bản thân người có tội là do các hành vi phát xuất từ thân, khẩu, ý, nghiệp đã gây ra, làm tổn thương đến mình và người khác, chúng sanh khác, cho nên tâm trạng luôn luôn sợ hãi, lo buồn, dao động, như kẻ có tội sợ bị vương pháp bắt được. Bởi tội này do chính mình gây ra, nó làm cho lương tâm ta cứ cắn rứt, day dứt mãi. Cứ mỗi lần nghĩ đến, thì như nhói trong tim, cũng như bị từng ngọn roi quất vào da thịt. Vết thương bầm tím của roi, gây còn có thể lành, còn vết thương lòng thì khó thể cứu chữa.

Thế nào là giam cầm lao ngục: Trong kinh Phật thường đề cập đến 5 thứ dục: tài sản tiền của, danh vọng địa vị, sắc đẹp ân ái, ăn mặc, ngủ nghỉ. Đây chính là 5 thứ ngục tù giam hãm con người ta từ lúc chào đời đến khi nhắm mắt, kiếp này sang kiếp khác.

Thế nào là sắp bị tử hình: Ở thế gian chỉ cho loại tù nhân tội nặng nhất, không thể miễn giảm. Phật cũng chẳng thể cứu. Đây là ví như kẻ phạm tội ngũ nghịch, không thể nào sám hối được nữa.

Vô lượng tai nạn ỨC HIẾP, nhục nhã: Sự oan ức, sự chà đạp, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, v.v...

Nếu nghe tên ta v.v... trở về với tâm thanh tịnh như ngọc lưu ly. Vì sao ta khổ? Vì vô minh che lấp, vì nghiệp chướng v.v... Nay ta phải dùng đến trí tuệ (ngọc lưu ly), nước từ bi, mở rộng lòng thương, tha thứ, hỷ xả, hoan hỷ chấp nhận, v.v... thì mọi việc sẽ qua. Như mặt trời, mặt trăng luôn chiếu sáng không phân biệt và giới hạn. Như phần sau trong kinh có nói: Bồ tát Nhật Quang và Nguyệt Quang là vậy.

NGUYỄN THỨ MƯỜI MỘT: *Nguyễn ta đời sau khi đắc đạo quả Bồ Đề, nếu các hữu tình đói khát, bức náo, vì cầu ăn uống nên tạo ác nghiệp, được nghe tên ta, chuyên niệm thọ trì. Ta sẽ trước lấy thức ăn uống thượng diệu để no đủ thân họ, sau mới lấy vị pháp rót ráo an lạc mà an định cho.*

LÝ GIẢI

Đói khát: 6 căn có 6 loại thức ăn là 6 trần. Do ham 6 trần không biết chán nên gọi là đói khát. Mắt ham sắc đẹp không biết chán. Tai ham tiếng hay không biết chán. Mũi ham mùi thơm không biết chán. Lưỡi ham vị ngon không biết chán. Thân ham xúc chạm không biết chán. Ý ham tưởng pháp không biết chán. Do ham thích sinh ra mê say, đắm đuối, mong cầu, và khổ sở vì thiếu chúng.

Phải biết do vô minh, thiếu sáng suốt, trí tuệ, nhận thức nên chúng sanh chấp vào ảo tưởng là đẹp, ngon v.v... mong cầu có nó, được nó. Nhưng khi có nó lại muốn có cái tốt hơn, đẹp hơn, nhiều hơn... cứ thế nên phải khổ sở. Đây là nói sự đói khát do các căn gây ra.

Muốn hết đói khát, hãy thọ trì thuốc Dược sư là giữ tâm ý trong sạch, tận hưởng *Vị pháp rót ráo an vui:* Vô thường, Vô ngã, Niết bàn.

NGUYỄN THỨ MƯỜI HAI: *Nguyện ta đời sau khi đắc đạo quả Bồ Đề, nếu các hữu tình, nghèo không có áo quần, muỗi ruồi cắn chích, nóng lạnh khổ sở, ngày đêm bức náo, nếu nghe tên Ta chuyên niệm thọ trì, liền được các thứ y phục tốt đẹp, y như sở thích, cũng được tất cả vật dụng quý báu trang nghiêm, tràng hoa hương thoa, âm nhạc ca hát, tùy tâm thưởng thức, đều khiến đầy đủ.*

LÝ GIẢI

** Thế nào là nghèo không có áo mặc:*

Tục ngữ có câu “*Nghèo cho sạch, rách cho thơm*”. Nghèo vật chất nhưng thân thể sạch trong, rách áo quần nhưng tâm hồn thơm nức.

Ý trong kinh không phải nói những người nghèo khổ không có áo quần để mặc, mà ám chỉ những người nghèo túng lòng vị tha, sống ích kỷ, hại người, chỉ biết lợi mình. Sống keo sèn, bủn xỉn, bần tiện. Mặc dù đầy đủ áo quần, nhưng giống như lúc nào cũng trần tuồng chịu đựng sự nóng lạnh. Tâm hồn lạnh lùng, vô cảm, hoặc cuồng nhiệt, hoang tàn, dễ bốc hỏa trước những phiền não cho dù nhỏ nhất như ruồi, muỗi cắn chích cũng nổi lên tham, sân, si, v.v... Bởi vì họ không có áo quần Tàm Quý. Sự hổ thẹn không có cho nên mới làm bậy, tạo tội ác. Trong kinh *Di Giáo* nói: “*Tàm Quý là trang phục đẹp nhất*” của người học đạo.

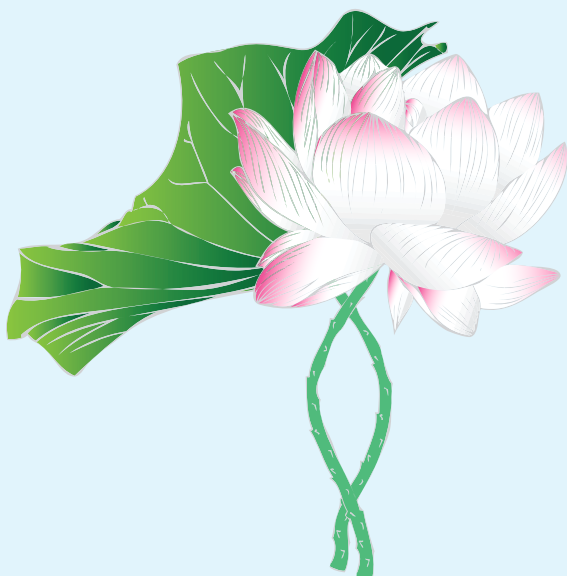
Thế nào là y phục thượng diệu: Áo Giới ví như áo giáp, có thể chống đỡ mọi phiền não.

Tràng hoa, hương thoa, v.v... Giới hạnh uy nghi làm trang điểm.

Người có Giới: Đạo đức bảo vệ cho mình không những tránh những hiểm họa, mà còn làm đẹp nhân cách cho mình, cho xã hội.

Hương các loại hoa thơm / Không bay ngược chiều gió / Nhưng hương người đức hạnh / Ngược gió khắp tung bay / Chỉ có bậc chân nhân / Tỏa khắp mọi phương trời. (Pháp Cú 54)

Tóm lại, tụng Kinh *Dược Sư* mà không hiểu hạnh Dược sư thì không ích lợi. Dược sư là Thầy thuốc tự chữa cho mình, vì không ai hiểu mình bằng mình. Mình có “*viên ngọc lưu ly*” chữa bách bệnh. Bệnh gì, phiền não gì, cũng hết. Thuốc là giáo pháp, là Giới, Định, Tuệ, là Bát chánh đạo. Đó mới là người Phật tử chân chính, không mê tín dị đoan, không biến Phật thành thần linh ban phước, mà bản thân không biết Phật muốn dạy gì trong kinh. Tổ đức có câu: “*Tụng kinh giả mình Phật chi lý*”. Tụng kinh là hiểu đúng lý Phật dạy. Đức Phật cũng từng bảo: *Tin ta mà không hiểu ta là phi báng ta*, cho nên, phải hiểu đức Phật là vị Y vương cho thuốc chữa bệnh tâm cho chúng sanh, còn sanh, lão, bệnh, tử là quy luật tự nhiên, Phật không thể nào chữa được cho ai. Đầu năm tụng kinh *Dược Sư*, lòng thành hiểu lời kinh ý Phật rồi áp dụng, thì “*bệnh tật*” thân tâm mới hết. Còn cứ tụng, cứ cầu, cứ tin, rồi dẫn đến mê mờ, thân có bệnh mà không đi bác sĩ, không chữa trị, thì đúng như trong Kinh *Dược Sư* nói, là *Chết oan* đó vậy! ■



CÚNG DƯỜNG *mùa* PHẬT ĐẢN

Huỳnh Dững

Mưa đã dứt.

Vừa mới sáng.

Bên trên khung cửa sổ, trời xanh dịu dịu.

Cả những búp non mơn mớn còn đọng giọt mưa đêm. Cả mặt hồ màu xanh lá run gờn gợn như làn da đài các quen ủ kín trong lụa là, giờ đột nhiên hứng phải làn gió lạnh đầu mùa. Cả tiếng ếch gọi nhau chộn rộn từ mấy lùm tre. Cả tiếng riu ra riu rít như làn đầu biết hót của lũ chim non ở bìa rào... Cảnh vườn chùa làm lòng người êm dịu lạ.

Trụ trì chùa - Đại đức Bảo Phúc đón tôi với nụ cười xởi lởi:

- Dạ mời thầy...

Vào thiền phòng, tôi nâng tách trà, áy náy:

- Nay đã 12 âm, là tổng đạo diễn đại lễ Phật đản ở ngôi chùa to giữa lòng thủ đô - thầy quá bận - sao lại mời tôi lúc này?

Giọng Bảo Phúc chùng xuống, ngùi ngùi:

- Má trò từ quê Bình Định mới ra chiều qua. Nhớ bố quá nên trò muốn được gặp thầy.

Bố Bảo Phúc mất đã nhiều năm, cũng vào mùa Phật đản.

Tôi từng gặp ông bố đó đôi lần, nhưng không thân nên chẳng nhớ mấy. Những gì tôi biết đều do Bảo Phúc kể...

Thỉnh thoảng cũng có, nhưng hiếm khi Bảo Phúc nói với tôi kiểu như: Trò thương bố, nhớ bố lắm. Chỉ kể chuyện! Mỗi lần gặp, thêm một chuyện. Những lời kể đọng đầy kỉ niệm, những kí ức đã lâu rồi nhưng không bao giờ thành chuyện cũ là nỗi niềm thường trực da diết về người cha.

Bố con Bảo Phúc giống nhau như hai giọt nước và hiền lành như hai giọt nước. Những năm 79 - 80 của thế kỉ trước, chiến tranh biên giới Tây Nam bùng nổ, ông ra trận, tham gia chiến trường Campuchia.

Qua nước bạn, hàng ngày chứng kiến cảnh bom rơi đạn lạc, đồng đội gục ngã sát chân, chính mình bốn lần bị thương... nên ông được chuyển về nước. Thuộc diện thương binh nặng, sau bao thủ tục nhọc nhằn, cuối cùng ông về quê, nhận công tác ở huyện đội.

Trong nhiều chuyện nghe bố kể quanh mâm cơm gia đình về những tháng ngày giáp mặt với cái chết ở đất nước Angko thì câu chuyện sâu sắc, thấm thía tới mức ám ảnh cả đời Bảo Phúc là chuyện bới cơm.

- Những suất cơm thường không đủ cho đại đội hơn 100 người. Miếng ăn lúc này tựa như cái chần đắp chung của hai người lính: kẻ này co thì người kia hở! Là đại đội trưởng đứng đầu đơn vị nên bố được ưu tiên nhận cơm trước. Nhưng bố không bới nhiều, bởi mình lấy nhiều thì những người sau sẽ thiếu; chỉ nên lấy vừa phải. Ăn thật chậm để nếu ai không còn cơm thì mình sốt bớt cho họ.

- Chiến sự ác liệt, ngày nào cũng có người hy sinh, chưa kịp bổ sung biên chế nên quân số đại đội cứ giảm dần. Ít người hơn thì cơm thừa ra. Ban đầu những chàng lính trẻ nông nổi bông bột vui vì được ăn no hơn sau thời gian dài thiếu đói. Nhưng ngày một ngày hai, khi nhìn hàng người nhận cơm cứ thừa dần thì tim nghe nhói buốt vì sự thật đau lòng: Bát cơm của mình đầy hơn vì đó là *phần cơm cúng* của đồng đội vừa nằm xuống!

Một trong những gian khổ nhất của người lính tình nguyện Việt Nam là cơn khát. Trên chốt toàn đá; vũ khí nhiều, còn lương thực và nước uống bao giờ cũng thiếu. Đào xuống đất, chỉ có bùn. Anh em phải bò vào vườn chuối chặt thân chuối nhai đỡ khát. Nhưng vườn chuối cũng đầy mìn. Súng nổ liên hồi. Bầy thú hoang hoảng sợ bỏ đi hết.

Bộ đội thay nhau đào bới cố tìm nước. Chỉ thấy toàn lá mục với bùn đen bốc mùi chua loét. Chặt cây chuối non, tước bỏ lớp ngoài, cắt lát nhai cho hạ cơn khát nước. Chuối rừng tuy chín, nhưng cứng như đá.

Vào chiến dịch, nhiều khi chỉ ăn bo bo, ăn ngô. Hộp thịt quân dụng 350 g cho vào nồi quân dụng đầy nước, nấu loãng ra, chia cho hơn 50 người. Ai may mắn hớt được tí váng mỡ lành bênh. Ngày bố sốt rét ở Anlung Viêng, anh Lâm - trợ lý tác chiến đã đi mấy chục cây số, tìm được ít lá bèo tây (bèo lục bình), về xào cho thủ trưởng ăn, gọi là có chất tươi. Gắp miếng rau, hết mùi cám lợn, nhưng bố vẫn tỏ ra ngon miệng vì để có mớ rau đó, anh Lâm suýt đổi cả tính mạng của mình.

Có lần bố cùng hai người lính vào rừng tìm chút “thức ăn xanh” cải thiện cho đơn vị. Rừng khô khốc. Hơi nóng của mặt trời và của mặt đất phả ra nóng rực. Chim chóc cũng trốn biệt vì sợ bom đạn. Bầu trời cũng ảm đạm buồn bã. Dẫm lên lá cây kêu xào xạc, đến một đầm lầy nước lờ lợ, họ thấy đàn trâu dẫm bầy con đang đầm dưới bùn, có đám rau muống hoang sót lại. Dân Khmer không ăn rau muống. Mừng hơn lượng được vàng, hai anh em bòn bằng hết chỗ rau muống, về nhà, thái nhỏ, nấu canh...

Có vài buổi sáng hiếm hoi, trời yên tĩnh. Lính ta rời hầm trú ẩn chui lên mặt đất. Xung quanh vừa qua mấy trận bom. Đất bị cày toỉ tả. Cây cối đổ khắp nơi. Nhiều cây cụt ngọn. Không cây nào còn một cành ngang. Đạn pháo cắt cụt hết. Thân cây sứt sọc mảnh đạn, rách

tương. Và người lính nhìn lại mình cũng thế. Quần áo tơi tả. Đầu tóc bù xù, ghẻ lở, mụn nhọt đầy mình. Tất cả anh em đều vậy.

Bầu trời đầy mây xám. Không gian xơ xác, sặc mùi thuốc súng.

Mọi người đều ngóng đợi những cơn mưa.

Mưa lớn sẽ làm cho quang cảnh nơi đây trông ít đau thương hơn.

Mưa sẽ băng những vết thương cho cây cối, làm lành những vết thương trên mặt đất bị cày xới bởi bom, mìn.

Bố nhớ nhất trận đại đội bị vây ở Ratanakiri (Đông Bắc Campuchia). Suốt buổi trưa ngày rằm tháng Tư, thực hiện nhiệm vụ trong căng thẳng từng phút từng giây giữa lòng địch; đối diện với cái chết rình rập, bủa vây, không biết ập tới lúc nào; Bố lệnh cho đại đội tạm dừng chân nghỉ ngơi một lát. Đuối quá, Bố chớp mắt. Trong giấc ngủ ngắn, chập chờn giữa chiến trường, chợt sáng lòa bóng một vị sư hiện ra, lay vai Bố: “Dậy! Dậy đi con! Giặc đang tràn xuống”. Trong tâm thức mộng mị, bố choàng dậy, chụp vội khẩu súng, vừa lúc đó dồn dập hàng loạt tiếng nổ B40, B41, AK,... gần xa tứ phía vang vọng, địch đồng loạt bao vây tấn công... Bố kịp thời triển khai đội hình đánh trả quyết liệt. Lực lượng địch mạnh gấp bội, nên bộ đội ta phối hợp với đơn vị bạn đánh bọc sườn vừa chống trả vừa rút lui về tuyến sau. Trong trận đánh không cân sức đó, nếu không có nhà sư hiện về kịp thời trong cơn mộng mị chớp nhoáng có lẽ Bố và không ít đồng đội đã hy sinh.

Trong lúc chiến đấu, một chiến sĩ vấp mìn, khựng lại, đổ xuống. Anh bị đứt một chân và đã hi sinh. Đại đội rút về, cáng theo trên hai mươi thương binh, tử sĩ. Trong tình thế gấp gáp, lại chưa ra khỏi vòng vây của giặc, anh em đề nghị cử chuyên tử sĩ đi nhưng Bố không đồng ý; phải tìm bằng được cho anh ấy cái chân. Bố lệnh chờ đêm xuống sẽ cử người đi tìm, kiên quyết không để liệt sĩ về thế giới bên kia thiếu mất một chân.

Tuấn sút là tay súng đại liên cừ nhất đại đội. Anh được cử bắn yểm trợ cho y tá Hòa bò dưới làn đạn, tìm chân tử sĩ.

Sau này, Tuấn sút kể:

- Khi bắn, tui gá chân đại liên lên, để tầm bắn cao hơn mặt đất khoảng 50 phân. Hòa bò phía dưới. Tui lia hòng súng quét trong vòng khoảng sáu chục mét. Giữ súng thật chắc để đường đạn bay chính xác.

- Hai anh em có lo không?

- Có chứ. Hòa sợ tui bắn trúng. Nhưng tui lấy mạng mình ra hứa sẽ giữ an toàn cho bạn.

Còn y tá Hòa thuật lại:

- Tui bò trong ánh chớp của làn đạn bắn rất mật. Bò ngang, bò dọc! Bò lên, bò xuống! Vừa bò, vừa đưa tay dò mìn, mảnh pháo... mất hơn nửa tiếng thì tìm được chân tử sĩ. Mừng quá! Tôi để cái chân lên lưng, tay kia làm điểm tựa chống phía trước, vừa bò vừa lết dưới làn đạn đan chéo cách đỉnh đầu chỉ độ gang tay. Bò về đến đơn vị, áo ướt đầm mồ hôi và máu.

...

Tận mắt chứng kiến quá nhiều cái chết đau lòng của bao đồng đội giữa lúc tuổi đời còn rất trẻ, tuyệt đối tin vào giấc mộng kì diệu giữa chiến trường mà nhà sư - có lẽ là hiện thân của Bụt - trong mộng mị giữa trưa rằm tháng tư Phật đản đã cứu mình thoát chết; hằng đêm bỏ ngược lên trời cao, thầm khấn nguyện: “Xin chư Bồ tát phù hộ độ trì cho con và anh em trong đơn vị được an lành, may mắn. Nếu còn được sống sót bước ra khỏi cuộc chiến đau thương này, con nguyện sẽ xuống tóc xuất gia nương nhờ cửa Phật, để ngày ngày tụng kinh siêu độ cho hương linh các chiến sĩ đã vong thân”.

Tâm thành được chư Bồ tát chứng, cuối năm 1987, Bồ cảm quyết định chuyển công tác về địa phương. Chia tay đại đội, ông trở về Tổ

quốc, tay không vũ khí đi trên những cung đường còn đầy bom mìn chết chóc mà lạnh lạnh đôi chân. Liệu mình có còn sống về được tới nhà, liệu có còn được bung chén cơm đoàn tụ với gia đình trên bộ phận loang lỗ mỗi một ông cha để lại?

Hơn 600km cả đi bộ, đi xe, cuối cùng bố cũng về tới cửa khẩu đồn 23 (cửa khẩu Lệ Thanh ngày nay). Ngoảnh mặt về đất nước Chùa Tháp, ông chấp tay khẩn cầu cho anh em đồng đội đang còn ở lại chiến đấu bên nước bạn sớm tới ngày bình an, nguyên vẹn trở về.

Xóc lại ba lô, đôi chân chinh chiến vạn dặm tiếp tục về đồng bằng, trở lại quê hương sau những năm tháng chiến đấu nơi miền đất lạ. Đi ngang qua nghĩa trang Đức Cơ - Gia Lai. Hai bên đường hàng vạn đồng đội bố nằm lại đó - không tên, không tuổi, không quê... vón vện chỉ với những tấm bia gỗ viết vội 1, 3, 5, 7, 9,... 100... 8.000... 10.000, lạnh lẽo âm u! Tuổi chưa kịp xanh, những chàng trai trẻ tuổi đôi mươi đâu muốn nhìn thấy lá úa trên chính cuộc đời mình. Họ nằm đó trong muôn trùng đội hình, như vậy mừng ông trở về trong may mắn.

Xót lắm, đau lắm, tang tóc, đau thương cho bao gia đình Việt!

Bố đã vĩnh viễn mất đi hàng vạn đồng đội phải nằm lại giữa đại ngàn biên giới. Ông thầm hứa với họ: Những ngày còn lại trong phần đời còn lại, làm được gì sẽ dốc hết sức cho bao người đã thầm lặng hi sinh, đã hứng chịu những nỗi đau tột cùng trong cuộc chiến này.

Về tới nhà, vừa bước qua ngưỡng cửa, ông trang trọng lấy từ lớp lót trong cái áo đại cán ra một túi giấy nhỏ bọc trong hai lớp nhựa. Tất cả đều cũ, sờn mòn vì năm tháng, vì thấm dầm mồ hôi, máu và mùi bom đạn. Người vợ tròn mắt ngạc nhiên: “Đi đánh trận về mà ông còn sắm quà cho tôi và bọn trẻ à?”. Bố cười buồn: “Không phải quà. Đây là báu vật vô giá tôi gìn giữ còn hơn cả tính mạng mình, giữa bom rơi đạn nổ, giữa chênh vênh sự sống và cái chết!”.

Té ra đó là những phong thư mẹ gửi cho bố hồi ở chiến trường.

Nước mắt Mẹ ứa tràn mi khi tự tay lần giở những trang thư cũ đã nhòe nét chữ, loáng thoáng nhiều vết máu khô: “Trời! Người không giữ lại đi mà lo giữ mấy bức thư”. Vốn là cô giáo dạy Văn với biệt tài thuộc lòng 3254 câu Kiều, Mẹ gục đầu vào vai bố thổn thức:

*Gìn vàng giữ ngọc cho hay
Cho đành lòng kẻ chân mây, cuối trời!*

Trở về quê cũ, thời gian đầu làm việc ở huyện đội, bố vận động các ban ngành và kêu gọi các cựu chiến binh lập ra một tiểu ban, dành riêng một nguồn quỹ để giúp đỡ các gia đình thương binh, liệt sĩ ngoài chế độ thuộc về chính sách. Thăm nom thương binh, bệnh binh, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, tư vấn tăng gia sản xuất, tạo cơ hội việc làm,... là những đóng góp thiết thực của ông.

Ít lâu sau, bố hoàn tất thủ tục phục viên. Thực hiện lời khấn hứa tự sâu thẳm trong tâm thức với đồng đội, ông vào tịnh xá Ngọc Trì, xin xuống tóc xuất gia.

Giờ đây, vị chỉ huy thuở nào từng dẫn dắt đại đội tung hoành giữa mưa bom bão đạn đã thành một sư thầy nghiêm cẩn với pháp danh Giác Tấn. Sự buông bỏ của Sư là biểu hiện thực tế của niềm tin mãnh liệt vào sự sống sau cái chết. Mỗi ngày, Sư tụng hai thời kinh siêu độ cho bao người lính hữu danh và vô danh đã ngã xuống nơi chiến trường xưa. Ngộ lời Đức Thế tôn dạy: Trồng dưa thì chờ ngày hái dưa, gieo lúa thì chờ ngày gặt lúa, “nhân” đã gieo thế nào, “quả” lơ lửng còn đó, chỉ chờ ngày đền trả... nên Sư đều đặn tổ chức tu “Bát quan trai” cuối tuần cho bà con quanh vùng học Phật, lánh dữ làm lành.

Thọ giới khi tuổi đời không còn trẻ, xin đăng kí học lớp Sơ cấp Phật học thì bị Ban trị sự Phật giáo tỉnh “chê già”. Biết phận mình, nên Sư chạy đua với thời gian, tự học Phật, thức khuya dậy sớm may

mò nghiên cứu kinh điển. Nhớ lại rằm tháng bảy năm ngoái, sau khóa lễ, thượng tọa trụ trì trình trọng giới thiệu về sư thầy Giác Tấn:

- Xuất gia chỉ để đủ duyên vào chùa tụng kinh siêu độ cho đồng đội, hồi hướng công đức cho các gia đình liệt sĩ đã ngã xuống vì Tổ Quốc.

- Không dám nhận là “Sư”, là “Thầy” mà chỉ coi mình là “Người học Phật”, nhưng kiến văn và tâm tình của Sư khiến tôi không khỏi ngạc nhiên, nể phục. Giữa chợ đời náo nhiệt, cuồng nộ tham - sân - si mà tâm vẫn bình thản, thì mới là thực chứng Pháp của Như Lai. Tâm thanh tịnh thì nơi nào cũng thanh tịnh.

- Hôm nay, xin mời Sư có đôi lời với đại chúng. Chư vị hãy nghe, để xem tôi có nói quá chăng?

Từ chối bước lên bục gỗ nơi đặt chiếc bàn phủ lụa màu vàng, Sư khiêm cung thưa: “Bạch sư phụ trụ trì, kính thưa bà con Phật tử, vâng lời chỉ dạy của sư phụ, con xin thưa...”.

Vậy là, người nghe quên hết! Quên ngôi chùa nhỏ, quên người ngồi bên, quên thời gian trôi nhanh khi trời đã vào đêm. Trên sáu mươi con người bị cuốn hút vào bài pháp - đúng hơn là lời thủ thi tâm tình mộc mạc, kết hợp một cách dung dị, tự nhiên về đẹp, nỗi đau đời qua lăng kính trải nghiệm đầy máu và nước mắt của của một vị Sư mà nửa đời là lính; lại được soi rọi lý giải một cách thấu đáo, căn cơ bởi triết thuyết “Nhân - Quả - Duyên - Nghiệp” của nhà Phật.

- Dạ, con tự biết phước con chưa đủ. Nếu đủ, con đã sớm được xuất gia rồi. Nhưng con tin Phật vì trước tiên Phật giáo là một tôn giáo vô thần, khác với tất cả các tôn giáo khác. Đạo Phật không thừa nhận một Đấng thần linh - Giáo chủ tối thượng có sẵn. Đức Thế Tôn đã phát hiện, dần thân và chúng đắc đề rồi truyền dạy, hướng dẫn lại cho chúng sinh (không phân biệt nam nữ, tầng lớp, giai cấp, chủng loài...) về sự khổ, về nguyên nhân của cái khổ, về cách giải thoát và con đường giải thoát (tức *Bát chánh đạo*). Đức Phật chỉ cho ta con

đường để nhận ra biển khổ xung quanh đang gầm réo và tăng sâu nỗi khổ trong chính bản thân mình; để từ đó tự biết cách thoát ra nhờ nỗ lực khắc chế tam độc: tham, sân, si...

- Chư Phật không trừng phạt hay ban phát phúc quả cho ai. Mỗi chúng ta phải tự chịu trách nhiệm, tự trả giá bằng luật “Nhân Quả” do chính mình tự tạo... Học Phật đâu phải chuyện một sớm một chiều, một kiếp; cứ tin vào chánh niệm, gắng giữ 5 giới, làm việc thiện, tránh phạm vào điều ác, thì thân tâm mình mỗi lúc mỗi nhẹ dần đi, xả bỏ dần đi; chẳng những tới lúc chết không bị đọa địa ngục mà ngay trong lúc còn sống khó khăn cũng giảm thiểu nhiều lắm.

- Dạ, “Phật pháp bất ly thế gian pháp”, “Phật pháp tại thế gian, không ngoài thế gian mà giác ngộ” (*Kinh Bảo Đàn*). Niết bàn không phải là một Cõi mà là một trạng thái của Tâm. Khi *Tâm* ta cởi bỏ hết sân, si; ta bằng lòng với những gì đang có, dù vương vào nghịch cảnh, ta vẫn chấp nhận với nụ cười từ bi hoan hỷ, với *cái Tâm Hỷ Xả* thì đó là *Niết bàn*. Dạ vâng. Mô Phật.

...

Mấy năm lẫn lộn ở chiến trường Campuchia, tham gia các chiến dịch vùng rừng núi, do địa hình chia cắt nhiều lúc thuốc chưa cung ứng kịp, nên bố tìm tới các cụ già người bản xứ học một số bài thuốc gia truyền chữa bệnh bằng các loại rễ, lá để kịp thời có thuốc dùng cho lính trong đơn vị mình. Những phương thuốc ấy được ông cẩn trọng ghi lại vào sổ tay. Nay, ông đem truyền lại cho bà con miền cao, chọn giống, gieo trồng, hình thành những vườn thuốc Nam - nguồn dược liệu quý.

Và sư Giác Tấn thường xuyên tổ chức các đợt thiện nguyện giúp bà con nghèo vùng sâu vùng xa, nhất là vào mùa mưa lũ.

Lần ấy, Sư cùng hơn hai mươi Phật tử gồng gánh thực phẩm, thuốc men, chăn màn,... cứu trợ cho bản làng Talok, Talek bị lũ lụt tàn phá. Chuyến đi này có cựu binh Tô Minh Hải nghe tin thủ trưởng cũ xuất gia nên đến thăm; nhân dịp tham gia.

Do lũ từ thượng nguồn cuộn cuộn tràn về dồn với đập Đamrai bị vỡ chôn ngập cả vùng hạ lưu nên bản làng hoàn toàn bị cô lập với bên ngoài. Bà con căng người chịu đựng đói, rét đã gần 5 ngày, đang từng giờ trông ngóng đoàn thiện nguyện.

Chiều tà buông,

Đoàn tới cây cầu khi, ...

Tiếng nước chảy xiết, réo sôi ùng ục

Nhòa trong tiếng mưa tuôn gió hú, trên cây gạo đầu làng chợt có tiếng quạ kêu thảng thốt!

Từ trưa đã nghe tin có đoàn cứu trợ Phật giáo tới, nên không ít đồng bào đội mưa bão đứng chờ. Sư Giác Tấn và Tô Minh Hải đầu đội, lưng mang hàng cứu trợ bị bồm trong mưa, bươn bả đặt chân lên cây cầu khi được kết thành từ nửa vỏ thân tre trơn ướt. Bên kia đầu cầu, các cháu nhỏ ùa ra! Trong tiếng mưa gió gầm gào như cơn cuồng nộ của đất trời vang lên những tiếng kêu thất thanh! Cầu tre đã gãy! lũ trẻ bị rơi tòm xuống nước! Chúng chơi với, tuyệt vọng rồi mau chóng chìm ngấm mất hút giữa dòng nước lũ hung dữ... Mặt nước chỗ bọn trẻ rơi xuống chỉ thấy sùi bong bóng...

Đoàn thiện nguyện chờ người, sửng sờ vì sự việc xảy ra nhanh quá!

Phản vệ của người lính trong tình thế nguy nan bật dậy, sư Giác Tấn quăng bao gạo trên vai xuống, bước vội ra sát nơi cầu gãy. Hiểu ý, hạ sĩ Hải chạy theo, giữ tay ông lại:

- Thủ trưởng để em! Thầy ơi! Con trẻ khỏe hơn thầy!

Sư quay ngoắt người, đẩy Hải bật lại phía sau:

- Em còn con nhỏ. Hãy ở lại. Đây là việc của tôi

Kể từ ngày cùng sống cùng chết trên đất nước Ăngko, lần thứ hai trong cơn vùn vủ của đất trời, Hải lại chứng kiến cặp mắt của thủ trưởng vốn nhân ái bao dung mà quyết liệt dữ dội đến vậy.

Đôi mắt nhà sư - người lính lóe lên như ánh chớp. Uy lực của nó khiến anh đau đớn, cứng người như Từ Hải chết đứng giữa trận tiền trên trang Kiều của Nguyễn Du tự 300 năm trước.

Hải tránh ánh mắt ấy như tránh đời, tránh người, hay chẳng qua để tránh cho mình thêm một lần đau khi lặng nhìn Sư chấp hai tay lên đỉnh đầu theo hình mũi giáo lao xuống dòng nước xoáy hun hút. Hơn ai hết, Hải biết rõ vết thương do mảnh đạn pháo B41 ở bả vai trái sắp bị bục ra, nên đại đội trưởng của mình sẽ xuống sức rất nhanh.

Trời lên hụp xuống, Sư kéo được hai cháu bé lên bờ. Rồi ông lại lao xuống nước tìm...

Rồi Sư cứu được thêm đứa thứ ba đã bị no nước ở dưới đáy lên. Rồi ông lại lao xuống nước tìm...

Trong cơn mưa gió mù trời, lúc mọi người còn mãi hô hấp nhân tạo cho các cháu bé thì cũng là lúc sư Giác Tấn kiệt sức, bất tỉnh, gục xuống trôi xuôi theo dòng nước.

Khi phát hiện Sư đã mất tích, mọi người tản ra, chia nhau tìm gọi. Tận sáng hôm sau mới vớt được thi thể.

Đất trời sứt sùi.

Hoa gạo lả tả rơi trĩu nặng trong mưa!

Hạ sĩ Tô Minh Hải gục xuống, nước mắt anh vương từng giọt, từng giọt lên trán nhà sư. Anh thì thầm: “Sư Thầy ơi! Thủ trưởng ơi! Thầy hi sinh thân mạng để dạy con hiểu thế nào là Bi - Trí - Dũng... Con nguyện bước tiếp theo dấu chân của Thầy”.

Gương mặt trắng màu sáp sũng nước của Sư dường như nhuốm sắc hồng và khoé môi thoáng nét cười mãi ngàn năm.

Đám tang sư Giác Tấn đơn sơ mà đầm ấm, giữa bao thương yêu, nuôi tiếc của đồng đạo, đồng đội và dân làng, nơi ông đã hi sinh thân mình cứu lũ trẻ. Các cháu bé đặt lên mộ ông những bông hoa rừng trắng tinh khôi. Hạ sĩ Hải mặc quân phục nghiêm trang đưa tay lên vành mũ, thành kính vĩnh biệt vị chỉ huy, người anh hùng, vị thầy, bậc thánh nhân của đời mình về cõi Phật.

Kể với tôi tới đây, Bảo Phúc bồi hồi nhớ lại:

“Lần giỗ đầu, nhớ bố quá, trò tìm về con suối dữ nơi Bố đã hy sinh. Cảnh vật vẫn như vậy. Dòng suối hiền hòa, trong xanh, chảy êm đềm sau những ngày bão lũ, dưới đáy sâu hình như lũ cá vẫn tinh nghịch nô đùa. Chiều muộn, ánh tà dương trên mặt suối phản chiếu lấp lánh. Hơi nước tụ thành những vòn khói nhẹ. Tự đâu đó, một cơn gió lạnh làm mặt suối trong xanh xao động. Và lạ thay những con sóng lăn tăn trên mặt nước dường như lung linh huyền ảo viển quanh khuôn mặt từ hòa thân quen của một nhà sư. Ông mỉm cười, dịu dàng và Bảo Phúc như nghe văng vẳng tiếng bố vọng về:

- Hướng đến Giải thoát và Giác ngộ là mục đích của người học Phật. Hiểu hời hợt thì kính, tin cũng hời hợt. Không ít người mượn Kinh, Pháp của Phật để phổ nhạc, làm thơ mà lòng trơ như đá núi nên “Những lời ca chưa qua môi đã tan như khói trời!”. Có mấy ngôi chùa tồn tại được ngàn năm, còn cảnh mai vàng vẫn nở trong bài kệ của thiền sư Mãn Giác hơn ngàn năm trước và áng mây trắng trong thơ Thôi Hiệu vẫn muôn đời “thiên tải không du du”!

- Con hãy kiên định hành trì giáo pháp để sớm đạt trí tuệ và giải thoát, mọi sự còn lại (học hàm, giáo vị) buông đi. Đừng nuôi tiếc, níu kéo những **giá trị tạm** chỉ thuộc về **cõi tạm** này. Có cũng tốt đẹp, không có cũng tốt đẹp. Đây chính là con đường trung đạo “vô chấp” của nhà Phật. Nếu không đủ củi để nấu sôi một ấm nước đầy, sao không bớt nước đi thay vì cứ cố chạy đi kiếm củi? Đường đời vạn nẻo, đôi khi ta phải chấp nhận mình dở hay do Duyên chưa đủ... để tự

giải thoát. Trí huệ do buông bỏ, tri thức do tìm cầu; cũng một đời tụng kinh niệm Phật, mà Giới và Hạnh khác nhau... “Tự tánh vô thường”, cứ bám chấp thì làm sao giác ngộ!

- Phần bố, nghiệp duyên phúc lành đã an bài cho bố một phận người như bố hằng mong muốn; để được hiến trọn đời mình cho quê hương đất nước, để được đem thân cúng dường cho nghĩa lớn giữa mùa Phật đản.

Tiếng nói thoảng đưa trong gió vừa dứt, mặt suối lại trong xanh, phẳng lặng như chưa có chuyện gì xảy ra, lũ cá lại tung tăng tinh nghịch nô đùa. Ngân nga nơi đỉnh núi mờ xa, tiếng chuông chùa lan tỏa trong thính không yên bình muôn thuở. Lá ngoài đường rơi rơi. Mùi hương hoa rừng thơm ngát quanh đây.

Bảo Phúc đứng ở đó mãi cho tới lúc trời sập tối - khi những ngôi sao xanh lấp lánh đã lấm tấm trên nền trời nhưng đen thẫm - mới ra về. ■

Rằm tháng Giêng năm Ất Tỵ 2025





Nữ Thần Rắn

Tuệ Quán

Anh em nhà trưởng giả
Ngày nọ chợt nhận ra
Cuộc sống vốn vô thường
Thế gian là cõi tạm
Bàn giao lại việc nhà
Xuất gia đời ẩn sĩ.

Tìm khu rừng thanh vắng
Bên dòng sông hiền hòa
Người anh phía đầu nguồn
Người em về phía hạ.

Sống cuộc đời ẩn sĩ
Làm bạn với núi rừng
Trăng thanh cùng gió mát
Ăn uống thật đạm bạc
Dành thời gian kinh hành
Cùng tọa thiền tĩnh lự.

Hẹn mỗi độ trăng tròn
Huynh đệ lại gặp nhau
Cùng hỏi thăm sức khỏe

Và sẽ chia kinh nghiệm
Tu học thời gian qua.

Thời gian trôi thấm thoát
Lại đến dịp trăng tròn
Sư huynh về hạ lưu
Thăm em và sách tấn.

Thấy sư đệ mỗi một
Thần sắc xuống rất nhiều
“Hỏi vì sao như vậy?
Việc công phu thế nào?”

Sư đệ không giấu giếm
Kể lại mọi sự tình:
“Khoảng thời gian gần đây
Mỗi lần đệ tọa thiền
Là có một Thần Nữ
Từ bên kia sông sang
Tìm cách ngòai bắt chuyện”

Đệ dạy nàng tọa thiền
Cũng ngồi cho có lệ
Ban đầu còn e thẹn
Sau ý tứ chẳng còn

“Đệ quyết vào công phu
Mắt nhắm, tâm thiền định
Thần Nữ vẫn không về
Ngồi tựa kê ve vuốt
Tâm trí đệ bất an
Công phu không tinh tấn”

“ Sư huynh có cách nào
Xin hãy mau giúp đệ
Thần Nữ đừng quá nhiều
Đệ tiếp tục đường tu”

Sư huynh liền nhận định:
“Đó là Nữ Thần Rắn
Nhà nơi đảo giữa sông
Sư đệ không cần đuổi
Chỉ làm như thế này: ...
Tự khắc nàng rời đi”

Rồi huynh đệ chia tay
Không quên lời nhắc nhở
Đệ ở lại hạ nguồn

Huynh về đầu con nước
Hôm sau trời mát mẻ
Sư đệ như mọi khi
Kính hành bên dòng nước
Rồi chuẩn bị tọa thiền
Ghềnh đá bên bờ sông

Thần Nữ lại xuất hiện
Nhoẻn miệng cười rất xinh
Đến bên chàng ẩn sĩ
Kề vai rất si tình

Lúc này chàng mới nói:
“Khoảng thời gian gần đây
Ta thấy người mệt lắm
Chắc bệnh cũ tái phát
Đau nhức khắp châu thân”

“Thầy thuốc bảo ta rằng
Bệnh ta khó hồi phục
Chỉ khi nào có được
Viên ngọc của Rắn Thần
Bệnh mới mong hồi phục”

“Ngày đầu mới gặp nhau
Nàng khoe với ta rằng
Nàng có viên ngọc đó

*Có thể cho ta mượn
Một thời gian được chăng?*

*Thần Rắn chối khéo rằng
“Nay ta để ở nhà
Đợi hôm khác ta đến
Sẽ đem ngọc cho chàng”*

*Phải đến mấy hôm sau
Thần Nữ mới xuất hiện
Qua một lúc hàn huyên
Chàng nhắc chuyện mượn ngọc*

*Thần Nữ bị hỏi vậy
Sắc mặt cùng lời nói
Đã không còn tự nhiên
Khất liền qua hôm khác*

*Mãi hơn một tuần trăng
Thần Nữ mới xuất hiện
Chưa kịp bước lên bờ
Chàng đã ra mép nước*

*Chàng tỏ vẻ vui mừng:
“Cám ơn nàng vất vả
Nay chắc hẳn không quên
Đem cho ta ngọc quý!”*

*Gương mặt nàng biến sắc
Chẳng kịp nói một lời
Phất áo xanh, ngoảnh mặt
Biến mất giữa dòng sông...*

*Chàng mỉm cười quay lại
Kính hành dọc bờ sông
Rời đến bên tảng đá
Tọa thiền lòng an nhiên*

*Thế là từ hôm đó
Nữ Thần biến mất tăm
Việc mượn ngọc làm nàng
Một đi không trở lại!*

*Sư huynh quả xuất sắc!
Kính nghiệm chuyện thế gian
Tình cảm đến thế nào
Khi đụng đến quyền lợi
Quay trăm tám mươi độ!*

Tháng 12/2024



Dấu tích **CÁC CHÙA PHẬT GIÁO** **THỜI NHÀ MẠC Ở HẢI PHÒNG**

Nguyễn Đại Đồng

Hải Phòng là quê hương của Thái tổ Mạc Đăng Dung - người khai sáng vương triều Mạc kéo dài 67 năm (1527-1592) với 5 đời vua tại kinh thành Thăng Long, và cũng có Dương Kinh - kinh đô thứ 2 của nhà Mạc, nơi để lại các dấu tích đậm đặc ở Hải Phòng, đặc biệt dấu tích các chùa Phật giáo.

I. Tình hình các chùa thời Mạc ở Hải Phòng

a. Theo sách *Chùa cổ Hải Phòng*¹

1. *Chùa Bảo Phúc*, thôn Câu Tử Ngoại, xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên, có bia “*Bảo Phúc tự bi ký*” năm Quảng Hòa thứ 4 (1544). Chùa là Di tích Lịch sử Nghệ thuật cấp Quốc gia 1993.

1. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hải Phòng, *Chùa cổ Hải Phòng*, Nxb Hải Phòng, tập 1,2, 2017.



Tượng Thái tổ Mạc Đăng Dung tại chùa Trà Phương.

2. *Chùa Trà Phương* (Thiên Phúc tự), (Bà Đanh tự), thôn Trà Phương, xã Thụy Hương, huyện Kiến Thụy, còn lưu giữ: 3 chân đá, bia đá “*Tu tạo Bà Đanh tự chi bi*” năm Thuận Phúc nguyên niên (1562), tượng Thái tổ Mạc Đăng Dung (còn gọi là ông Bất Năng Nhẫn) cao 75 cm; phù điêu Thái hoàng thái hậu Vũ Thị Ngọc Toàn (1551) cao 76 cm, khắc chìm trong mặt bia; tượng Sư, bộ tượng nhà Mạc, hai bên thành bậc nhà Bia có đôi sáu đá, điêu khắc theo lối tượng tròn. Chùa là Di tích Lịch sử-Văn hóa cấp Quốc gia 2007.

3. *Chùa Hòa Liễu* (Thiên Phúc tự), làng Hòa Liễu, xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy, lưu giữ: Bia “*Thiên Phúc tự tu tạo bi*” dựng năm Quảng Báo thứ 8 (1561); bộ tượng (3 pho) Tam thế, 1 pho Quan Âm Tọa sơn, phù điêu Thái hoàng thái hậu Vũ Thị Ngọc Toàn, chạm nổi trong lòng bia, chân bia là đài sen hình chữ nhật kép; 2 pho tượng Vương, ngồi trên ngai rồng; 1 tượng Người hưng công được làm theo phong cách của tượng các ông Tổ nghề; tượng sáu đá. Chùa là Di tích Lịch sử-Văn hóa cấp Quốc gia năm 1993. Trong đó, phù điêu Thái hoàng thái hậu Vũ Thị Ngọc Toàn được Thủ tướng Chính phủ công nhận là Bảo vật Quốc gia.

4. *Chùa Đại Trà* (Đại Linh tự), thôn Đại Trà, xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy, có tượng Quan Âm Tọa sơn; tượng Quan Âm Tống tử; tượng thân vương nhà Mạc gồm tượng Thái tổ Mạc Đăng Dung và tượng Hoàng thái hậu Vũ Thị Ngọc Toàn vợ vua Mạc Thái tổ, niên đại Diên Thành nguyên niên 1578. Chùa là Di tích Lịch sử-Văn hóa cấp Quốc gia năm 1994.

5. *Chùa Du Lễ* (Trúc Am tự), thôn Du Lễ, xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy có bia đá “*Trúc Am tự bi*” dựng năm Đoan Thái thứ 2 (1587), bộ tượng Tam thế tạc bằng gỗ mít, to bằng người thật, cao 80cm. Tượng Quan Âm Thiên thủ thiên nhãn. Chùa là Di tích Lịch sử kháng chiến cấp Thành phố năm 2008.

6. *Chùa Nhân Trai* (Phúc Linh tự), thôn Nhân Trai, xã Đại Hà, huyện Kiến Thụy còn lưu giữ bia đá “*Sáng lập minh bi*” dựng năm Diên Thành thứ 2 (1579); tượng Vương niên đại 1541 gồm tượng vua Mạc Thái tổ bằng đá¹, ngồi cùng 4 pho tượng đá, trên nền chùa có 3 pho tượng nữ và 1 pho tượng nam mặc áo cổ tròn đứng hầu. Chùa có 6 thành bậc (3 bộ lan can thành bậc) 1 bộ chạm rồng 5 móng như tại chùa Hòa Liễu nhưng lớn hơn, mây cuộn; chân tảng đá được tạo dáng một chiếc bình cổ thắt bụng phình, đế thon với một lớp cánh sen úp được tạo hình trong lòng cánh sen. Xung quanh chân tảng đá hình rồng ngọc vờn. Chùa là Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp Thành phố.

7. *Chùa Văn Hòa* (Phổ Chiêu tự), thôn Văn Hòa, xã Hữu Bằng, huyện Kiến Thụy, được dựng từ thời Lê sơ. Đến thời Mạc Mậu Hợp niên hiệu Diên Thành (1578-1585), chùa được các thân vương nhà Mạc đóng góp công của trùng tu trở thành một ngôi chùa lớn có đầy đủ Tam quan, gác Chuông, nhà Tăng, nhà Khách, Phật điện. Chùa lưu

1. Theo các nhà nghiên cứu lịch sử và mỹ thuật Phật giáo thì đây là tượng Ứng vương Mạc Đôn Nhượng. GS.TS Đinh Khắc Thuân trong Kỷ yếu *Hội thảo khoa học Phật giáo thời nhà Mạc* tr.83 “tượng Vương ở chùa Nhân Trai được truyền ngôn là tượng của Mạc Đôn Nhượng”.

giữ bia đá dựng năm Diên Thành thứ 2 (1579), 2 pho tượng bằng đá xanh. Chùa là Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia 1996.

8. *Chùa Phục Lễ* (Kiến Linh tự), xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, lưu giữ bia “*Trùng tu Kiến Linh tự tái tâm tạo Phật tượng bi*” khắc năm Thuận Phúc thứ 2 (1563), bia “*Tân tạo Khánh Long kiều bi ký*” khắc năm Sùng Khang thứ 2 (1567). Chùa là Di tích Lịch sử-Văn hóa cấp thành phố 2003.

9. *Chùa Lôì Động* (Tiên Lữ tự) (có tài liệu viết Lã Tiên, Lã Tân), thôn Lôì Động, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, lưu giữ tượng đá thời Mạc (tr.43 nói rằng đó là pho tượng vua Mạc bằng đá lớn, xấp xỉ bằng người thực, người đã từng ẩn cư tại chùa. Khi bí mật rời đi, ông đã để lại hành trang của mình có nhiều vàng bạc. Nhờ đó, dân làng có điều kiện trùng tu tôn tạo chùa khang trang hơn, họ tạc tượng ông thờ tại chùa để ghi nhớ công ơn ông). Chùa là Di tích kiến trúc nghệ thuật cấp Quốc gia, 1996.



Tượng vua Mạc ở chùa Lôì Động.

10. *Chùa Minh Thị* (Minh Phúc tự), xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng có tấm bia “*Vân Thùy am*” dựng năm 1572 chạm nổi phù điêu chân dung Thái hoàng thái hậu họ Vũ người dựng chùa năm Sùng Khang thứ 5 (1571); Bộ Tam thế gồm 2 tượng đá và 1 tượng gỗ; 2 bệ tượng hoa sen, bằng đá; Tượng Phật A Di Đà bằng đá vao bằng người thật; Chùa là Di tích Lịch sử-Văn hóa cấp Thành phố.

11. *Chùa Nam Tử* (Bảo Khánh tự), thôn Nam Tử, xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng có bia đá dựng năm Hưng Trị thứ 2 (1588). Chùa là Di tích Lịch sử-Kháng chiến cấp Thành phố, 2006.



Gạch thời Mạc (Thế kỷ XVI)
Nguồn: Nguyễn Ngọc Tiến



Chân tảng thời Mạc (thế kỷ XVI)
Nguồn: Nguyễn Ngọc Tiến



Thánh bực thời Mạc (TK. XVI)
Nguồn: Nguyễn Ngọc Tiến



Nghê thời Mạc (TK. XVI)
Nguồn: Nguyễn Ngọc Tiến

Di tích thời Mạc tại chùa Đông Ninh

12. *Chùa Đông Ninh* (Hà Lôu tự), thôn Đông Ninh, xã Tiên Minh, huyện Tiên Lãng, lưu giữ tấm bia đá “*Hà Lôu tự bi ký*” dựng năm Hưng Trị thứ 2 nói về việc năm Ất Mùi (1535) sư Tăng Diệu Trí cùng các Hội chủ Mai Thanh Hữu, Vũ Biểu cùng một số người khác hưng công tu sửa Hậu đường, Hành Lang, dựng Tam quan trong số tín đồ có Thánh tử Hoàng Thái hậu Vũ Thị, Hoàng hậu Bùi Thị, bia

đá bị mất nhưng bản rập của Viễn Đông Bác Cổ lưu ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm; Cặp thành bậc có hình con sấu ở hiên Tiền đường; cặp thành bậc ở lối đi chính là hình sấu chạm sơ sài, cặp ở hai bên hồi chạm mây và sóng nước; Tượng đá cao 82 cm đáng quan văn, thân tượng ghi niên đại hoàn thành năm 1535. Chùa là Di tích Lịch sử-Văn hóa cấp Thành phố, 2006.

13. *Chùa Bách Phương* (Hoa Tân tự), thôn Bách Phương, xã An Thắng, huyện An Lão có tấm bia “*Hoa Tân tự chi bi*” dựng năm 1582, tượng Vương niên hiệu Diên Thành nguyên niên 1578, tượng Sư thời Mạc. Chùa là Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia năm 1994.

14. *Chùa Nứa* (Linh Sơn tự), thôn Áng Sơn, xã Thái Sơn, huyện An Lão, có bia đá dựng năm Diên Thành Nguyên niên, đời vua Mạc Mậu Hợp (1578), ghi việc tu sửa chùa năm 1578. Suy ra, chùa được dựng từ trước đó. Chùa là Di tích Lịch sử-Kháng chiến cấp Thành phố, 2006.

15. *Chùa Đồng Quan* (Bảo Quang tự), thôn Đồng Quan, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo, lưu giữ bia đá dựng chùa năm Sùng Khang thứ 7 (1572) đời Mạc Mậu Hợp. Bia thứ 2 “*Bảo Quang tự chung bi kí*” tấm bia về quả chuông ở chùa năm Diên Thành nguyên niên (1578). Chùa là Di tích Lịch sử-Văn hóa cấp Quốc gia, 1992.

16. *Chùa Trung Hành* (Hưng Khánh tự), khu dân cư Trung Hành, phường Đằng Lâm, quận Hải An. Chùa được dựng từ thời Lý-Trần. Đến thời Mạc, chùa được trùng tu tôn tạo thành một ngôi chùa khang trang nổi tiếng trong vùng. Ở Tiền đường có ban thờ một vị vua nhà Mạc bằng đá ngồi trên ngai vàng, bề tượng hình hộp chữ nhật niên đại 1583. Chùa còn lưu giữ được nhang án đá kép thời Mạc. Chùa là Di tích Kiến trúc Nghệ thuật cấp Quốc gia. 1993.

17. *Chùa Đào Yêu* (Quang Khải tự), thôn Đào Yêu, xã Hồng Thái, huyện An Dương có bia “*Tạo Phật Ngọc Hoàng bi*” dựng năm Đoan Thái thứ 3 (1588), tượng Ngọc Hoàng tạo năm 1588.

18. *Chùa Cả* (Chiêu Tường tự), thôn Kinh Dao, xã An Hưng, huyện An Dương, lưu giữ: 3 pho Tam thế, 1 pho Quan Âm Tọa sơn, 1 tượng Vương (Đức Vua), tượng bà Hoàng thái hậu họ Bùi, 1 tượng Sư Tổ đều bằng đá.

19. *Chùa Nhân Mục*, thôn Nhân Mục, xã Nhân Hòa, huyện Vĩnh Bảo, có đôi sấu đá đặt trước hiên tòa Tiền đường, giống hệt những con vật cùng loại đã được xác định chính xác niên đại nhà Mạc (thế kỷ XVI) ở chùa Trà Phương, Nhân Trai. Chùa là Di tích Lịch sử-Văn hóa Quốc gia năm 1994.

20. *Chùa Do Nha* (Triệu Tường tự), xã Tân Tiên, huyện An Dương, dựng từ thời Trần. Hiện chùa còn lưu giữ một số hiện vật có giá trị lịch sử và nghệ thuật, nổi bật là bộ Tam thế bằng đá xanh cao 0,75 m (cả bệ đá) mang phong cách nghệ thuật thời Mạc. Chùa là Di tích Lịch sử-Văn hóa Quốc gia.

21. *Chùa Thanh Sứ* (Thanh Sứ tự), gọi tắt là Chùa Sứ, thôn Am, xã Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo. Do một vị quan Ngự sử thời Mạc giao lại toàn bộ gia sản cho nhân dân địa phương làm chùa, nhưng chưa tìm thấy di vật thời Mạc tại chùa. Chùa là Di tích Lịch sử-Văn hóa cấp thành phố.

22. *Chùa Quế Lâm* (Vĩnh Khánh tự), thôn Quế Lâm, xã Thụy Hương, huyện Kiến Thụy dựng từ thời Mạc. Trong kháng chiến chống Pháp chùa tiêu thổ kháng chiến, không còn di sản thời Mạc. Chùa là Di tích Lịch sử-Văn hóa cấp Thành phố, 2009.

23. *Chùa Cổ Trai* (Phúc Linh tự), xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy. Là quê hương của sáng tổ nhà Mạc là Mạc Đăng Dung. Chùa được xây dựng từ lâu đời, khi nhà Mạc mất ngôi, Trịnh Tùng đã cho san phẳng hoàn toàn các công trình như cung điện, lăng tẩm, chùa, miếu trên quê hương nhà Mạc. Chùa Cổ Trai cũng chịu chung số phận. Chùa là Di tích Lịch sử-Văn hóa cấp Thành phố, 2004.

24. *Chùa Cổ Lôi* (Cổ Lôi tự), làng Chung Mỹ, xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên, dựng thời Mạc. Đến nay chưa tìm thấy di sản thời Mạc.

25. *Chùa Xuân Úc* (Phong Quang tự), thôn Xuân Hưng, xã Bắc Hưng, huyện Tiên Lãng được dựng từ năm Hưng Tự (1590), đời vua Mạc Mậu Hợp. Theo sách *Lịch sử Phật giáo thành phố Hải Phòng*, Nxb Tôn giáo, 2022, trang 267 cho biết cụm di tích đình, đền, chùa Xuân Úc là Di tích Lịch sử cấp thành phố, hiện chùa còn lưu giữ được 33 cổ vật có niên đại từ thế kỷ XVI. Do không nói rõ tên di vật nên tạm xếp là chùa không còn di sản.

Hiện nay, thành phố có 25 chùa dựng hoặc trùng tu lớn từ thời Mạc, trong đó có 20 chùa còn lưu giữ được khá nhiều hiện vật.



Chùa Mỗ

1. *Chùa Mỗ* còn gọi là chùa Nghi Dương (Hồng Phúc tự), xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy, dựng từ thời Trần Anh Tông (1308). Đến thời Mạc, chùa Mỗ được trùng tu lớn tạo cho ngôi chùa một diện mạo

mới khang trang tổ hảo như “*Hồng Phúc tự bi*” niên hiệu Diên Thành thứ 6 (1583) lưu giữ ở chùa ca ngòi: “Làng Nghi Dương, xã Nghi Dương ở Dương Kinh là chốn thắng địa. Phía Bắc của làng có chùa, biển đề “chùa cổ Hồng Phúc” phía Đông là đường, phía Nam là sông. Thật là bậc nhất thế giới”¹. Bìa 2 mặt, kích thước 105 cm x 62 cm.

2. *Chùa Mai Động* (Lễ Sơn tự), xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên, lưu giữ 3 pho Tam thế bằng đá². Chùa là Di tích Lịch sử-Văn hóa cấp Quốc gia, 1996.

3. *Chùa Đông Minh*, thôn Do Lễ, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên lưu giữ 2 pho tượng Tam thế bằng đá thời Mạc.³

4. *Chùa Thọ Linh*⁴, thôn Đoan Lễ, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, lưu giữ bìa “*Trùng tu Thọ Linh tự bi ký*” dựng năm 1567⁵.

5. *Chùa Minh Tường*, xã Tân Dương, huyện Thủy Nguyên, lưu giữ 1 tượng Hậu bằng đá thời Mạc.⁶

6. *Chùa Thiên Mụ* (Thiên Mỗ), làng Hồ Đông, xã Hồng Phong, huyện An Dương. Chùa dựng từ thời Mạc, còn lưu giữ trên Phật điện 6 pho tượng bằng đá, gồm: 3 pho tượng Tam thế, 1 pho tượng vua, 1 pho tượng hoàng tử, 1 pho tượng công chúa⁷.

1. Kỷ yếu *Hội thảo khoa học Phật giáo thời nhà Mạc*, 2020, *Thêm một văn bia thời Mạc ở xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng*, tr.305-309.

2. Sách *Chùa cổ Hải Phòng*, tập I, tr.298 cho rằng đây là bộ Tam thế có niên đại thế kỷ XIX, nhưng ông Nguyễn Tất Thắng, Phó Trưởng phòng Văn hóa và Thể thao huyện Thủy Nguyên trong tham luận tại Hội thảo khoa học Phật giáo thời nhà Mạc lại cho rằng đây là bộ Tam thế thời Mạc.

3. Tham luận của ông Nguyễn Tất Thắng, Phó Trưởng phòng Văn hóa và Thể thao huyện Thủy Nguyên tại Hội thảo khoa học Phật giáo thời nhà Mạc lại cho rằng đây là bộ Tam thế thời Mạc, tr.298.

4. Thích Đức Thiện-Đinh Khắc Thuân, đồng chủ biên, *Văn bia Phật giáo thời Mạc*, Nxb Khoa học xã hội, 2020, tr.137, 138 ghi là Trùng tu Thọ Ninh tự bi năm 1567.

5. Kỷ yếu *Hội thảo khoa học Phật giáo thời nhà Mạc*, 2020, tr.211.

6. Tài liệu đã dẫn.

7. Xem Kỷ yếu *Hội thảo khoa học Phật giáo thời nhà Mạc*, 2020. *Những dấu ấn đậm nét của Phật giáo dưới triều Mạc tại thành phố Hải Phòng*, Nguyễn Đình Chính, tr.286-289.

7. *Chùa Bà Đanh*, thôn Phúc Hải, phường Đa Phúc, quận Dương Kinh. Lưu giữ tượng vương, niên đại 1580.¹

Tổng cộng 7 chùa còn lưu giữ hiện vật thời Mạc.

Như vậy, trong 32 ngôi chùa (có liên quan đến nhà Mạc ở Hải Phòng thì có 27 ngôi còn lưu giữ được các di sản thời Mạc.

II. Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa

1. Giá trị di sản thời Mạc tại các ngôi chùa ở Hải Phòng

Theo chúng tôi, hiện vật được lưu giữ tại các ngôi chùa được thống kê ở Hải Phòng mang giá trị điêu khắc mỹ thuật về nhà Mạc thế kỷ XVI mà trong khoảng thời gian dài trước đây mảng này để trống.

Các tượng trong chùa chủ yếu là tượng Phật giáo và tượng chân dung, hầu hết được làm bằng đá với khối hình mập, đường nét tinh tế, trang trí công phu.

- Tượng Phật giáo bao gồm tượng Tam thế, tượng Quan Âm Tọa sơn.

- Tượng Đạo giáo duy nhất có tượng Ngọc Hoàng ở chùa Đào Yêu (Quang Khải tự).

- Tượng Đức vua, Vương, ông hoàng.

- Chân dung các bà chúa Mạc: Chủ yếu là phù điêu tạc vào mặt bia.

- Tượng Sư Tổ.

Qua khảo sát, nghiên cứu các pho tượng trên cho thấy nghệ thuật điêu khắc các pho tượng là đơn giản với khối hình chắc khỏe, không quá đi sâu vào nhiều chi tiết cầu kỳ, mà chỉ tạo ra điểm nhấn về mũ, áo. Mỹ thuật điêu khắc thời Mạc ở Hải Phòng cũng như mỹ thuật điêu khắc thời nhà Mạc đã tạo ra một phong cách riêng, phong cách Mạc với các khối hình đơn giản, súc tích, gây ấn tượng mạnh.²

1. Kỳ yếu *Hội thảo khoa học Phật giáo thời nhà Mạc*, 2020, tr.212.

2. GHPGVN thành phố Hải Phòng, Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Hải Phòng

Các di vật, nhất là 21 bia đá¹ lưu giữ tại các chùa là nguồn tư liệu phong phú và quý giá. Nội dung văn bia góp phần cho việc nghiên cứu lịch sử kinh tế, chính trị, xã hội thế kỷ XVI nói chung và lịch sử Phật giáo thời Mạc nói riêng mà chúng ta phải có trách nhiệm bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hóa này.

2. Giải pháp bảo tồn

2.1. Bảo tồn các di sản

Để có giải pháp bảo tồn tốt nhất, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Hải Phòng (Ban Văn hóa) hết hợp với Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch (Bảo tàng, Ban Quản lý Di tích) do Sở Văn hóa thành phố làm chủ trì tiến hành:

1) Lập kế hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Phật giáo có dự toán kinh phí cho các bước tiến hành.

2) Kiểm kê, khảo sát lại toàn bộ di sản.

Vẫn biết trong các chùa thống kê ở trên có 12 chùa là Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia và 10 chùa là Di tích cấp thành phố, tức là đa phần đã qua một vài lần kiểm kê lập hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền công nhận. Nhưng lần này, công tác kiểm kê đánh giá chất lượng phải tiến hành tỷ mỉ chi tiết hơn: Rập lại từng bia, kèm theo bản dịch, chụp ảnh, đo kích thước từng di vật gọi tên chính xác (hệ thống tượng Phật, Quán Âm Bồ tát, Đức Vua, tượng Vương, tượng ông hoàng, bà chúa, tượng Sư Tổ, chạm sấu, thành bậc chạm rồng, hoành phi câu đối (nếu có) lập hồ sơ cổ vật, thuyết minh đầy đủ để bổ sung vào hồ sơ di tích, số hóa hồ sơ di tích để bảo quản lâu dài phòng khi vật đổi sao dời còn có cơ sở để khôi phục.

Kỷ yếu *Hội thảo khoa học Phật giáo thời nhà Mạc*, 2020, tr.216.

1. Sách *Văn bia Phật giáo thời Mạc*, do Thích Đức Thiện-Đinh Khắc Thuần, đồng chủ biên, Nxb Khoa học xã , 2020 thống kê 20 bia chùa ở Hải Phòng. Nguyễn Ngọc Tiên Thêm một văn bia thời Mạc ở xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng, trong Kỷ yếu *Hội thảo khoa học Phật giáo thời nhà Mạc*, 2020, tr.305-310. Như vậy, hiện còn 21 bia chùa thời Mạc ở Hải Phòng.

Các mẫu tượng độc đáo nên được in 3D sau khi có dữ liệu phát triển thành các phiên bản to hoặc nhỏ tùy theo yêu cầu để nhân dân có thể thỉnh về trưng bày tại nhà, trên xe ô tô... có thể trở thành quà lưu niệm đặc trưng của Phật giáo Hải Phòng.

3) Tổ chức tọa đàm, Hội thảo khoa học, đánh giá giá trị di sản.

4) Xây dựng kế hoạch bảo tồn các di sản, kiến nghị cấp trên về biện pháp bảo tồn (tu bổ, tôn tạo, bảo vệ, che nắng mưa...).

1.2. Giải pháp phát huy giá trị

- Đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật về di sản văn hóa để nâng cao nhận thức của toàn dân, các cấp, các ngành, khen thưởng, kiên quyết xử lý các vi phạm làm tổn hại đến di sản.

- Phát huy vai trò chủ thể cộng đồng để phát huy giá trị di sản Phật giáo thời Mạc trong các ngôi chùa ở Hải Phòng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá giá trị di sản Phật giáo thời Mạc trên vùng đất Hải Phòng. Xuất bản những tài liệu, ấn phẩm, sách báo, phim tài liệu (video clip) giới thiệu hệ thống chùa và các di sản thời Mạc ở Hải Phòng.

Ngoài các giải pháp phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, chúng ta cần quan tâm tới giải pháp phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, đó là các lễ hội ở các chùa thời Mạc như Lễ hội chùa Phong Quang - đền Xuân Úc và Lễ hội Minh Thệ xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy. Những lời hịch văn Minh Thệ ngắn gọn, súc tích nhưng đã nêu bật được giá trị đạo đức, sự chính trực, liêm khiết. Thông qua Hội Minh Thệ góp phần giáo dục truyền thống yêu nước, đạo đức, lối sống, tình làng nghĩa xóm cho các thế hệ người dân địa phương. Lễ hội Minh Thệ, chùa Thiên Phúc và đền Hòa Liễu được công nhận là Di tích Văn hóa phi vật thể Quốc gia.

Thay lời kết

Dương Kinh - kinh đô thứ 2 của nhà Mạc trên đất Hải Phòng nhìn chung có dấu ấn mờ nhạt trong nhận thức của nhân dân Việt Nam, tuy nhiên văn hóa triều Mạc lại gắn bó mật thiết với Phật giáo. Vì vậy, giải pháp phát huy giá trị di sản Phật giáo Hải Phòng là xây dựng một trung tâm dữ liệu, bảo tàng mỹ thuật Phật giáo triều Mạc. Có thể đặt trung tâm tại một ngôi chùa thời Mạc nào đó ở Hải Phòng hoặc mở rộng Bảo tàng Hải Phòng hiện nay. Các giá trị di sản Phật giáo thời Mạc ở Việt Nam được đánh giá rất cao, tuy nhiên nó tản mát ở nhiều tỉnh thành¹ vì vậy cần một sự sưu tầm và hệ thống hóa nó để trưng bày, triển lãm khiến cho những người nghiên cứu, tham quan... chỉ cần đến một trung tâm nào đó tại Hải Phòng như đề xuất ở trên chứ không cần lặn lội đi hết các tỉnh, thành để tham quan. Nếu xây dựng được một nơi như vậy thì nó có giá trị bao quát về di sản Phật giáo nhà Mạc.



Khu Tưởng niệm Vương triều nhà Mạc ở Hải Phòng

1. Sách *Văn bia Phật giáo Việt Nam*, tập IV, *Văn bia Phật giáo thời Mạc* của Thích Đức Thiện - Đinh Khắc Thuân, Nxb Khoa học Xã hội, 2020 cho biết: Văn bia thời Mạc có khoảng 180 văn bia, trong đó có tới 160 văn bia liên quan đến Phật giáo nằm trên 12 tỉnh thành ở miền Bắc và 3 tỉnh ở miền Trung.

THĂNG LONG HÀ NỘI VÀ BIẾN THỂ CỦA HÌNH ẢNH RỒNG TRONG PHẬT GIÁO

Diệu Hỷ VickyLe

Hà Nội mảnh đất thủ đô ngàn năm văn hiến của Việt Nam từng có rất nhiều tên gọi khác nhau nhưng gây ấn tượng nhiều nhất là Thăng Long, tên gọi gắn với loại rồng một linh vật thiêng liêng cao quý hàng đầu của văn hóa Á Đông. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, viết lý do hình thành tên gọi này như sau: “Mùa Thu, năm Canh Tuất (1010) vua từ thành Hoa Lư, dời đô ra kinh phủ thành Đại La, tạm đỗ thuyền dưới thành, có rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên thành gọi là thành Thăng Long”¹. Trước đó, vùng đất này đôi khi được gọi với cái tên khác cũng gắn với loài rồng đó là Long Đỗ, truyền thuyết kể rằng lúc Cao Biền nhà Đường, vào năm 866 mới đắp thành Đại La, thấy thần nhân hiện lên tự xưng là thần Long Đỗ. Do đó, trong sử sách thường gọi Thăng Long là đất Long Đỗ. Sách “*Lịch sử thủ đô Hà Nội*” viết: “Năm 1802, Gia Long quyết định đóng đô ở tại nơi cũ là Phú Xuân (Huế), không ra Thăng Long, cử Nguyễn Văn Thành làm Tổng trấn miền Bắc và đổi kinh thành Thăng Long làm trấn thành miền Bắc. Kinh thành đã chuyển làm trấn thành thì tên Thăng Long cũng cần phải đổi. Nhưng vì tên Thăng Long đã có từ lâu đời, quen dùng trong nhân dân, nên Gia Long thấy

1. Sách “*Đại Việt Sử Ký Toàn thư*”, Tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, 1993, tr. 241

không tiện bỏ đi ngay mà vẫn giữ tên Thăng Long, nhưng đổi chữ “Long” là rồng thành chữ “Long” là thịnh vượng, lấy có rồng rồng là tượng trưng cho nhà vua, nay vua không ở đây thì không được dùng chữ “long” là “rồng”¹.

Những công trình được coi như linh hồn của thành phố này phải kể đến Tứ Trấn Thăng Long gồm 4 ngôi đền ở 4 phương Đông, Tây, Nam, Bắc lần lượt là đền Bạch Mã, đền Voi Phục, đền Kim Liên, đền Quán Thánh². Tuy cùng tề danh với nhau nhưng các đền này có lịch sử xây dựng không đồng nhất về thời gian, đền Bạch Mã được xây dựng từ thế kỷ thứ IX bởi Cao Biền (821-887) khi ông này làm Tĩnh Hải Quân Tiết Độ Sứ; đền Voi Phục được xây dựng năm 1065 thời nhà Lý (1009-1225); đền Kim Liên chỉ nổi lên vào thế kỷ XVI khi được cho rằng thần chủ đã phù hộ cho vua Lê Tương Dực (1495-1516) dẹp loạn; đền Quán Thánh tương truyền do Lý Thái Tổ cho xây dựng năm 1010.³ Ngoài sự khác biệt về niên đại, thì ở khía cạnh thần chủ cũng có khác biệt lớn, hai ngôi đền Bạch Mã và Voi Phục đều thờ 2 vị thành hoàng của Thăng Long là thần Long Đỗ và hoàng tử Linh Lang, còn đền Kim Liên thờ vị thần núi dân gian thuộc tín ngưỡng 3 anh em thần Tản Viên, đền Trấn Vũ thờ Huyền Thiên Chân Vũ là thần quan trọng của Đạo giáo Trung Hoa khiến nơi đây thực chất là một đạo quán cải biên. Chẳng những hai ngôi đền trấn Đông - Bạch Mã và trấn Tây Voi Phục vừa đối xứng nhau qua trục Đông - Tây, nằm hai bên tả hữu của hoàng thành Thăng Long, cả hai đều thờ thành hoàng của kinh đô mà cả vị thần chủ đều liên quan đến loài rồng vốn là biểu tượng của vùng đất này, ở đền Bạch Mã thì vị thần

1. Trần Huy Liệu (chủ biên), *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*, Nxb Sử học 1960, tr. 81

2. Đền Bạch Mã tại 76 hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm; đền Voi Phục tại 362 Kim Mã, quận Ba Đình; đền Kim Liên tại 148 Kim Hoa, quận Đống Đa; đền Quán Thánh tại đường Thanh Niên quận Tây Hồ.

3. Tham khảo Minh Hồng, “*Thăng Long tứ trấn trong đời sống tinh thần của nhân dân Thủ đô Hà Nội*”, cổng thông tin điện tử Ban Tôn giáo Chính phủ, 09/08/2023, <https://btgcp.gov.vn/doi-song-tin-nguong-va-ton-giao/thang-long-tu-tran-trong-doi-song-tinh-than-cua-nhan-dan-thu-do-ha-noi-post1XR28y9q4N.html>

được định danh là thần Long Đỗ¹ (*rồng rồng*) còn đền Voi Phục thì hoàng tử Linh Lang được cho rằng mẹ hoài thai nhờ rồng hoặc thường luồng quần quanh người khi tắm, đến khi hóa chàng cũng hiện thân rắn (*có nơi ghi rồng, giao long, thường luồng*) bơi xuống hồ Tây.² Điểm đáng chú ý khác, hai ngôi đền này cùng dùng các linh vật như mã (*ngựa*) và voi làm tên gọi, nếu đứng từ quan điểm dân gian thì dùng các vật như ngựa bên trái, voi bên phải đứng chầu ở cổng gọi là “*tả mã hữu tượng*” cũng không có gì quá đặc biệt tuy nhiên trong văn hóa Phật giáo thì các loài này còn liên quan đến rồng!



Lại nói về “*tả mã hữu tượng*”. Đây là cách trang trí ở các đình đền người Việt mô tả hai loại thú cưỡi phổ biến là ngựa và voi, trong đó ngựa bên trái, tượng trưng cho bên văn vì các trạng nguyên, quan lại hay cưỡi ngựa, còn bên phải là voi là thú cưỡi khi ra trận tượng trưng cho bên võ. Việc để đền Bạch Mã bên trái, Voi Phục bên phải của hoàng thành Thăng Long cũng là ý nghĩa này, nó tượng trưng cho hai ban văn võ trấn thủ kinh thành và hộ ủng cho hoàng đế. Thần Long Đỗ hiện nay vẫn còn một bộ mũ áo màu vàng cổ đồng của

1. *Về vị thần thờ ở đền Bạch Mã phố Hàng Buồm, Hà Nội*, Mai Hồng, Tạp chí Hán Nôm. - 1996 - Số 1 (26), tr. 60-63
2. <https://tracuu.thuvienhanoi.org.vn/tai-lieu-chi-tiet/linh-lang-dai-vuong--vu-thanh-son-257836.html>

quan văn nhất phẩm được ban từ triều Nguyễn ở ban thờ, còn thần Linh Lang thì là một vị tướng chống quân Tống (960-1279) xâm lược thường gắn với hoàng tử Lý Hoàng Chân (?-1077).

Về hình ảnh ngựa, voi và loài rồng trong Phật giáo như đã đề cập thì trước tiên chúng ta thấy, niên đại xuất hiện của hai ngôi đền này là thời Đường (618-907) và nhà Lý (1009-1225) đều là những triều đại coi Phật giáo là quốc giáo có ảnh hưởng sâu rộng từ chính trị đến văn hóa xã hội.

Theo kinh *Tu Di Tạng*, báo thân rồng có 5 thứ:

1/ *Thiện Trụ long vương, là tất cả long vương có hình voi.*

2/ *Nan đà long vương, còn gọi là Hoan Hỷ, là tất cả long vương có hình rắn.*

3/ *A na bà đạt đa long vương, Trung Hoa gọi là vô nhiệt não, còn gọi là thanh lương, là tất cả long vương có hình ngựa...¹*

Như vậy, một số loài rồng có thể có hình dáng giống ngựa và voi, đôi khi chẳng những kinh điển mà ngay cả văn hóa phương Đông chúng ta cũng gặp các tên gọi trung gian giữa các khái niệm này như Long mã, Long tượng.

Long mã là con vật thiêng trong huyền thoại và gắn liền với truyền thuyết tối cổ của nền văn minh Hoa Hạ, tức là vào đời Phục Hy, vị vua thứ nhất của thời Tam Hoàng tối cổ của Trung Quốc khi vị vua này có được thiên hạ thì đã có huyền thoại về *con long mã*, là đầu rồng, mình ngựa xuất hiện trên dòng sông Hoàng Hà và nó chuyên chở một đồ hình gồm có 10 đường nét, 10 đường nét cơ bản đó hình thành nên bát quái sau này.²

1. Chân Tâm Hiền, *Loài rồng trong kinh Hoa Nghiêm*, <http://www.thuongchieu.net/index.php/chuyende/xuan/3018-loairong>

2. Vĩnh Yên, “*Tìm hiểu mô thức trang trí ngựa và long mã*” <https://vtv.vn/doi-song/tim-hieu-mo-thuc-trang-tri-ngua-va-long-ma--121357.htm>

Long tượng chỉ cho những con voi khỏe mạnh nhất trong loài voi. Từ ngữ này được dùng để ví dụ người có năng lực mạnh mẽ... Ngoài ra, tiếng Phạm của long (rồng) là Nàga, cũng dịch là tượng (voi), ý nói long, tượng đều là loài vật có sức mạnh lớn trên biển, trên đất liền. Về sau, danh từ long tượng được dùng để chỉ cho vị cao tăng có đầy đủ uy đức và thiền định. [X. kinh *Long tượng* trong *Trung A hàm q.29*; kinh *Bi hoa q.5*; luận *Đại trí độ q.3*].¹

Sự đan xen giữa hình tượng văn hóa dân gian và tôn giáo mà cụ thể ở đây là Phật giáo còn thể hiện ở chỗ ngựa và voi cũng xuất hiện trong lịch sử về đức Thích Ca Mâu Ni khi thánh mẫu Maya mơ thấy voi trắng rồi hoài thai thái tử Tất Đạt Đa, cũng như ngựa Kiền Trắc là người bạn chớ thái tử đi xuất gia.

Ngôi chùa đầu tiên trên đất Trung Hoa là chùa Bạch Mã xây nên nhằm tri ân những chú ngựa đã chuyên chở kinh điển đến xứ này vào thời Hán Minh Đế (28-75).²

Vị thái tử đầu tiên của triều đại nhà Lý có tên gọi là Lý Phật Mã (1000-1054), sau này chính là vua Lý Thái Tông, còn người đặt tên Phật Mã cho thái tử chính là Lý Thái Tổ (974-1028) cũng chính là người chọn Đại La làm kinh đô và đổi tên là Thăng Long. Thăng Long cổ tích khảo có chép truyền thuyết về con ngựa trắng đã giúp Lý Thái Tổ xây thành Thăng Long như sau: Lý Thái Tổ đắp thành mấy tháng không xong. Một đêm nằm mộng thấy một con ngựa trắng nói tiếng người: “Mạch đất Long Biên rất thiêng, nay đắp thành, mạch sẽ tắc... nên cho đào một cái cù thông sang sông Thiên Phù và Tô Lịch để mạch lưu thông, nếu không chỉ phí công”. Tỉnh giấc, vua bèn làm như lời ngựa trắng. Thành xây được. Khi hoàn tất có con ngựa trắng hiện cạnh thành. Quân sĩ đuổi đi, ngựa chạy đến đền Long Đỗ thì

1. Tham khảo *Từ điển Phật học* online <https://phatgiaio.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/long-tuong-k36416.html>

2. *Chùa Bạch Mã: Cái nôi của Phật giáo Trung Quốc*, Nguyệt san Giác ngộ 9/2016 <https://giacngo.vn/chua-bach-ma-cai-noi-cua-phat-giao-trung-quoc-post36203.html>

mắt đầu. Vua cho đó là hiện thân của thần Long Đỗ và phong là Bạch Mã đại vương.¹ Một loạt các ngôi đền lớn xung quanh Thăng Long gắn với Lý Thái Tổ cho dựng đền như Thánh Gióng, đền Phù Đồng, huyện Gia Lâm, Lý Phục Man ở quán Giá, huyện Hoài Đức đều có hình tượng ngựa trắng làm vật cưỡi và được rước trang trọng trong các lễ hội. Ngựa trắng ở thời Lý như một thứ biểu tượng rất thịnh hành, dùng để đặt tên thái tử, gắn với xây dựng kinh đô hay các vị thần lớn... và tất cả đều mang dáng dấp của chú ngựa Kiền Trắc nổi tiếng trong kinh sách được đem vào văn hóa, vì triều đại này rất sùng Phật cũng như chính vị vua đầu tiên Thái Tổ Lý Công Uẩn vốn xuất thân là chú tiểu trong chùa.

Những sự liên hệ giữa đền Bạch Mã và Phật giáo từ thời Lý còn là mạch nguồn kéo dài sang tận thời Lê Trung Hưng (1533-1789), theo cuốn *Tào Động tông Nam truyền tổ sư ngữ lục* trong phần viết về đệ nhị tổ ngữ lục có đoạn viết "...Vừa đến cửa Đông bên phải là nơi nhà tù, thì đã là canh hai, lắng tai nghe thấy tiếng mõ, tiếng keng giao xen, biết đó là gia đình tín tâm... thấy đèn nến sáng trưng, thờ cúng rất trang nghiêm, mới hỏi kỹ chủ nhà mọi việc trước sau... Chủ nhà đáp: Tôi là một tên lính coi ngục, nhân đào đất được một pho tượng đồng, bèn giấu kỹ đem về để ở đền Bạch Mã ngoài thành. Thần Bạch Mã từ đó ra khỏi đền, khiến cho cả phố phường không được yên. Người trong phố đi xem bói được quẻ nói rằng Phật ở ngoài thành, cho nên thần không dám ở trong đền".² Tại câu chuyện này, thần Long Đỗ chủ của đền được mô tả như một vị thần hộ pháp bản địa rất tôn kính Phật.

1. *Nguồn gốc ngựa Kiền Trắc*, Nguyệt san Giác ngộ 2/2014 <https://giacngo.vn/nguon-goc-kien-trac-ma-post24574.html>

2. Tăng Thống Đạo Nguyên Thích Khoan Dực (biên soạn), *Tào Động môn nhân Đức Nguyên Thích Tiến Đạt dịch* (2015), *Tào Động tông Nam truyền tổ sư ngữ lục*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 33; *Thần chủ đền Bạch Mã Hà Nội qua các nguồn tư liệu*, tác giả Phạm Minh Phương, Tạp chí *Nghiên cứu tôn giáo*, số 5(197), 2020, tr. 114.

Ngoài ngựa trắng, thì voi trắng cũng được ghi lại ở thời Lý như *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, bản kỷ toàn thư 3 chép “*châu Chân Đăng dâng 2 con voi trắng, nhân đó đổi niên hiệu là Thiên Huống Bảo Tượng năm thứ 1*”. Ở đây vua thứ 3 nhà Lý là Thánh Tông (1023-1072) đã đổi cả niên hiệu của triều đại vì được dâng cho voi trắng và coi đó là điềm lành cho đất nước. Tục sùng bái các con vật màu trắng như voi, ngựa, ngỗng... bắt nguồn từ văn hóa Ấn Độ, coi đó là màu của thiên giới, của sự cát tường và giai cấp quý tộc Bà la môn cũng thường dùng màu trắng làm y phục, trong Mạn đà la của Phật giáo Mật tông, phương vị trung ương là của Phật Đại Nhật Như Lai cũng thường được thể hiện bằng màu trắng. Từ ảnh hưởng của Phật giáo mà nhà Lý một triều đại coi như quốc giáo cũng sùng bái các vật màu trắng như voi, ngựa kể trên.

Qua đây, chúng ta có thể thấy sự hòa quyện đan xen nhiều chiều của các hình tượng voi, ngựa và rồng trong xã hội có cả Nho giáo, Phật giáo và cả những quan niệm dân gian ở kinh thành Thăng Long. Mảnh đất của rồng với hai ngôi đền thờ các thần liên quan đến rồng dùng voi và ngựa làm tên gọi, ở Nho giáo thì đó là tả văn hữu vũ, ở Phật giáo thì đó là các hình dáng khác nhau của các loài rồng từ kinh điển. Về mặt lịch sử, thì đó là các con vật gắn với giai đoạn đầu của Thái tử Tất Đạt Đa. Cái nhìn dân gian, thì đó là các biểu tượng tốt lành, các sự tích về xây thành, chống giặc ngoại xâm...

Tuy nhiều chiều và nhiều lớp văn hóa như vậy, nhưng ta vẫn thấy toát lên sự bao trùm của văn hóa Phật giáo vừa rộng lại vừa sâu bao hàm hết thảy, ở đó vừa có rồng là loài hộ pháp giữ gìn kinh điển, vừa có ngựa báu, voi báu lại có cả sự biến hóa đa dạng của loài rồng trong các hình tượng giống như ngựa và voi. Chính điều này càng làm sâu sắc hơn ý nghĩa của hai từ Thăng Long, mảnh đất rồng bay. Nó sâu sắc đến độ ngay cả Bạch Mã, Voi Phục vẫn không nằm ngoài hình ảnh của rồng mà cụ thể là rồng trong Phật giáo. ■

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHẬT GIÁO Ở THANH HÓA THẾ KỶ XIX (QUA MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN)

TS. Đinh Văn Viễn

Mộc bản triều Nguyễn là tài liệu quý giá, phản ánh hoạt động của triều Nguyễn. Mặc dù tư liệu mộc bản triều Nguyễn liên quan đến Phật giáo ở Thanh Hóa không nhiều nhưng qua đó đã cho thấy triều Nguyễn có nhiều ưu ái với Phật giáo, nhất là những ngôi chùa nhà nước, chùa có liên quan đến vua, người thuộc dòng dõi nhà vua. Tư liệu Mộc bản về chùa Khánh Quang ở Bỉm Sơn, Thanh Hóa là một điển hình cho chính sách ưu ái của triều Nguyễn đối với Phật giáo.

Khái quát về chính sách của triều Nguyễn đối với Phật giáo

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua hiệu là Gia Long, đóng đô tại Phú Xuân lập nên triều Nguyễn kéo dài từ 1802-1945. Dưới thời Nguyễn, Nho giáo tiếp tục được triều đình lấy làm nền tảng tư tưởng chính thống. Ở những giai đoạn khác nhau, mỗi vị vua của triều Nguyễn có những khác biệt nhất định trong chính sách với Phật giáo (Gia Long, Tự Đức có phần nghiêm ngặt, khắt khe hơn) nhưng cơ bản đều có những tương đồng, một mặt tăng cường sự quản lý nhưng mặt khác cũng giành nhiều sự ưu ái với tôn giáo này.

Đối với nhà sư

Sau khi thành lập vương triều, một mặt, vua Gia Long đưa việc điều hành đất nước vào quy củ, mặt khác vua thực hiện chính sách “tăng cường quản lý số sư tăng, bắt họ tham gia các công việc xã hội”¹.

Vua Gia Long quy định rõ việc Lý trưởng phải kê khai về sư trong địa bàn mình quản lý: “Sư sãi có kẻ chân tu thì Lý trưởng sở tại phải khai rõ tính danh, quán chỉ đem nộp ở quan trấn để biết rõ số”². Ở triều đình thì “sai các đình thần xét hết các chùa trong hạt, từ hòa thượng cho đến đạo đồng phải ghi hết số người vào sổ để dâng”³. Nhà vua quy định rõ, sư phải là bậc “chân tu”. Và “sai bộ Lại truyền bảo rằng: Phạm tăng đồ tuổi từ 50 trở lên thì vẫn miễn lao dịch, chưa đến 50 thì phải chịu lao dịch như dân. Kẻ nào dám trốn tránh thì bắt tội”⁴.

Lệ cấp độ điệp cũng là một ưu ai nhưng cũng là một cách để quản lý nhà sư. “Lâu nay tăng sĩ đến kinh đô, Bộ phải xét ai là người chơn tu, giữ đúng giới luật, am tường khoa phạm, thời cấp một độ điệp để được yên tâm tu trì, hầu chứng đạo thiền, còn như binh nhiều, thuế thân hết thầy đều tha hết. Nếu sau khi nhận điệp rồi mà nợ trần chưa dứt sạch, nghiệp chướng vẫn còn, có tỳ tích xấu, các quan lại hay dân quân ta bắt được, giải ngay cho quan địa phương chiếu luật trừng trị, bắt phải về tục, thu lại độ điệp để Bộ tiêu hủy”⁵.

Năm 1813, vua Gia Long cho ban hành bộ *Hoàng Việt luật lệ*, trong đó có các quy định: “Nếu tăng đạo không được cấp độ điệp, tự ý

1. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.353.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.587.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.371.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.371.
5. Nguyễn Hiền Đức (2002), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr.244.

cạo tóc thì phạt 100 trượng, nếu do gia trưởng thì gia trưởng phải chịu tội, nếu do trụ trì ở tự quan và thầy dạy riêng độ thì đồng tội, buộc hồi tục, vào sổ đương sai”¹. Các vua Minh Mạng và Thiệu Trị đều quan tâm tổ chức sát hạch tăng sĩ để cấp độ điệp. Các nhà sư muốn được cấp độ điệp phải vân tập đến kinh đô, được Bộ Lễ sát hạch và ghi nhận là bậc chơn tu, giữ gìn giới luật, am hiểu Phật pháp. Sau khi nhận được độ điệp, tăng sĩ được tự do hành đạo, được miễn các thứ thuế và lao dịch, cử làm Tăng cang, trụ trì. Nhưng nếu tăng sĩ không chuyên tâm trì giới, phạm tội sẽ bị triều đình tịch thu độ điệp đã cấp, buộc phải hoàn tục.

Cùng với việc được cấp độ điệp, các tăng sĩ còn được triều đình ban giới đao. Đó là “con dao nhỏ hình bán nguyệt dùng để cắt áo, cạo tóc, cắt móng tay, là 1 trong 18 vật thường dùng của tì kheo”². Ngoài ra, giới đao còn có hàm ý là để cắt hết mọi dục vọng mà an tâm trì giáo.

Triều Nguyễn quy định về đạo đức và lối sống của tăng sĩ. Hai triều Minh Mạng và Thiệu Trị rất chú ý đến đạo đức, lối sống của tu sĩ Phật giáo. Họ không chỉ thông hiểu Phật pháp, mà còn phải là những người có phẩm hạnh hơn người, có lối sống thanh bạch, giản dị, chấp nhận từ bỏ những ham muốn trần tục để làm gương cho người đời, mới cảm hóa được giáo chúng. Trong *Hoàng Việt luật lệ* có hẳn những điều quy định nghiêm ngặt về lối sống của các tăng sĩ, “chỉ cho phép dùng lụa thô, vải, không được dùng lụa là thứ láng mịn đẹp, thêu bông hoa. Ai trái lệnh phạt 50 roi, buộc hồi tục, y phục gom về nhà quan. Cà sa, đạo phục thì không ở trong luật lệ này”³.

1. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hữu (1994), *Hoàng Việt luật lệ* (Nguyễn Q Thắng, Nguyễn Văn Tài dịch), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, trang 267.
2. Thích Minh Cảnh (2003), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, tập 2, Nxb. Tổng hợp, Tp. Hồ Chí Minh, tr.1713.
3. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hữu (1994), *Hoàng Việt luật lệ* (Nguyễn Q Thắng, Nguyễn Văn Tài dịch), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.443.

Triều Nguyễn còn quy định nhà sư cũng phải giữ gìn đạo đức, kính trọng, thờ cúng tổ tiên, cha mẹ. “Tăng ni, đạo sĩ, nữ quan đều ra lệnh họ phải cúng tế cha mẹ, tổ tiên và thứ lớp để tang... làm giống như bao nhiêu người. Ai trái lệnh, phạt 100 trượng, buộc hồi tục”¹.

Nhà sư phải giữ nghiêm giới luật. Nếu “tăng đạo quan, tăng nhân, đạo sĩ phạm vào kỹ nữ, rượu thịt thì đều phạt trăm trượng, trả về làm dân”. Nếu “phạm tăng, đạo cưới thê thiếp thì phạt 80 trượng, hồi tục...”².

Đồng thời, cũng quy định trách nhiệm Trụ trì phải quản lý sư dưới quyền. “Trụ trì chùa chiền biết mà không báo lên thì cùng tội, liên lụy vì người, không buộc hồi tục”³.

Đối với việc xây dựng, trùng tu chùa

Năm 1804, vua Gia Long đã ban Chỉ dụ: “Gần đây có kẻ sùng phụng đạo Phật xây dựng chùa chiền quá cao, lầu gác rất là tráng lệ, đúc chuông, tô tượng rất đồi trang hoàng, cùng là làm đàn chay, mở hội, phí tổn về cúng Phật, nuôi sư không thể chép hết, để cầu phúc báo viển vông, đến nỗi tiêu hao máu mỗ. Vậy từ nay về sau chùa quán có đồ nát mới được tu bổ, còn làm chùa mới, tô tượng, đúc chuông, đàn chay, hội chùa - hết thầy đều cấm”⁴.

Tuy nhiên đối lễ Phật giáo vẫn được triều Nguyễn cho phép nhưng chỉ được tổ chức trong thời gian nhất định và cấm việc tổ chức các trò chơi... Việc đọc sớ văn, biểu văn cũng phải tuân theo quy định.

Hoàng Việt luật lệ ghi rõ: “Nếu Tăng, Đạo tiêu trai thiết liêu (đàn cầu nguyện) mà mạo tấu thanh điệu biểu văn và cầu trừ hỏa hoạn,

1. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hữu, (1994), *Hoàng Việt luật lệ* (Nguyễn Q Thắng, Nguyễn Văn Tài dịch), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.443.
2. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hữu, (1994), *Hoàng Việt luật lệ* (Nguyễn Q Thắng, Nguyễn Văn Tài dịch), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 915.
3. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hữu (1994), *Hoàng Việt luật lệ* (Nguyễn Q Thắng, Nguyễn Văn Tài dịch), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.443.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, phiên dịch: Nguyễn Ngọc Tinh, hiệu đính: Đào Duy Anh, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.586.

thì tội cho hồi tục. Nặng là ở chỗ mạo tấu, nếu tiêu trai thiết đàn cầu nguyện mà không mạo tấu, thanh từ biểu văn thì không cấm”¹.

Dưới thời Gia Long, nhà vua đã quy định “lập đàn chay, hội chùa nhất thiết cấm hết”².

Thời vua Minh Mạng có điều chỉnh: “Phàm dân xã nào đầu năm cúng tế, vào đám hát xướng, chỉ cho một ngày một đêm. Đến khi tế thì cho đánh chuông trống để làm lễ, còn các trò chơi, hết thấy đều cấm cả”³.

Thời vua Tự Đức lại quy định chặt chẽ: “Đàn chay, hội thuyết pháp hết thấy đều cấm cả”⁴.

Triều Nguyễn dành nhiều sự ưu ái đối với Phật giáo

Tuy nhiên, trong thực tế, các vua triều Nguyễn vẫn dành nhiều ưu ái đối với Phật giáo.

Triều đình phong tăng cang, cấp lương cho các nhà sư ở chùa công, quốc tự. Lệ phân cấp cụ thể như sau: “Phàm tăng cang ở đền chùa của nhà nước, mỗi người tháng cấp cho 3 quan tiền, 1 phương gạo trắng, tăng chúng mỗi người 1 quan tiền, 1 phương gạo trắng, đạo đồng mỗi người 6 tiền, 1 phương gạo”⁵.

Thời Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị đều có quy định về việc chi cấp tiền, gạo cho các sư: *Chùa Thiên Mục*: Đời vua Gia Long có quy định cấp cho 21 tăng đạo của chùa mỗi người mỗi tháng được 1 phương gạo. Đến đời Minh Mệnh lại đổi lệ cấp cho mỗi người

1. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hữu (1994), *Hoàng Việt luật lệ* (Nguyễn Q Thắng, Nguyễn Văn Tài dịch), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.412.
2. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 6, Bản dịch, in lần thứ 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.238.
3. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 6, Bản dịch, in lần thứ 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.237.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Bản dịch của Viện Sử học, Tái bản lần thứ nhất, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, tr.198.
5. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 4, Bản dịch, in lần thứ 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.362.

mỗi tháng 60 quan tiền, 55 phương gạo, 5 phương gạo trắng, 6 thưng muối; *Chùa Long Quang*: Mỗi tháng cấp tiền 15 quan, gạo 21 phương; *Chùa Thánh Duyên*: Sư trưởng mỗi tháng được 2 quan tiền, 1 phương gạo trắng, các sư nam và sư nữ, mỗi người mỗi tháng được 1 quan tiền, 1 phương gạo, chú tiểu mỗi tháng được 5 tiền và 15 đấu gạo; *Chùa Giác Hoàng*: Sư trưởng mỗi tháng được cấp 3 quan tiền, 1 phương gạo trắng, các sư mỗi người mỗi tháng đều được 1 quan tiền và 1 phương gạo; *Chùa Diệu Đế*: Mỗi tháng cấp cho sư trưởng 2 quan tiền, 1 phương gạo trắng, các sư mỗi người mỗi tháng 1 quan tiền, 1 phương gạo.

Thời Tự Đức quy định rõ hơn về số lượng tăng ni, và phân chia bình quân “trợ cấp” cho tăng ni, sư sãi tại các chùa quốc tự. Năm thứ 3 (1850), nhà vua xem xét số lượng sư tăng sư ở các chùa và gia giảm cho phù hợp với công việc. Cụ thể: *Chùa Thiên Mụ* hiện số Tăng cang là 1 người, sư là 48 người. *Chùa Diệu Đế* hiện số Tăng cang là 1 người, sư trưởng là 1 người, sư là 20 người. *Chùa Giác Hoàng* hiện có sư trưởng là 1 người, sư là 15 người. *Chùa Linh Hựu* hiện số sư trưởng là 1 người, sư là 10 người. *Chùa Thánh Duyên* hiện số sư trưởng là 1 người, sư là 9 người, 2 chú tiểu. Tất cả các chùa trên này, Tăng cang mỗi người mỗi tháng 3 quan tiền, 1 phương gạo trắng; sư trưởng mỗi người mỗi tháng 2 quan tiền, 1 phương gạo trắng; các sư mỗi người mỗi tháng 1 quan tiền, 1 phương gạo; đạo đồng mỗi người mỗi tháng 6 tiền, 1 phương gạo. *Chùa Long Quang* hiện tại có: 1 sư trưởng, 20 sư, 3 chú tiểu. Tất cả số người ấy mỗi tháng 15 quan tiền, 1 phương gạo trắng, 20 phương lương thực.

Ngoài ra, các chùa còn được cấp Sái phu chuyên đảm trách việc bảo vệ, quét dọn và các công việc khác trong chùa. Những người này được miễn việc binh, miễn sai dịch.

Các triều vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đều có tổ chức sát hạch để cấp Giới đao, độ điệp, quản lý sư sãi chân tu và chọn ra người tài giỏi am hiểu Phật pháp, đủ đức hạnh để ban chức

Tăng cang cai quản các ngôi quốc tự, chùa công do nhà nước xây dựng, bảo hộ.

Tăng cang, trụ trì chùa Sắc tứ do Bộ Lễ và Tôn Nhân phủ phụ trách việc xét chọn. Khi chùa khuyết thiếu Tăng cang sẽ phải báo lên Bộ Lễ để xin chỉ nhà vua sát hạch, phê chuẩn và cấp cho Sắc chỉ. Năm 1815, vua Gia Long mở đầu việc phong Tăng cang cho sư Mật Hoằng. Các đời vua Nguyễn sau đó đều duy trì việc làm này. Triều đình có quy định về ban cấp lương, pháp phục cho Tăng cang, trụ trì...*“Tăng cang: Được cấp lương bổng theo chánh thất phẩm - 2 bộ lễ phục: Gồm đại y ca-sa may bằng lụa bát ty (dệt 8 sợi), áo hậu may kiểu bá nạp 5 màu, mào Quan âm, mào Tỳ-lô thêu 5 vị Phật, giày dép, thiền cụ. Đặc biệt là trường hợp hoàng gia cúng dường y ca-sa chế tạo bằng gấm màu vàng, áo hậu bằng gấm 5 màu để biệt cúng cho các vị Trưởng lão Hòa thượng bốn sư”*¹.

Về sau, thì Tăng cang còn được phong cho các sư ở địa phương. *“Trong số các sư ở chùa trong kinh và ngoài các tỉnh đều chọn cử làm tự trưởng hoặc tăng cang. Nếu vị nào tinh tấn tu hành xét có công đức thực sự, được quan địa phương xét cử, tăng đồ suy tôn là hết sức đặc sắc mới được chuẩn công nhận cử làm tăng cang”*².

Ban cấp kinh phí xây dựng, trùng tu các chùa của nhà nước (do vua, quan lại hoặc người trong hoàng tộc lập ra, phục vụ nhu cầu tâm linh, tế lễ của tầng lớp trên; được nhà nước chi cấp hoàn toàn, có đội ngũ tăng cang, sư trụ trì tùy theo quy mô). Việc tu bổ, tôn tạo ở các ngôi chùa này đều do các cơ quan của triều đình trực tiếp đảm nhận. Nhà vua thường xuyên theo dõi, đôn đốc công việc.

1. Trần Đình Sơn, *Quy định danh vị, lễ phục của Tăng sĩ dưới triều Nguyễn*, Báo Giác Ngộ; <https://giaengo.vn/quy-dinh-danh-vi-le-phuc-cua-tang-si-duoi-trieu-nguyen-post68505.html>

2. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.951.

Thời Gia Long, văn năm 1803, nhà vua xuống dụ cấp tự điền, tự đình cho chùa Thiên Trường ở phủ Gia Định: 3 thửa ruộng tam bảo, thuộc các hạng 1, 2, 3, cho miễn tiền thóc tô thuế; lại cho 30 người ở trong chùa được trừ các việc thuế thân, cho sư trụ trì thờ cúng ở chùa ấy, để ơn nước được lâu dài. Năm 1804, vua lệnh cấp cho tháp Phổ Đồng, chùa Quốc Ân nguyên có ruộng đất tư là 9 mẫu 1 sào 2 thước ở xã Thần Phù, huyện Phú Vang, tỉnh Quảng Đức làm ruộng tam bảo, lãnh canh chịu thuế.

Đến thời vua Minh Mạng càng quan tâm nhiều hơn. Năm 1824, vua lệnh chỉ cấp 100 lạng bạc, gỗ, vật liệu cần thiết, đồ vật, đồ thờ ... và cho dựng chùa Phúc Long ở Quảng Trị, cũng đã đặc cách chuẩn cho 3 phường An Nha, An Hướng, An Xuân một số ruộng đất trang, ruộng quan điền làm ruộng tam bảo. Cụ thể: Trích lấy ở phường An Nha 30 mẫu, phường An Hướng 20 mẫu, phường An Xuân 15 mẫu, tất cả ruộng đất là 65 mẫu, được miễn trừ thuế khóa dòn làm chi phí đèn hương, giao cho 3 phường ấy đời đời giữ việc thờ tự cho được lâu dài.

Thiệu Trị năm thứ 3 (1843), chuẩn lời tâu của phủ Thừa Thiên thu mua ruộng tư ở xã Đức Bưu, huyện Hương Trà 7 mẫu 4 sào, đặt làm ruộng chùa, tháp Thúy Vân, Linh Thái, giao cho người trụ trì ở chùa ấy nhận lĩnh cây cấy để cung chi phí hương đèn ở chùa tháp ấy¹. Ở tỉnh Quảng Ngãi các chùa Diệu Giác, Phổ Tế, Long Hưng được vua Minh Mạng ban hiệu chùa với hai chữ “Sắc Tứ” tức là được vua công nhận. Tại Gia Định, vua Minh Mạng lưu ý trùng tu và ban biển “Sắc Tứ” cho các chùa Thiên Trường, Từ Ân, Pháp Vũ.

Đối với chùa tháp ở các tỉnh thành, nhà nước cấp ngân lượng cho các tỉnh trang nghiêm chùa cảnh: Năm 1821, khi qua tỉnh Quảng Bình, vua Minh Mạng cho đổi tên chùa Kính Thiên ở Thuận

1. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 4, bản dịch, in lần thứ 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.97 - tr.103.

Trạch, huyện Lệ Thủy thành Hoảng Phúc tự; hai năm sau (1823) nhà vua xuất ngân khố 100 lạng bạc để tái thiết làm đẹp thêm chùa này. Cũng năm 1821, khi đến Hà Nội, Minh Mạng cho đổi tên chùa Hoảng Ân ra là Sùng Ân và cho lệnh trùng tu đồng thời vua ban cho 20 lạng bạc để trùng tu chùa Trấn Bắc. Trên đường hồi kinh, khi qua tỉnh Ninh Bình, nhà vua đã dừng thuyền lên thăm chùa Cổ Am ở cửa động Nham Sơn, núi Địch Lộng, huyện Gia Viễn (nay gọi là chùa Địch Lộng) và phong tặng là “*Nam thiên đệ tam động*”. Năm sau (1822), vua cúng vào chùa 4 pho tượng Phật bằng đồng thếp vàng và 50 lạng bạc để trùng tu chùa.

Đối với một số ngôi chùa công ở xa kinh đô, triều đình trích một phần ruộng đất công làng xã làm ruộng thờ cho nhà chùa. Phần ruộng đất này, đều được miễn thuế và giao cho chùa hoặc dân làng sở tại quản lý lấy hoa lợi chi phí lo việc thờ tự. Năm Minh Mạng thứ tư (1823), “Lại chỉ dụ; xã Hương Ly, huyện Duy Xuyên ruộng thờ cũ 2 mẫu, 2 xã Trà Kiệu Đông, Trà Kiệu Tây ruộng thờ cũ 2 mẫu và đất trồng dâu 8 sào 12 thước, chuẩn chiếu theo như mẫu ruộng thờ ở trại Dưỡng Mông, đều miễn thuế cho tất cả, cho Nguyễn Trường Phương, Đoàn Công Lễ chiếu nhận vâng giữ để cung nhu phí đèn hương chùa Vĩnh An”¹.

Việc tổ chức các nghi lễ Phật giáo

Mặc dù cấm mở trai đàn, tổ chức lễ hội, nhưng Gia Long lại hạ lệnh mở trai đàn bạt độ cho tướng sĩ trận vong theo nghi thức Phật giáo và làm tại quốc tự (chùa Thiên Mục ở Huế).

Các nghi lễ thường xuyên được các quốc tự tiến hành. Từ vua Gia Long cho đến vua Tự Đức đã có gần 30 lễ trai đàn được triều đình tổ chức ở cả nước, trong đó nhiều nhất là vua Minh Mạng cho tổ chức 17 lần. Các nghi lễ này được chính các quan đại thần chuẩn

1. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 4, bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.369.

bị rất chu đáo. Các sư khi được triệu về kinh đô để thực hiện nghi lễ thì đều được triều đình cấp tiền. Ví dụ, như trường hợp sư chùa Huệ Quang và 36 người vào năm 1841 khi được triệu về chùa Thiên Mụ để thực hiện trai đàn đã được “cấp tiền mỗi người 4 quan làm lộ phí”¹.

Ngoài ngày mồng một và rằm, các chùa còn có nhiều dịp lễ như Phật Đản, Vu Lan, các ngày tiết Chính đán, tiết Thánh Thọ, Vạn Thọ, Đoan Dương, vía các Bồ tát... Nghi thức thông thường là tập trung chư tăng, Phật tử rồi dâng cúng lễ phẩm lên bàn thờ chư Phật, thiết đàn tụng kinh cầu nguyện, tổ chức phóng sinh, thả hoa đăng trên sông...

Một số sự kiện Phật giáo Thanh Hóa thời Nguyễn qua Một bản triều Nguyễn

Dưới triều Nguyễn, Thanh Hóa là tỉnh ở xa kinh đô nhưng vốn là đất phát của triều Nguyễn nên được các nhà vua rất coi trọng.

Đối với Phật giáo ở Thanh Hóa cũng giống như các địa phương khác, chịu sự ảnh hưởng của các chính sách của triều đình.

Nhà sư, các chùa ở vùng miền núi Thanh Hóa được triều Nguyễn miễn thuế thân.

Một bản ngày 23 tháng 8 năm Thành Thái thứ 10 (1898) có ghi lại thượng dụ: “Cho các sắc thân vùng thượng du Thanh Hóa như người Lào, Thái, Mèo, Kha, Dao... sư ở các chùa cho đến người tàn tật đều được miễn thuế thân và công sưu”².

Nhiều chùa ở Thanh Hóa đã được các quan triều Nguyễn đứng ra xây dựng, trùng tu. *Đại Nam nhất thống chí* ghi chép lại việc một số quan lại triều Nguyễn xây dựng, trùng tu chùa ở Thanh Hóa như

1. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.32.
2. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, tr.32.

chùa Thanh Lương (thuộc thôn Hương Bào Nội, huyện Đông Sơn) được Kinh lược Đại sứ lĩnh Tổng đốc An - Tĩnh, kiêm coi đạo Thanh Hóa Nguyễn Đăng Giai trùng tu vào năm Tự Đức thứ 3 (1850)¹. Hay chùa Thanh Thọ (ở ngoài cửa Đông tỉnh thành), “khoảng đời Tự Đức, Tổng đốc Tôn Thất Dao sửa lại. Cầu đảo thường linh ứng”².



*Tam quan chùa Khánh Quang
(xã Quang Trung, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa)*

Đối với các chùa nhà nước (quốc tự), các chùa có liên quan đến nhà Nguyễn đều nhận được sự ưu ái của triều đình. Trường hợp ngôi chùa Khánh Quang là một điển hình cho sự ưu ái đó của triều Nguyễn.

Mộc bản ngày 12 tháng 4 năm Bảo Đại thứ 6 (1937) đã ghi lại về chùa Khánh Quang và việc khảo cứu, xây lại chùa Khánh Quang của triều Nguyễn như sau: “Phủ Tôn nhân trình: Nay tiếp phả trưởng của Đồng Tôn tương tể phả và các quý chức trong hội đồng trị sự trình nói: Theo hậu bổ Ứng Tiến trình rằng viên ấy trước vốn làm

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, người dịch: Phạm Trọng Điềm, người hiệu đính: Đào Duy Anh, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 344.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, người dịch: Phạm Trọng Điềm, người hiệu đính: Đào Duy Anh, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 344.

miếu chức tỉnh Thanh Hóa ở tại xã Trạch Lâm lệ nhập vào xứ của quý hương tỉnh ấy có một ngôi chùa cổ hiện còn bia tháp tên là chùa Khánh Quang do Trịnh Thị Ngọc Trúc, hoàng thái hậu triều Lê xây dựng”¹. Và mộc bản cũng ghi rõ rằng “Phụng chiếu Tôn phả thì Ngọc Bửu là trưởng nữ của Triệu miếu, Ngọc Tú là con gái thứ hai của Thái miếu. Kê cứu sử họ Trịnh thì Ngọc Trúc hoàng thái hậu là do Ngọc Tú sinh ra, lúc bấy giờ có sắc xây dựng chùa này thờ Phật và ký thờ hai vị này vào xứ quý hương và có đặt ruộng thờ giao xã ấy phụng thủ”².

Qua đoạn trích từ mộc bản trên đây cho thấy:

Chùa Khánh Quang (còn gọi là chùa Trạch Lâm), hiện nay tọa lạc ở xã Trạch Lâm, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, nay là xã Quang Trung, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa. *Đại Nam nhất thống chí* chép về chùa Khánh Quang như sau: “Chùa Trạch Lâm do Công chúa Ngọc Tú bản triều dựng”³. *Từ điển di tích văn hóa Việt Nam*, Ngô Đức Thọ (Nxb Văn hóa, Hà Nội năm 2003), ở trang 362 cũng cho rằng chùa này do Nguyễn Thị Ngọc Tú xây dựng: “Chùa Khánh Quang ở xã Trạch Lâm, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa do Chính Phi của Thanh Đô Vương Trịnh Tráng, là Nguyễn Thị Ngọc Tú (1631) xây dựng. Bà là con gái Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng. Sau khi làm nội cung của Trịnh Tráng (1623) bà về thăm quê hương ở huyện Tống Sơn, nhân đó bỏ tiền công đức dựng chùa Khánh Quang. Trong chùa có tượng Vương phi tức là tượng thờ bà. Sau vườn chùa có tháp 3 tầng chưa rõ là tháp thờ vị nào”. Sách *Chùa xứ Thanh* cũng chép: “Có thể khẳng định rằng chùa Khánh Quang... do bà Chính phi của

1. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.775.
2. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.958-960.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí* (tập II), người dịch: Phạm Trọng Điềm, người hiệu đính: Đào Duy Anh, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.340.

Thanh Đô vương Trịnh Tráng là Nguyễn Thị Ngọc Tú bỏ tiền của xây dựng vào thế kỷ XVII”¹. Lịch sử Phật giáo Thanh Hóa cũng chép: “Chùa Khánh Quang... do Trịnh Thị Ngọc Trúc, Hoàng Thái hậu của triều Lê xây dựng”².

Tuy nhiên, từ nội dung mộc bản trên đây, thì chúng tỏ chùa Khánh Quang vốn được Hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc và mẹ là Nguyễn Thị Ngọc Tú xây dựng.

Mộc bản triều Nguyễn, có một bản thời Bảo Đại (ngày 12 tháng 4 năm Bảo Đại thứ 6) cũng cho biết một số thông tin về ngôi chùa Khánh Quang thời Bảo Đại khi chưa được xây dựng lại: “Trong chùa có thờ tôn tượng Ngọc Bửu quý nương và kim bài bằng gỗ của Ngọc Tú quý nương”³.

Tuy nhiên, thời điểm đó, “vì binh lửa cháy hư, ruộng thờ lưu lạc”⁴, chùa đã bị hư hỏng nặng, “khói lạnh hương tàn” mặc dù chùa Khánh Quang vốn “đã được liệt vào danh mục khảo cứu của Viện Bác Cổ”⁵.

Vì vậy, “xin thiêm phủ chuyển trình lên Bộ Lễ nghị xét cho vào nghi lễ được hưởng thờ tự để ủy lạo tiên linh và thêm lòng nhân hậu”⁶.

1. GHPG VN tỉnh Thanh Hóa (2016), *Chùa xứ Thanh*, tập 1, Nxb Thanh Hóa, tr. 219.

2. GHPG VN tỉnh Thanh Hóa (2019), *Lịch sử Phật giáo Thanh Hóa*, Nxb. Thanh Hóa, tr.397

3. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.958-960.

4. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.958-960.

5. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.958-960.

6. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.958-960.

Bản mộc bản này cũng chỉ rõ nguyên nhân chùa Khánh Quang được triều Nguyễn cấp kinh phí cho xây lại là vì chùa này vốn do Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc và mẹ là Vương phi Nguyễn Thị Ngọc Tú xây dựng. Và “trong chùa có thờ tôn tượng Ngọc Bửu quý nương và kim bài bằng gỗ của Ngọc Tú quý nương. Ngọc Bửu là trưởng nữ của Triệu miếu, Ngọc Tú là con gái thứ hai của Thái miếu”. Triệu Miếu hay còn gọi là Triệu Tổ Miếu là nơi thờ Nguyễn Kim thân sinh của chúa Tiên Nguyễn Hoàng, được triều Nguyễn truy tôn miếu hiệu là Triệu Tổ Tĩnh Hoàng đế. Thái Miếu là nơi thờ chúa Nguyễn Hoàng, được triều Nguyễn truy tôn miếu hiệu là Thái Tổ Gia Dũ Hoàng đế.



Tượng Thiền sư Minh Hành Tạng xưa kia tại chùa Khánh Quang

Vì vậy, nên chùa Khánh Quang từ chỗ bị hoang tàn đã được triều Nguyễn bỏ tiền xây dựng lại. Việc xây lại chùa Khánh Quang có lẽ đã được giao cho thự Tổng đốc Thanh Hóa Tôn Thất Tĩnh thực hiện. *Đại Nam nhất thống chí* chép: “Chùa Trạch Lâm do Công chúa Ngọc Tú bản triều dựng. Sau thự Tổng đốc Thanh Hóa Tôn Thất Tĩnh sửa lại”¹. Đồng thời, chùa Khánh Quang còn được nhận những ưu ái “cho nhập vào nghi lễ có ngân sách hằng năm để lo hương khói”².

Tóm lại, được thành lập trong bối cảnh đầu thế kỷ XIX, sau khi lật đổ vương triều Tây Sơn, các vua Nguyễn đề cao Nho giáo, coi Nho giáo là hệ tư tưởng chính trị chính thống, muốn dùng Nho giáo làm rường cột về tư tưởng cho nền cai trị của mình, nhưng đồng thời các vua triều Nguyễn cũng khuyến khích Phật giáo cũng như các tín ngưỡng truyền thống (thờ cúng tổ tiên, các anh hùng, danh nhân văn hóa của dân tộc...). Ngay từ “vua Gia Long vận dụng tinh thần từ bi của Phật giáo để ổn định và chăm lo cuộc sống người dân”³. Điều này xuất phát từ việc Phật giáo cũng như các tín ngưỡng truyền thống đó đã ăn sâu trong tâm lý, đời sống, phù hợp với truyền thống của dân tộc và triều Nguyễn cũng qua đó muốn cổ kết nhân tâm, củng cố cơ sở xã hội cho mình. Điều này, được thể hiện rõ qua sự ưu ái đối với Phật giáo, nhất là các chùa nhà nước.

Mộc bản triều Nguyễn là tài liệu quý giá, phản ánh hoạt động của triều Nguyễn. Mặc dù tư liệu mộc bản triều Nguyễn liên quan đến Phật giáo ở Thanh Hóa không nhiều, nhưng qua đó đã cho thấy triều Nguyễn có nhiều ưu ái với Phật giáo, nhất là những ngôi chùa nhà nước, chùa có liên quan đến vua, người thuộc dòng dõi nhà vua. ■

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, người dịch: Phạm Trọng Điềm, người hiệu đính: Đào Duy Anh, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.340.
2. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.958-960.
3. Đinh Văn Viễn (2021), *Tìm hiểu chính sách của vua Gia Long đối với Phật giáo*, Tạp chí Văn hóa Phật giáo, số 378, tháng 11 năm 2021, tr.67.

ĐỨC PHẬT Đản Sanh

Nguyễn Thị Kim Hải



*Từ cung Trời Đâu Suất
Voi trắng hiện điềm lành
Cành vô ưu đón tỏa
Đầu chân Ngài đản sanh.*

NHƯ LẠI

*Đức Phật Thích Ca Mâu Ni
Là đấng Vô Thượng từ bi trên đời
Là bậc Chánh Giác sáng ngời
Là gương giải thoát kiếp người - chúng sanh.*



ĂN UỐNG *trong* CHÁNH NIỆM



Bác sĩ Nguyễn Minh Đăng

Trong đời sống cá nhân của mỗi người, của nhiều gia đình, phần đông ăn uống theo thói quen lặp đi lặp lại của nhịp đồng hồ sinh học: Cứ đúng giờ lại ăn. Nhiều khi ăn là sự mách bảo của cơ thể theo một giờ sinh học nhất định tới mức máy móc. Đặc biệt trong cuộc sống của thời đại 4.0, cuộc sống của thức ăn nhanh, của sự vội vàng ăn cho kịp giờ làm, của sự tiện lợi foodshipper...; mấy ai tự lắng xuống, nghe cơ thể mách bảo: Ta ăn nhằm mục đích gì? Ta cần ăn những gì? Phải chăng sự chọn lựa thức ăn, cách ăn, nơi ăn của ta chỉ đơn thuần xuất phát từ sự tiện lợi trong sinh hoạt, mang lại sự ngon ngọt nơi đầu môi chót lưỡi; trong khi lẽ ra ăn là nhằm cung cấp cho cơ thể chúng ta nguồn dinh dưỡng bổ ích để chuyển hóa thành nguồn năng lượng thuần khiết nuôi dưỡng thân tâm!

Vừa qua, tôi được tham gia tu tập khóa thiền tập tại “Đại Tùng Lâm Hoa Sen”. Khóa tu tập đã để lại cho tôi nhiều suy ngẫm: Chúng ta ăn để làm gì? Lâu nay, chúng ta ăn có mang lại cho thân ta được khỏe không? Cách ăn của chúng ta lâu nay có được an toàn, có đảm bảo cho sức khỏe chúng ta không? Ăn như thế có làm tâm ta an lạc không?... Vẫn biết ăn uống là một nhu cầu cơ bản của sự sống, nhưng chúng ta ăn uống như thế nào để chẳng những nuôi dưỡng, duy trì và

phát triển thể chất mà còn làm thăng hoa tinh thần, mang lại nhiều sự lợi lạc cho cả thân và tâm là vấn đề chúng ta cần lưu tâm.

Từ xưa tới nay, thời nào con người cũng cứ tất bật, mãi miết săn tìm những món ngon, vật lạ để thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ, sở thích ăn uống. Nhiều lúc để đáp ứng với những sở thích, những nhu cầu ấy, chúng ta phải trả nhiều tiền, phải trả bằng sự hy sinh thân mạng của những con vật vô tội, phải trả bằng bao nhiêu mồ hôi nước mắt của bản thân và những người khác. Nhưng rồi, khi ăn vì những sở thích đó có mang lại sự thực dưỡng trọn vẹn hay chỉ thỏa mãn những sở thích nhất thời, đem lại nhiều sự nguy hại cho sức khỏe hiện tại và mai sau, tạo nên nhiều ác nghiệp mà chúng ta chưa lường hết được. Như trong kinh *Pháp cú*, câu 119, Đức Phật dạy:

*Người ác thấy là hiền
 Khi ác chưa chín muồi
 Khi ác nghiệp chín muồi
 Người ác mới thấy ác.*

Ăn uống thiếu sự tiết chế đã làm cho cơ thể tổn rất nhiều năng lượng để tiêu hóa. Sau ăn vào làm cho cơ thể không khỏe mà còn mệt mỏi hơn và nguy cơ gây ra nhiều bệnh. *Ăn vậy khác gì tự tàn phá chính mình?* Chúng ta đã biết, mắc mỡ máu cao chiếm gần 30% dân số, trong đó hơn 50% người trưởng thành có các chỉ số mỡ máu vượt ngưỡng. Bệnh đái tháo đường đang tăng nhanh chóng, hiện bệnh đái tháo đường chiếm 7,3%, tiền đái tháo đường chiếm hơn 17% dân số, đái tháo đường type 2 đang ngày càng trẻ hóa,... Các bệnh này đến từ đâu? Đến từ các thực phẩm chúng ta ăn hàng ngày, đến từ cách chúng ta ăn không được kiểm soát, chúng ta ăn theo một thói quen, cảm xúc và xu hướng thay vì thực sự lắng nghe cơ thể. Điều này dẫn đến nhiều vấn đề sức khỏe, từ tăng mỡ máu, béo phì, tiểu đường, tim mạch cho đến các rối loạn tiêu hóa. Chúng ta đang ăn mà tâm trí chúng ta đang chạy vào các trào lưu của xã hội. Chúng ta mượn bữa ăn để giải quyết

các vấn đề trong công việc thường ngày,... như thế thì “chúng ta ăn đâu phải để mà ăn”!

Mặc khác, với người Việt Nam nói riêng và người Châu Á nói chung, ẩm thực không chỉ là những món ăn, thức uống, công thức chế biến mà là một nền văn hóa tự nhiên hình thành trong cuộc sống. Nó là một nền văn hóa ăn uống của một cộng đồng, một vùng miền, một dân tộc. Không chỉ là văn hóa vật chất mà còn là văn hóa tinh thần. Nhưng cách ăn uống của chúng ta hiện nay không chỉ phá hủy nhiều giá trị tốt đẹp trong văn hóa ẩm thực mà còn mang lại nhiều hệ lụy, đặc biệt là bệnh nhiễm vi khuẩn HP (*Helicobacter Pylori*) - một loại vi khuẩn gây viêm dạ dày, nguy cơ gây ung thư dạ dày. Theo nghiên cứu gần đây, tỷ lệ nhiễm vi khuẩn HP trong dân số chiếm 70-80% (tại Hà Nội), tại TP Hồ Chí Minh số người bị viêm dạ dày có tỷ lệ nhiễm vi khuẩn HP trên 90%. Các bệnh lý do nhiễm vi khuẩn HP ngày nay rất phổ biến. Đây là một bệnh lây lan theo đường tiêu hóa.

Từ thời Đức Phật còn trụ thế, Tăng đoàn có được thức ăn là đi khát thực. Chư Tăng đi khát thực chỉ nhận lượng thức ăn đủ dùng trong một bữa. Khi thọ trai, mỗi thầy dùng một bình bát riêng và ăn trong chánh niệm: Ăn chậm, nhai kỹ để thọ nhận đầy đủ hương vị, mùi vị của thức ăn. Hiện nay, ở các chùa, tu viện, học viện, chư Tăng Ni luôn duy trì nếp sinh hoạt văn hóa đẹp và khoa học trong khi ăn: Không xem tivi, không dùng điện thoại, không làm việc riêng, nói chuyện riêng; luôn lắng nghe cơ thể - nhận biết được đói và no để ăn vừa đủ, không ăn theo thói quen hoặc cảm xúc. Quý thầy luôn tôn trọng thực phẩm: Nhận thức về nguồn gốc thực phẩm, thể hiện sự biết ơn đối với thực phẩm và người làm ra thực phẩm. Còn chúng ta ngày nay, cả nhà quây quần nhau bên một mâm cơm, mỗi người một cái chén, một đôi đũa, dùng chung một đĩa thức ăn. Khi ăn đôi đũa này vừa lấy thức ăn, vừa đưa thức ăn vào miệng. Đây là nguy cơ lây nhiễm bệnh cho chúng ta. Trong khóa tu, bản thân tôi nhận thấy quý thầy ăn uống sao mà trang nghiêm, sao mà khoa học.

Nếu thực hành theo cách ăn uống của quý thầy thì chúng ta không chỉ đề phòng được rất nhiều bệnh lây truyền qua đường tiêu hóa mà chúng ta đã giúp cho sự hấp thu các dưỡng chất trong thức ăn được trọn vẹn. Khi ấy ăn uống không chỉ nuôi dưỡng cho thân khỏe mạnh mà còn giúp cho tâm được bình an. Quý thầy cùng quây quần nhau bên một mâm cơm, nhưng mỗi người một cái muỗng, một đôi đũa, một cái đĩa và một cái chén riêng biệt. Đôi đũa để lấy thức ăn cho vào đĩa, cái đĩa để đựng thức ăn, cái muỗng để cho thức ăn vào miệng, cái chén để ăn canh.

Quý thầy luôn rửa tay sạch sẽ trước khi ngồi vào bàn ăn, luôn giữ chánh niệm khi thọ thức ăn, luôn cẩn thận, gọn gàng, nhẹ nhàng và khéo léo trong từng động tác. Tư thế thầy ngồi ăn trông oai nghi, thư thái. Bị cuốn theo sự hối hả của xã hội, chúng ta cứ cặm cụi làm ra của cải vật chất, mấy ai để ý đến cách ăn thế nào cho đẹp, cho oai nghi. Không ít người xem thường cách ăn uống, miễn ăn như thế nào cho no bụng mà thôi, cứ đói là ăn, khát là uống một cách bản năng, thậm chí không bao giờ để ý về giờ giấc ăn uống.

Khi lấy cơm, quý thầy thọ cơm vừa bát, không ém cơm, không coi ngọn, không xin thêm; ít khi với tay xa để lấy thức ăn, phần lớn quý thầy ăn các thức ăn ở gần,... Sự đĩnh đạc, chừng mực trong thao tác lấy cơm đã toát lên tư tưởng ly tham, thể hiện mỹ cảm trong ăn uống.

Khi ăn, quý thầy ăn trong chánh niệm, nhất tâm nơi bát ăn của mình; ăn trong sự trang nghiêm, thanh tịnh; ăn trong tỉnh lặng để lắng nghe cái hương vị, cái tinh túy của món ăn; ăn mà lòng thầm biết ơn bao nhiêu công sức của người đã làm ra thức ăn, ăn là để sống mà tu tập; ăn trong sự hân hoan của các tế bào trong cơ thể cần cung cấp nguồn dưỡng chất trong lành.

Ăn thực là gánh nặng, là nỗi lo với lớp người nghèo khó, nhưng lại là phương tiện thể hiện, hưởng thụ của tầng lớp khá giả, giàu sang.

Đứng đầu trong “tứ khoái”, ăn uống có sức cảm dỗ như anh chồng mầu mực trên đường đi đón vợ đã thoáng xao lòng một nhan sắc ngược chiều. Buông bỏ hay chấp nhận trả giá? Thuở cha ông ta còn nghèo thì nhóm các bệnh lý trên đầu có tồn tại. Tới khi nền kinh tế xã hội có sự chuyển biến khá, thì các bệnh lý của thừa chất, của lây truyền qua đường tiêu hóa luôn rình rập, đe dọa - không loại trừ ai. Do vậy, không chỉ *tỉnh táo chọn lọc* trong ẩm thực, chúng ta còn phải tích cực, tinh tấn tu tập và *thực hành chánh niệm trong ăn uống*, để thức ăn vừa cung cấp nguồn dinh dưỡng cho cơ thể vừa nuôi dưỡng thân tâm chúng ta luôn an lạc.

Đâu đơn giản ăn như là ăn thôi, phải không bạn đồng tu?■





Duyên nghiệp **THÚY KIỀU - HOẠN THƯ**

Trần Đình Sơn

Đoạn trường tân thanh là một kiệt tác của Đại thi hào Tố Như Nguyễn Du (1765 - 1820). Qua “tiếng kêu đứt ruột” nổi bật hai khuôn mặt Thúy Kiều và Hoạn Thư, được quan tâm bậc nhất suốt hơn 200 nay trong xã hội Việt Nam.

Hoạn Thư, trong *Truyện Kiều*, là con gái yêu của cụ Thượng thư Bộ Lại. Từ thơ ấu đã được dạy bảo đủ điều tứ đức, tam tòng. Không có duyên lọt được vào mắt xanh các vương tôn công tử, nên phải “hạ giá” xe duyên cùng thiếu gia Thúc Sinh ở tận Lâm Tri. Chàng Thúc vốn học ít chơi nhiều, nay phải ở rể, vào ra khép nép bên vợ:

Chân giày, chân dép vô ra

Kêu cô thì lỗ, kêu bà khó nghe

Thỉnh thoảng, chàng Thúc nài chữ Hiếu xin phép nhà vợ về Lâm Tri thăm viếng cha già cho bớt căng thẳng thần kinh. Như chim xỏ lông, chàng có dịp sa đà vào ra tửu quán, lầu xanh:

Thúc Sinh quen thói bốc rời

Trăm nghìn đổ một trận cười như không

Chàng Thúc có duyên gặp gỡ “hoa hậu” Thúy Kiều. Mê một sắc nước hương trời, thiếu gia giấu cha đem vàng lập kế thương lượng với Tú Bà chuộc nàng Kiều về xây tổ uyên ương. Cha già hay được,

dạy con chẳng chịu nghe lời bèn cáo tổ cửa quan xin xét xử. Nhan sắc, tài hoa của Kiều đã làm động lòng quan phủ:

... *Thực là tài tử giai nhân,
Châu Trần còn có Châu Trần nào hơn!*

Chàng Thúc mẫn nguyện tổ chức đám cưới linh đình:

... *Bày hàng cổ xúy xôn xao
Song song đưa tới trướng đào sánh đôi*



Thúy Kiều, Thúc Sinh và Hoạn Thư

Đại gia Thúc Ông “bó tay” chấp nhận con dâu mới. Trải một năm ân ái nồng nàn, Kiều tỉ tê khuyên chồng:

... *Xin chàng liệu kíp lại nhà
Trước người đẹp ý, sau ta biết tình*

Nào ngờ Hoạn Thư tỏ tường mọi việc của Thúc Sinh. Nàng ra tay ngăn chặn lời ong tiếng ve, âm thầm thi hành độc kế:

*Trong ngoài kín mít như bưng
Nào ai còn dám nói năng một lời*

Tiếp theo sai phái gia nô Khuyển, Ưng tìm đến Lâm Tri phóng hoả thiêu rụi tổ ấm, bắt cóc nàng Kiều về dinh cụ Thượng trưng trị tội cướp chồng:

*Bàng hoàng dở tỉnh dở say
Sánh đường mảng tiếng đòi ngay lên hầu*

Tra hỏi, nghe Kiều trình bày đầu đuôi, bà Thượng nổi trận lôi đình, quát:

*Con này chẳng phải thiện nhân
Chẳng phường trốn chúa thì quân lộn chồng*

Lễ “ra mắt” được ban 30 hèo trúc bằm dập tẩm thân ngọc ngà, hoa hậu bị đổi thành hoa nô, nhập vào bọn tứ gái trong biệt phủ. Hoạn Thư đến vấn an mẹ, được lão phu nhân cho dẫn hoa nô về hầu hạ lược khăn... Bất ngờ, chàng Thúc trở về thăm nhà, được vợ hiền đón tiếp niềm nở, gọi hoa nô ra lạy mừng. Chàng Thúc hồn lạc phách xiêu:

*Rõ ràng thật lừa đôi ta
Làm ra con ở chủ nhà đôi nơi...*

*Nhân làm sao đến thế này
Thôi thôi ta đã mắc tay ai rồi!*

Chứng kiến tình cảnh Thúc - Kiều gặp gỡ, Hoạn Thư rất hả dạ, truyền bày tiệc rượu tẩy trần:

*Bắt khoan bắt nhật đến lời
Bắt quỳ tận mặt, bắt mời tận tay*

Đau khổ tột cùng, cắn răng chịu đựng không nổi, chàng Thúc nước mắt giọt ngắn giọt dài, cáo say xin lui bước. Bà chủ liền quát hoa nô:

*... Vâng lời ra trước bình the vắn đàn
Bốn dây như khóc như than
Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng!*

Hoạn Thư tận mắt nhìn thấy nỗi khổ niềm đau của chồng với tình địch:

*Lòng riêng khắp khởi mừng thăm,
Vui này đã bỏ đau ngầm xưa nay*

Hoạn Thư tạm nguôi hận tình đen bạc, hỏi tra hoa nô xong liền đính đạc:

*... Rằng tài nên trọng mà tình nên thương
Vĩ chẳng có số giàu sang,
Giá này dầu đúc nhà vàng cũng nên*

Bàn bạc với phu quân xong, gia chủ thuận ý cho Kiều thọ giới xuất gia trở thành sư cô Trạc Tuyền, lo việc dầu đèn tại Quan Âm các trong biệt thự:

*Phật tiền thăm lấp sầu vùi,
Ngày pho thủ tự, đêm nổi tâm hương*

Chàng Thúc lửa tình chưa tắt, nhân lúc vợ hiền vắng nhà, lợ mợ lén ra bày tỏ nỗi niềm khổ đau với tình xưa:

*Thấp cơ thua trí đàn bà,
Trông vào đau ruột nói ra ngại lời*

Trạc Tuyền than thở cầu cứu chàng Thúc tìm cách giải thoát ra khỏi cảnh cá chậu chim lồng, ai ngờ người tình bó tay khuyên nài:

*Liệu mà cao chạy xa bay
Ái ân ta có ngần này mà thôi!*

Ni cô thất vọng than rằng:

*Người đâu sâu sắc nước đời
Mà chàng Thúc phải ra người bó tay!*

Thôi thì đành trộm chuông vàng khánh bạc giắt lưng hộ thân “tầu vi thượng sách”.

Từ đây thân gái dặm trường, Sư cô Trạc Tuyền gặp vãi Giác Duyên cứu giúp. Nào ngờ nghiệp duyên chưa dứt, ma đưa lối quỷ dẫn

đường, bị Bạc Hạnh dẫn dắt trở lại lầu xanh... May thay phen này, giai nhân được gặp khách anh hùng vớt ra khỏi vũng bùn ô trược:

*Trai anh hùng gái thuyền duyên
Phỉ nguyên sánh phượng, đẹp duyên cười rông*

*Vinh hoa bỏ lúc phong trần
Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày*

Phu nhân tỏ vẻ kể chuyện ân oán giang hồ, khiến Từ tướng quân nổi trận lôi đình ban lệnh chỉ cho triệu tập ân nhân lẫn phạm nhân để người đẹp toàn quyền ơn đền oán trả thỏa lòng:

*Từ rằng ân oán xưa nay
Mặc nàng xử quyết báo đền cho mình*

Người tình năm xưa được phu nhân nhớ đến trước tiên là chàng Thúc, được ban thưởng trọng hậu:

*Nàng rằng nghĩa trọng nghìn non
Lâm Tri người cũ chàng còn nhớ không?*

*Gấm trăm cuốn bạc nghìn cân,
Tạ lòng để xứng báo ân gọi là*

Tiếp đến là mục quản gia đình cụ Thượng thư Bộ Lại và vãi Giác Duyên:

*Nghìn vàng gọi chút lễ thường
Mà lòng Phiếu mẫu mấy vàng cho cân*

Ơn nghĩa được Từ phu nhân đáp trả phủ phê. Đến việc báo thù “Chính danh thủ phạm Hoạn Thư”, phu nhân quyết tâm tuyên án cực hình để rửa mối hận xưa. Bất ngờ, thủ phạm kêu ca:

*Nghĩ cho khi gác viết kinh
Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo
Lòng riêng riêng những kính yêu
Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai*

Phu nhân “chánh án” vừa nghe mấy câu mà lửa hận thù tắt ngúm, bèn “*Truyền quân lệnh xuống trưởng tiền tha ngay!*”.

Trớ trêu thay, chánh thủ phạm được tha bổng để sau đó cùng chồng gánh bạc nghìn cân, gấm trăm cuốn về nhà an hưởng phú quý vinh hoa. Tội tình được trút hết lên đầu bọn tay sai, ma cô, chủ chùa: Bạc Bà, Bạc Hạnh, Ung, Khuyển, Sở Khanh, Tú Bà, Mã Giám Sinh. Bảy mạng người bị cực hình phanh thây:

*Máu rơi thịt nát tan tành,
Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời*

Tiếp theo chuyện ân đền oán trả, anh hùng giai nhân tận hưởng hoan lạc, phú quý vinh hoa suốt năm năm.

*Triều đình riêng một góc trời,
Gồm hai văn võ, rạch đôi sơn hà*

Tuy nhiên, giai nhân vẫn chưa thỏa mãn. Người đẹp ước mơ:

*Cũng ngôi mệnh phụ đường đường
Nở nang mày mặt, rõ ràng mẹ cha*

Bí mật liên lạc với Tổng đốc Hồ Tôn Hiến, nhận lễ vật hiến tặng ti tê khuyên Từ công về với triều đình:

*Chinh nghi tiếp sứ vội vàng
Hẹn kỳ thúc giáp quyết đường giải binh*

Kết quả bi thảm, cuộc khởi nghĩa ở phương Nam bị tiêu diệt, lãnh tụ Từ Hải chết đứng giữa trận tiền. Nàng Kiều bật khóc:

*Khóc rằng: Trí dũng có thừa
Bởi nghe lời thiếp nên cơ hội này*

Đoạn *Trường Tân Thanh* phổ biến trong xã hội Việt Nam trải qua hơn 200 năm. Thúy Kiều được nhiều người thương cảm, và ngược lại rất oán ghét Hoạn Thư... Tuy nhiên, nếu đọc cho kỹ nghĩ cho sâu, thì ở ngay câu mở đầu cụ Tiên Điền đã viết:

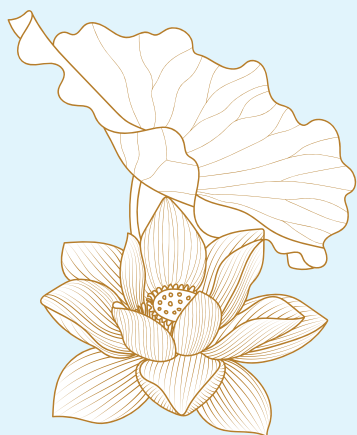
*Trăm năm trong cõi người ta
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau...*

Nguyễn Du xuất thân trong giới danh gia vọng tộc nổi tiếng ở đất Bắc, là Nho sĩ nhưng hâm mộ Phật giáo. Ông từng đọc kinh *Kim Cang* hàng ngàn lần, thấm nhuần giáo lý nhân quả nghiệp báo. Trong truyện, chúng ta thấy Hoạn Thư là một phụ nữ được giáo dục kỹ lưỡng đạo tề gia, tuy ghen tuông nhưng vẫn sáng suốt, nhìn nhận đúng tài sắc của tình địch, không nỡ “tắt tay” hủy hoại nhan sắc hay tìm cách đưa Thúy Kiều vào chốn ngục tù. Nhờ đó mà Hoạn Thư không chỉ thoát chết dưới tay nàng Kiều mà còn cùng chồng đẩy xe gấm vóc, tiền bạc về nhà an hưởng hạnh phúc, giàu sang.

Ngược lại, người đẹp Thúy Kiều khi đắc thế, ngồi ghế chánh án đã tuyên tử hình bảy mạng người, chưa kể đến việc nàng ham của cải, danh vọng rồi đẩy người hùng Từ Hải vào chỗ chết thảm. Tất cả đều do tâm tạo, nhân quả.

Tổ Như Nguyễn Du là một Nho sĩ mến chuộng đạo Phật theo lý “cư Nho mộ Thích”, cũng vì lẽ đó, ông đã kết lại *Đoạn Trường Tân Thanh* bằng đôi câu mang tính triết lý, được hậu thế tâm đắc nhắc nhớ như một lẽ tự nhiên ở đời:

*Thiện căn ở tại lòng ta
Chữ TÂM kia mới bằng ba chữ TÀI ■*





Viếng THAI LAI TỰ

Vũ Khắc Tánh

Nắng vàng góc núi lung linh
Ghé Thai Lai Tự nghe kinh luân hồi
Ngôi chùa nằm trên ngọn đồi
Ngó xuống thung lũng Phật ngồi trầm tư

Từ hoang sơ đến bây giờ
Gặp nhau trong tiếng tu từ ngàn năm
Đó đây Phật ngồi, Phật nằm
Ta lần đầu đến viếng thăm... lần đầu

Vẫy tay chào cõi thâm sâu
Mở chuông kinh kệ nhiệm màu từ bi
Ngó quanh cũng chẳng thấy gì
Chỉ nghe trong gió lá thì thầm rơi

Lưu giữ vài tấm hình chơi
Như một kỷ niệm để đời mai sau

ĐỊA NÀNG- CHẶP BÓNG TUỒNG ĐỘC ĐÁO TRONG KHO TÀNG VĂN NGHỆ DÂN GIAN NAM BỘ

Lê Hải Đăng

Địa Nàng là một tiết mục trong loại hình diễn xướng tổng hợp có chức năng thực hành nghi lễ hát Bóng rỗi. Vở tuồng độc đáo này chỉ có hai nhân vật “Địa” và “Nàng” với những tình tiết xoay quanh câu chuyện: Nàng - thiên sứ nhà trời vâng lệnh Vương Mẫu xuống trần gian tìm cây huê giềng nước hái lộc ban phước. Vì không thạo đường, Nàng phải nhờ Địa, một quan chức địa phương dẫn đường. Trên con đường Địa đưa Nàng tới “cây huê giềng nước” đã xảy ra nhiều tình huống éo le, phức tạp, từ đó tạo nên sức hấp dẫn của vở tuồng.

Xét về nguồn gốc, không có một tư liệu nào chỉ ra xuất xứ vở tuồng này. Theo môi trường trình diễn của nó là ngôi miếu cùng với cơ sở tín ngưỡng nữ thần và loại hình nghệ thuật hát Bóng rỗi đoán định rằng, chặp bóng tuồng *Địa Nàng* có thể xuất hiện cuối thế kỷ XVIII! Ông Địa xuất hiện trong nhiều môi trường văn hóa dân gian Nam Bộ, từ đình, miếu cho đến các loại hình múa lốt (lân, sư)... Xuyên suốt môi trường văn hóa này, Ông Địa có bộ dạng, tính cách dễ nhận biết, như bụng bự, nụ cười hoan hỷ trên môi, tay thường cầm chiếc quạt “phe phẩy”... Qua vài nét chấm phá có thể khắc họa chân dung, tính cách đặc trưng hình tượng Ông Địa.

Trong chặp bóng tuồng *Địa Nàng*, Địa là nhân vật chính, nhưng lại tự chĩa mũi nhọn phê phán vào bản thân.

Địa rằng:

*“Khi trước tôi là người có học
Tánh trừ trừ trộm trịnh không lo
Trên lĩnh Bà ban sắc chữ Nho
Địa ngó vô như rừng rậm...”*

Tự trào là một tính cách đặc trưng ở Địa, góp phần đưa đẩy người xem từ trạng thái vui đùa, dí dỏm đến thỏa mãn nhu cầu hạ bệ vị quan lại địa phương. Xét về tầng biểu ý, Địa (đất - thổ) là một trong năm yếu tố thuộc Ngũ hành, cùng với nước (thủy) làm nên hai thành tố quan trọng trong hoạt động nông nghiệp. Để chinh phục đất, con người cũng phải khám phá những nguyên tắc ẩn giấu trong lòng thực thể này. Ở chặp bóng tuồng *Địa - Nàng*, Nàng đã phải phát huy khả năng ứng biến linh hoạt, dùng lời hay ý đẹp dụ dỗ, thậm chí mua chuộc Địa - đất nhằm đạt mục đích “ban phước cho dân”. Những biểu hiện “quan liêu”, “hợm hĩnh”, “vòi vĩnh”, “tham lam”... của Địa phơi bày nhiều tình huống “dở khóc dở cười”. Đương lúc tác nghiệp, Địa lẫn ra ăn vạ, rồi rên la đòi dẽ:

*“Đỡ giùm tôi cái chị ơi
Thằng nhỏ nó đập trong mình tôi...”*

Nàng: Nào tôi dám đỡ mô ông Địa

Địa: Chị chạy xuống chợ rước giùm tôi bảy tám chục bà mụ”

Tình tiết này sau khi đẩy lên đến cao trào, Địa lại hạ giọng:

*“Địa sanh sanh hóa hóa để phước đức lại cho thế gian. Chớ Địa
đực dẽ củi dòn, đá trái chớ dẽ gì”.*

Mặc dù là một quan chức nhỏ tại địa phương, nhưng Địa cũng biết thu vén, lo lót cho mình. Bộ mặt trần trụi của Địa thể hiện qua hành vi tham ăn, khoe khoang, khoác lác... nói chung khá trơ trẽn và đầy chất thể tục.

“Nàng: Lịnh bà sai chị em tôi xuống cây ông xuống giếng tiên gánh nước.

Địa: Chị không vô chùa cây anh hai Di?

Nàng: Di nào?

Địa: Di lạc.

Nàng: Lạc bậy, lạc bạ xuống cầu Ông Lân.

Nàng: Nam mô sá cà là Phật.

Địa: Nam mô con gà ác đá trên đầu chị.

Địa: Nam mô Phật đồng, Phật tổ, Phật gỗ, Phật lồi... cho Địa trúng một môi ám tả... ”.

Địa trong Địa - Nàng có thể liên tưởng đến nhân vật hề trong Chèo Bắc Bộ. Hề có hai loại, hề áo ngắn và hề áo dài. Hề áo dài thuộc loại quan chức tham lam, ngu dốt, còn hề áo ngắn xuất thân tầng lớp bình dân, thông minh, láu lỉnh. Tuồng hài thường có bố cục ít nhân vật, không phức tạp như tuồng pho. Tính chất ước lệ bảo lưu tàn suất vừa phải, không đến mức cứng nhắc, đòi hỏi tuân thủ quy tắc nghiêm ngặt. Bởi vậy, lối diễn tuồng hài thiên về phong cách tự nhiên. Tính chất này thể hiện đầy đủ ở chặp bóng tuồng Địa Nàng, những màn đối đáp bông lơn giữa hai nhân vật rất tự nhiên, đời thường.

“Địa: Chị nấu chè gì đó chị?

Nàng: Chè bột bán

Địa: Cho Địa xán một miếng.

Chị nấu với nếp gì đó chị?

Nàng: Nếp phụng.

Địa: Cho Địa xụng một miếng”

Trên nguyên tắc tổng hợp ca múa nhạc, trò diễn, nghệ thuật diễn xuất ở tuồng Địa Nàng chủ yếu khai thác khả năng ứng tác tại chỗ của diễn viên. Thủ pháp này vừa kế thừa nghệ thuật tổng hợp truyền thống, vừa tích hợp yếu tố mới từ các loại hình nghệ thuật dân gian,



Chập bóng tuồng Địa - Nàng

như nói thơ, nói lối, ngâm thơ, hát nam, đối đáp... Trong nhiều trường hợp, màn đối đáp giữa hai nhân vật Địa và Nàng khiến người ta liên tưởng đến nghệ thuật tấu hài.

Chập bóng tuồng *Địa Nàng* gắn với không gian thờ tự của ngôi miếu. Cùng với sự phát triển của loại hình nghệ thuật tổng hợp hát Bóng rỗi, chập bóng tuồng *Địa Nàng* có thể đã thịnh hành vào cuối thế kỷ XVIII. Có một điều thú vị rằng, từ châu Âu đến châu Á, từ Việt Nam sang Trung Quốc, thế kỷ XVIII- XIX chứng kiến sự ra đời của nghệ thuật hài kịch. Ở châu Âu, sau khi Opera

seria (ca kịch nghiêm túc) đạt đến

giai đoạn cực thịnh đã tạo điều kiện hay sơ hở cho Opera Comique (hài kịch) bước lên sân khấu, tạo nên thế cạnh tranh, rồi lấn chiếm địa vị, vai trò của mình, đặc biệt khi thị hiếu khán thính giả đã trở nên mệt mỏi. Ca kịch nghiêm túc tụt dốc nhanh chóng, không còn cơ hội trở lại thời kỳ hoàng kim kéo dài suốt mấy thế kỷ. Mặt khác, nhìn lại lịch sử thấy rằng, bản chất hài hước, đùa giỡn, tính chất dí dỏm, bốn cợt, sử dụng tiếng cười chĩa vào các hiện tượng xã hội... vốn là bản chất của nghệ thuật tuồng mà tiếng Hán gọi là Hý (戲). Nghệ thuật tuồng hài thực sự suy yếu trước tác động, trấn áp của nhà cầm quyền. Họ sử dụng quyền uy thông qua việc ban hành chính sách, nguyên tắc, cũng như triển khai công tác “di phong di tục” nhằm hạn chế sự phát triển quá lạm của hài kịch. Khi cán cân quyền lực ấy bị nghiêng, hài kịch

trối dậy. Trong quá khứ, tuồng hài với biện pháp ca vũ từng đóng vai trò chủ đạo trong tay các cô đồng, bà bóng (vu sư). Bấy giờ, tuồng dùng để mua vui, giải trí cho thần linh. Theo tự hình chữ Hán, vu (巫) nhằm chỉ nhóm đối tượng làm nhiệm vụ giao tiếp với thế giới vô hình. Công cụ giao tiếp của họ chính là âm nhạc, múa và nghi lễ. Ở tiếng Việt, bóng là một danh từ nhằm chỉ nhóm đối tượng làm công việc phụng sự thần linh, chủ yếu là nữ thần, từ tín ngưỡng Tam tòa Tứ phủ Bắc, Trung Bộ cho đến tín ngưỡng Nữ thần Nam Bộ. Qua đó cho thấy bóng, vu, đồng, cốt... là những danh từ mà đối tượng của nó đều nằm ngoài thực thể. Bóng giống như hình ảnh phản chiếu của một thực thể. Vu giao tiếp với cõi vô hình. Cả Vu, Bóng đều giống nhau ở tính phi thực tại nhằm vươn tới cảnh giới thiêng - liên thông giữa thân - tâm - linh.

Hình ảnh Địa đã thoát thai từ những đặc trưng vừa phồn thực, vừa siêu thoát! Chiếc bụng bự xem ra chính là “bản lai diện mục” của Địa nhằm tượng trưng cho khả năng sinh sản, từ của cải vật chất cho đến niềm tin về sự giàu có, như vị Thần Tài vốn phái sinh từ Địa theo quan niệm thổ sinh kim trong Ngũ hành. Trên tay Địa lúc nào cũng phe phẩy chiếc quạt, dù hiểu theo giá trị biểu trưng hay công lợi, cho thấy Địa chỉ là một chức quan nhỏ, chẳng có tội tở, kẻ hầu người hạ, Địa phải tự làm mát cho mình qua nhiều chiêu trò hóm hỉnh. Địa giăng đủ trò ma mãnh với Nàng nhằm vò vĩnh, “bôi trơn”, một phương thức phổ biến trong xã hội hiện đại. *Địa Nàng* đã ra từ sân khấu truyền thống đi vào phim ảnh, nhiều loại hình nghệ thuật mới. Đâu đó trong cuộc sống thấy thấp thoáng hình bóng Ông Địa với bộ dạng hoan hỷ, nụ cười thường trực trên môi. Đây là đặc sản trong văn hóa dân gian Nam Bộ. Trên cảnh giới “vô phân biệt”, *Địa - Nàng* làm lên vạch nối liên thông giữa cõi thiêng và cõi phàm, giữa trần thế và cảnh giới thoát tục. Bởi vậy, trong không gian linh thiêng của ngôi miếu hay dưới ánh đèn kỳ ảo của sân khấu, *Địa Nàng* vẫn nghiêng mình soi bóng thời gian. ■

PHÚC LÂM TỰ BÀI - 福林寺牌 QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN CHÙA PHÚC LÂM (1956 - 2025)

Quần Anh

Chùa Phúc Lâm - Biên Hòa thuộc Miền Vĩnh Nghiêm, nay là Hệ phái Phật giáo Tổ đình Vĩnh Nghiêm (Thành phố Hồ Chí Minh). Sư Tổ sáng lập Chùa Phúc Lâm - Biên Hòa là cố Hòa thượng Thích Phúc Thành. Ngài sinh năm Canh Thân (1920) tại thôn Quần Phương (nay là Quần Anh), xã Hải Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Năm 1954, cố Hòa thượng vân du Nam Việt nhằm xiển dương truyền thống văn hóa Phật giáo Bắc Việt. Năm 1956, Ngài thành lập một ngôi chùa với danh xưng Phúc Lâm, là tên ngôi chùa Ngài xuất gia, dân gian gọi là Chùa Lương tọa lạc tại Hải Anh, Hải Hậu, Nam Định, để tưởng nhớ về cội nguồn quê cha đất tổ và để làm nơi quy hướng tâm linh của các Phật tử miền Bắc định cư ở Biên Hòa. Giai đoạn 1964 - 1966, Sư Tổ Thích Phúc Thành tiến hành xây dựng Chính điện bằng vật liệu bê tông cốt thép, diện tích 18m x 12m, mang phong cách kiến trúc Phật giáo miền Bắc.

Giai đoạn 1975 - 1990, Chùa Phúc Lâm được trưng dụng phục vụ nhu cầu phát triển đất nước. Năm 1990, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định giao lại Chùa Phúc Lâm cho Ban Đại diện Phật tử ở

phường Tân Tiến quản lý, sử dụng vào mục đích thuần túy tôn giáo. Năm 1991, Thường trực Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai bổ nhiệm Đại đức Thích Phước Tú, thế danh Hồ Dũng Minh Tuấn, làm đệ nhị trụ trì Chùa Phúc Lâm.

Vu Lan năm Bính Tý (1996), chiếu theo tâm nguyện của Đại đức Thích Phước Tú và nguyện vọng thỉnh sư của Ban hộ tự, Hòa thượng Thích Thanh Kiểm, Trưởng Hệ phái Phật giáo Tổ đình Vĩnh Nghiêm, đã công cử Đại đức Thích Minh Trí, thế danh Nguyễn Minh Tân, sinh năm 1970, quê quán Hải Phòng, kế thế đệ tam trụ trì Chùa Phúc Lâm.

Trước cảnh Chùa Phúc Lâm vào thời điểm ấy đã trở nên điêu tàn, Phật sự trì trệ, nhân tâm ly tán, sáng chiều không một bóng người lui tới, các ngày lễ sóc vọng chỉ vài Phật tử tham dự, ngân quỹ chùa bị thâm hụt nặng nề, Đại đức Thích Minh Trí quỳ trước Tam bảo Phúc Lâm phát thệ nguyện:

“Nếu có nhân duyên trụ trì, con sẽ chấn hưng, xây dựng chùa này theo đúng di nguyện của Sư Tổ khai sơn Thích Phúc Thành ghi trên câu đối treo trong Chính điện. Đó là:

‘Vì Đạo Pháp huyền thâm, Bắc phái biến nền đất thành tòa đài vàng, chúng sinh nương nhờ cửa Phật, tâm quy hướng Phật yên vui mãi nguyện.

Cõi trời Nam thắng cảnh Phúc Lâm rùng phúc đức uy thần hiển hiện, Phật giáo đồ tín ngưỡng pháp môn cùng ca hát vui mừng tụ hội’”.

Năm Mậu Dần (1998), Đại đức đệ tam trụ trì Chùa Phúc Lâm xây dựng Tháp Quan Phương để phụng thờ tro cốt và tưởng niệm công đức Sư Tổ khai sơn Thích Phúc Thành. Năm Kỷ Mão (1999), sửa chữa khu nhà Tây đường thành Linh Cốt đường, Ký Linh đường để thờ cúng chân linh các Phật tử hữu công của chùa.

Giai đoạn 2003 - 2006, hưng công trùng tu Đại Hùng Điện, tân tạo cổng Tam quan, khởi công điêu khắc 26 tôn tượng bằng gỗ Mít ta:

Phật Tam Thế, Phật Thích-ca, Phật A-di-đà, Phật Thích-ca đản sinh (tòa cửu long), Bồ-tát Văn Thù, Bồ-tát Phổ Hiền, Bồ-tát Quán Âm, Bồ-tát Thế Chí, Bồ-tát Quán Thế Âm nghìn mắt nghìn tay, đức Chúa Ông, đức Thánh Hiền, Bát Bộ Kim Cương, Hộ Pháp, Hộ Pháp Vi Đà, Bồ tát Quán Thế Âm 11 mặt 36 tay, đức tượng Quán Âm đứng và lư hương bằng đồng thau, đồng thời chạm trở hoành phi đại tự, câu đối, cửa võng, cuốn thư, viên dung, bàn hương án, giá gác đại hồng chung, giá trống, khám thờ, bệ thờ, bệ tượng v.v trang trí bên trong Chính điện và cổng Tam quan.

Tháng Giêng năm Quý Mão (2023), chùa khởi công trùng tu, xây dựng các hạng mục: 1/ Bằng gỗ Lim: Tây Phương điện, Hộ Quốc Từ và Đại Bi Đình; 2/ Bằng bê tông cốt thép: Chính điện và Tam quan (trùng tu), Tháp Dược Sư, La Hán Đường, Phụng Tổ Đường, Giảng Đường, Linh Cốt Đường, Ký Linh Đường, Trai Đường, Tăng Phòng, Nhà Bếp, Nhà Kho, Nhà Vệ Sinh Tập Thể; 3/ Bằng đá xanh đen: Tháp Quan Phương; 4/ Điêu khắc 36 tôn tượng bằng gỗ Mít ta: Phật Di Đà, Bồ-tát Quán Âm, Bồ-tát Địa Tạng, 07 Phật Dược Sư, 18 vị A-la-hán, Tam Tổ Trúc Lâm, Đức Quốc Tổ Hùng Vương, Đức Thánh Trần Hưng Đạo, Tam Tòa Thánh Mẫu và 01 tượng Phật Di Lặc bằng đá cẩm thạch; 5/ Chạm trở hoa văn gỗ sơn son thếp vàng gồm hoành phi đại tự, câu đối, cửa võng, cuốn thư, bàn hương án, khám thờ, bệ tượng v.v để trang trí bên trong các hạng mục thờ tự xây mới.

Tháng 06 năm Ất Tỵ (2025), tâm nguyện trùng tu, xây dựng Chùa Phúc Lâm của Thượng tọa Thích Minh Trí đã hoàn thành viên mãn sau 20 năm “cần kiệm - suy tư - chờ đợi” với sự chuẩn bị chu đáo từ việc mua đất mở rộng diện tích chùa phía sau Chính điện năm 2013 đến việc dành dụm kinh phí xây dựng, quy hoạch kiến trúc tổng thể, tuyển dụng nghệ nhân ở miền Bắc, thợ xây ở miền Nam thi công công trình, v.v.

Ngày nay, Chùa Phúc Lâm là một trong những ngôi chùa tiêu biểu nhất của thành phố Biên Hòa, in đậm dấu ấn bản sắc văn hóa

dân tộc và phong cách kiến trúc truyền thống Phật giáo Bắc Bộ. Mỗi dịp lễ tết, hàng ngàn Phật tử, nhất là Phật tử người Bắc, từ khắp thành phố Biên Hòa hội tụ về Chùa Phúc Lâm dâng hương lễ Phật với cảm giác như đang sống trên quê cha đất tổ, nơi chôn nhau cắt rốn, chiếc nôi Phật giáo Việt Nam.

** Tháng Giêng năm Ất Tỵ (2025), Thượng tọa THÍCH MINH TRÍ, đệ tam trụ trì Chùa Phúc Lâm kính soạn để khắc trên bia đá lưu lại đời sau được biết.*



Chùa Phúc Lâm trước khi trùng tu



Chùa Phúc Lâm hiện tại



THÔNG TIN TỪ QUANG TẬP 52

LỄ HÚY KỶ LẦN THỨ 40 CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH HÀNH TRỤ



Chư Tăng dâng hương tưởng niệm HT Thích Hành Trụ

Sáng ngày 28-11-2024 (28 tháng 10 năm Giáp Thìn), Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức lễ húi kỷ lần thứ 40, tưởng niệm ngày cố Hòa thượng Thích Hành Trụ viên tịch. Chư Tăng nội tự và Phật tử đại diện các đạo tràng của Chùa Phật học Xá Lợi tề tựu đánh lễ và tưởng niệm người thầy nguyên Chứng minh Đạo sư Hội Phật học Nam Việt

tại chùa Xá Lợi - Sài Gòn cho đến cuối đời (1956 - 1984). Ngài cũng là bốn sư của Ngài Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt và Hòa thượng Thích Đồng Bổn, trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi.



Dâng nước, cơm, trái cây đến giác linh HT. Thích Hành Trụ

Tại buổi lễ, chư Tôn đức Tăng đã dâng hương tưởng niệm và đánh lễ giác linh cố Hòa thượng và cùng toàn thể đại chúng nhất tâm cầu nguyện cho giác linh Hòa thượng cao đăng Phật quốc.

LỄ TẢO THÁP CỔ HT. THÍCH HIỂN TU

Ngày 18/1/2025 (19 tháng Chạp năm Giáp Thìn), đoàn chư Tăng và Phật tử Chùa Phật học Xá Lợi đã về Tổ đình Bửu Sơn (Ba Tri, Bến Tre) để tảo tháp cổ HT. Thích Hiển Tu. Buổi lễ tảo tháp do HT. Thích Đồng Bổn, Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi làm chủ lễ.



Chư Tăng và Phật tử trước tháp của HT. Thích Hiện Tu.



Cố Trưởng lão HT. Thích Hiện Tu, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN; Viện chủ Chùa Phật học Xá Lợi (Quận 3, TPHCM); Viện chủ Tổ đình Bửu Sơn (Huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre) viên tịch ngày mừng 3 Tết Giáp Thìn (12-2-2024); trụ thế 104 năm, 83 hạ lạc. Cố Hòa thượng nhập Bảo tháp tại Tổ đình Bửu Sơn (Ba Tri, Bến Tre)

Sau khi bạch Phật, lạy Tổ, chư Tăng và Phật tử đã nhiễu 3 vòng quanh tháp để tưởng nhớ cố HT. Thích Hiện Tu.

Chư Tăng và Phật tử nhiễu 3 vòng quanh tháp.

CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI KHAI TRƯỞNG PHÒNG THU ÂM



Sáng ngày 20/1/2025 (21/12 Giáp Thìn), Hòa thượng Trụ trì Thích Đồng Bồn đã khai trương Phòng Thu âm Chùa Phật học Xá Lợi (Xá Lợi Studio).

Chư Tăng cùng quý nam nữ Phật tử đến tham gia buổi khai trương cũng như tham quan phòng thu. Sau khi Nghệ sĩ Tú Trinh thấp hương dâng Phật, Hòa thượng Trụ trì đã có một bài phát biểu ngắn về mục đích của việc thành lập phòng thu. Hòa thượng cho biết, do

nhân duyên khi dịch bộ “*Tịnh Độ Đại Kinh*” của Hòa Thượng Tịnh Không, quý Phật tử đã yêu cầu nên xuất phẩm sách nói vì bộ này quá lớn. Để thuận tiện cho việc thu âm, Hòa thượng đã nhờ Phật tử Trần Đức Luân thi công thiết kế phòng thu tại chùa. Hòa thượng cũng nhấn mạnh, mục đích của phòng thu là để phục vụ cho Phật pháp, phục vụ cho Tam Bảo và nhu cầu về sách nói cho quý Phật tử gần xa.

BAN QUẢN TRỊ CHÙA PHẬT XÁ LỢI CHÚC TẾT PHẬT TỬ



Tưởng niệm cố HT Viện chủ

Tối ngày 28/1/2025 (tức 29 tháng Chạp năm Giáp Thìn), tại Chùa Phật học Xá Lợi, Ban Quản trị Chùa đã tổ chức chúc Tết Phật tử các Khối Ban Quản trị và Ban Quản lý, Khối các đạo tràng, Khối các Ban hộ trì Tam bảo và Khối các Quỹ Công đức.

Hòa thượng Thích Đồng Bồn, trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi đã quang lâm chứng minh.



Cư sĩ Minh Ngọc tác bạch với chư Tăng



HT. Thích Đồng Bốn ban đạo từ

Trước đó chư Tăng và Phật tử đã có thời kinh sám hối tại Chánh điện. Trong không khí vui Xuân cuối năm, chư Tăng và Phật tử không quên tưởng nhớ cố Hòa thượng Thích Hiền Tu, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN, Chứng minh BTS GHPGVN TP.HCM, Viện chủ Chùa Phật học Xá Lợi.

Hòa thượng Thích Đồng Bồn nhắc lại những đạo từ của cố Hòa thượng Thích Hiền Tu, theo đó, chư Tăng phải sống và tu tập theo đúng hạnh người xuất gia. Đồng thời, Cố Hòa thượng nhắn nhủ Phật tử cố gắng tu tập để xây dựng Đạo pháp trường tồn và mái chùa Xá Lợi ngày càng phát triển.

Hòa thượng Thích Đồng Bồn thông tin thêm, Chùa Phật học Xá Lợi được công nhận là Tổ đình vì có 3 vị cao tăng thuộc dòng Lâm Tế trụ trì tại ngôi chùa này. Đệ nhất Tổ sư là Hòa thượng Thích Hành Trụ thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 42, năm 1951 làm Chứng minh Đạo sư Hội Phật học Nam Việt tại Chùa Xá Lợi Sài Gòn cho đến cuối đời (1956-1984). Đệ nhị Tổ sư là Hòa thượng Thích Thiện Hào, thuộc dòng Thiên Thai Thiền Giáo Tông đời thứ 42 (dòng thiền Lâm Tế). Năm 1984, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã bổ nhiệm Ngài làm Viện chủ Chùa Xá Lợi - quận 3 cho đến ngày viên tịch. Đệ tam Tổ sư là Hòa thượng Thích Hiền Tu thuộc dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 41. Năm 1988, Hòa thượng được Thành Hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh chính thức bổ nhiệm làm Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi. Năm 1997, sau khi Hòa thượng Thích Thiện Hào viên tịch, Ngài đảm nhiệm trụ trì kiêm Viện chủ Chùa Phật học Xá Lợi.

Cư sĩ Minh Ngọc, Phó Trưởng Ban Phật học, thay mặt Phật tử đã tác bạch với Hòa thượng trụ trì và chư Tăng về những phát triển của chùa trong năm qua, đồng thời chúc Tết Hòa thượng trụ trì và chư Tăng. Phật tử cũng chúc Hòa thượng trụ trì pháp thể khinh an, tuệ đăng thường chiếu để dìu dắt chư Tăng và Phật tử trên con đường tu tập.



HT. Thích Đồng Bổn trao lộc Xuân cho Phật tử



Phật tử tham quan Hội sách

Hòa thượng trụ trì thay mặt chư Tăng đã đáp lời và chúc các Phật tử thân tâm an lạc, tinh tấn trong tu tập, Bồ đề tâm kiên cố để thực hiện di nguyện của Cố Hòa thượng Viện chủ.

Hòa thượng Trụ trì và Thượng tọa Thích Phước Triều, Phó Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi và chư Tăng đã thay mặt Ban Quản trị trao lộc Xuân cho Phật tử.

Trước đó, sáng cùng ngày, tại Giảng đường Chánh Trí, Hội sách 2025 Ất Ty do Trung tâm Phật học Chánh Trí Chùa Phật học Xá Lợi tổ chức đã khai mạc. Hội sách sẽ kéo dài đến ngày 12-02-2025 (Rằm tháng Giêng năm Ất Ty).

KHAI ĐÀN DƯỢC SƯ THẮT KHU XUÂN ẤT TY

Sáng 05-02-2025 (mùng 8 tháng Giêng năm Ất Ty), Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức khai Đàn Dược Sư Thắt Khu. Chư Tăng và đông đảo Phật tử đã tham dự để cầu nguyện cho quốc thái dân an và gia đình an vui, hạnh phúc.





Sám chủ - HT Thích Đồng Bổn thực hiện nghi thức khai đàn

Lễ khai đàn Dược Sư tại Chùa Phật học Xá Lợi thực hiện theo nghi lễ truyền thống, chủ sám niệm hương bạch Phật, lễ sái tịnh và khai kinh Dược Sư mở đầu Pháp hội *Dược Sư* trong 3 ngày. Sám chủ khai đàn là Hòa thượng Thích Đồng Bổn, Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi.

Danh hiệu của bảy Đức Phật chính là bảy phương thuốc để trị liệu thân bệnh, tâm bệnh, nghiệp bệnh của chúng sanh bằng sự thanh tịnh. Nói theo tinh thần Phật học thì hồng danh đức hiệu của mỗi Đức Phật là một phương thuốc; là một pháp hành mà người học Phật phải ứng dụng trong sinh hoạt hàng ngày để chuyển hóa khổ đau đem lại an vui hạnh phúc.

Về công phu trì niệm hồng danh Đức Phật Dược Sư, mặc dù Ngài có nhiều danh hiệu nhưng trì niệm hồng danh thường là Nam mô Dược Sư Lưu Ly Quang Phật hay Nam mô Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật.

Đàn Dược sư kéo dài đến ngày 07-02-2025 (mùng 10 tháng Giêng năm Ất Ty).



Phật tử tham dự lễ khai đàn Dược Sư và tụng kinh Dược Sư

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: tuquangxaloi@gmail.com

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Trảng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

Phật học
TỪ QUANG
Tập 52

Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Phạm Thị Mai
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Minh Như
Trình bày & bìa: Khánh Chi

In ... cuốn, khổ 16x24cm tại Công ty CP In Khuyến Học
Phía Nam. Địa chỉ: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú
Trung, Củ Chi, TP.HCM. Số XNĐKXB: .../CXBIPH/.../HĐ.
Số QĐXB của NXB: .../QĐ-NXBHĐ cấp ngày
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2024. Mã số sách tiêu chuẩn
quốc tế (ISBN):